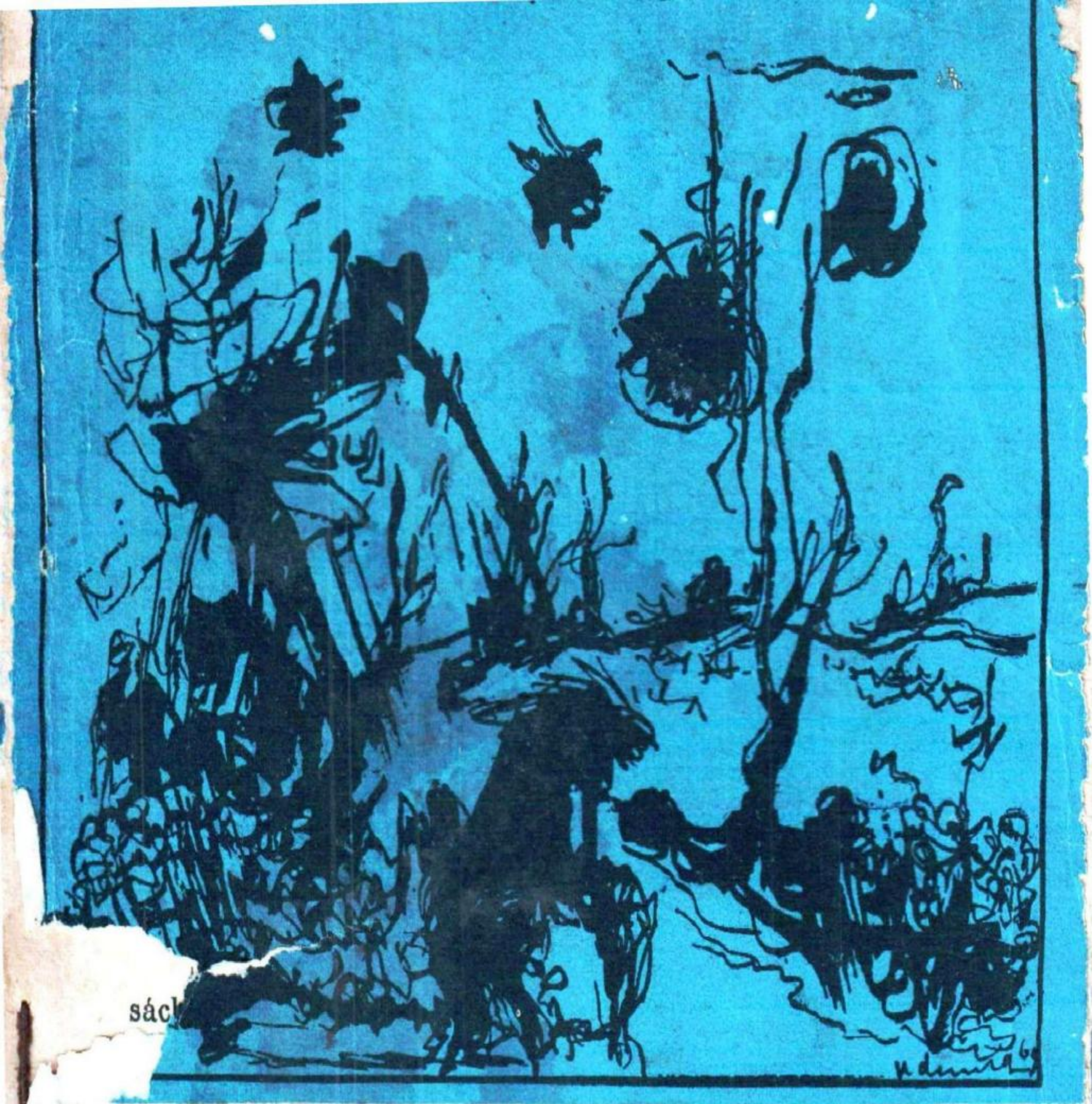




TÂN VẤN

TÂN-VĂN

NGUYỆT-SAN, NGHIÊN-CỨU, PHÊ-BÌNH, SÁNG-TÁC

năm thứ hai • bộ 11 • số 15 • tháng 7 năm 1969

đọc trong số này :

nguyên-văn xuân	1	phan-trần hay văn-đề tuyên-ai quan phật-giáo
bình-nguyên lộc	30	gương mặt của dân lạc-việt qua ngôn-ngữ việt-nam
võ hồng	41	mẫu-tự trần cảnh hảo
tạ-chi đại-trường	52	con đường lễ-thiên
phương hoa sử	58	hang từ-thức
châu hải kỳ	63	nội chuyện với tác giả « nước non bình-định »
doãn quốc sỹ	81	sầu mây (truyện dài)
lê ngọc-trụ	90	giải-đáp thắc-mắc bạn đọc
ngọc-dũng	lên	giữa chiến bom đạn

TÂN-VĂN

số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn
điện-thoại : 23.595

- Xuất-bản do giấy phép số 338/NTCH-TTBC, ngày 28/3/1968
- ★ Chi-phiếu, bưu-phiếu đề tên ông Nguyễn - đình Vương
- Thư-từ, bản-thảo, ấn-phẩm, đề tên ông Trần Phong-Giao
- ★ Giao-thiệp trực-tiếp về mọi việc xin hỏi ông Gia - Tuấn

NGUYỄN VĂN XUÂN

PHAN TRẦN*

HAY

Vấn đề Luyến ái quan Phật - giáo

*Đàn ông chờ kẻ Phan Trần
Đàn bà chờ kẻ Thúy Vân, Thúy Kiều.
(Ca dao)*

I

Ngày Phật Đản, có lẽ không gì thú bằng đọc lại những sách nói về Đạo Phật cũng như những sáng tác phẩm có liên quan tới Phật-giáo.

Tôi chọn *Phan Trần* (*), tập truyện bằng thơ lục bát bị nhiều người, theo một thói quen do kẻ khác mớm sẵn, vẫn chê bai tuy thành thật mà nói, họ chưa đọc hết quyển ấy bao giờ. Tôi dám nói như thế vì tôi quen khá nhiều người làm việc giảng dạy, nghiên cứu văn học, phê bình văn học, nhưng tôi ít khi thấy họ đọc một quyển cổ văn nào. Thậm chí truyện Kiều họ khen không tiếc lời là thế mà cũng chỉ đọc các đoạn trích, các lời

(*) *Phan Trần*, Vô Danh Thị, Tân Việt, in lần thứ hai, 1956.

khen chê mà họ tin cậy rồi dựa vào đó mà phát ngôn. Ít ai chịu khó đi vào những tác phẩm cổ một cách thành tâm với niềm tin chắc chắn, vững vàng mình có thể rút ra từ đó những chất dân tộc, bài học nhân bản và kinh nghiệm sáng tác. Phần lớn chỉ mua các sách ấy về cất lại rồi khi cần lắm mới lấy ra để tìm đọc một vài đoạn cần thiết để chứng minh, so sánh... Rồi thôi. Tác phẩm lại khiêm tốn rút vào cái xó lổi tăm của mình để may ra còn có cơ hội « Hang sâu, chút hé mặt trời lại râm » nào khác nữa chẳng?

Sự thật, theo chỗ tôi thấy, cổ văn có những giá trị lớn lao trong dĩ vãng mà trong hiện tại, với quảng đại quần chúng, vai trò của nó vẫn chưa hết. Tôi còn muốn nói thêm là văn vần, truyện bằng văn vần đến nay tuy bị các lớp trí thức cho lui, ép vào những chỗ tối tăm hoặc không cần biết tới thì sức tác động của nó với quần chúng chưa hết đã đành mà cái hình thức ấy hình như quần chúng còn đang đòi hỏi. Chứng cứ là không kể những quyển truyện lục bát cổ mấy nhà xuất bản Chợ Lớn vẫn in đi, in lại bán các vỉa hè, quán sách đường còn ăn khách mà cả một quyển mới sáng tác trong thời chiến tranh trước, đến nay vẫn thấy muốn nhảy lên địa vị nối tiếp truyền thống kia để đi tìm đông đảo độc giả mới. Thật tình, tôi chưa được đọc kỹ, nhưng nhiều nhà bán sách quả quyết với tôi là quyển *Đời thông hai mộ* bằng song thất lục bát của Vũ Đình Trung (1) đã in đi, in lại 4, 5 lần rồi. Và một vị đã chỉ cho tôi hai ấn bản khác nhau mới in lại trong một thời gian gần đây. Và cũng gần đây, một thi sĩ trẻ tuổi, Thành Tôn, cũng nói với tôi là ông cảm thấy nhân dân quả đang đòi hỏi loại truyện thơ như thế; ông sẽ dành nhiều thì giờ quý báu để sáng tác. Tôi rất tán thành ý kiến xác đáng đó.

(1) Tùng Giang Vũ Đình Trung, Yên Sơn xuất bản, 1968. Tôi chỉ nhắc quyển này để trình bày một hiện tượng, chứ không khen hay chê gì.

Tôi tin tưởng lớp thi sĩ trẻ tuổi, có cơ hội tiếp xúc nhiều với nhân dân như ông, mới thấy nhu cầu đó cấp bách và cũng mới đem hết tâm huyết của mình ra phụng sự. Hy vọng sự góp tay của lớp trẻ như ông sẽ cứu vãn một thể truyện rất thành công của ông cha ta bằng những ý hướng mới để làm mới văn nghệ và độc giả.



Tôi chọn Phan Trần không phải vì một thói lập dị : thiên hạ chê bai thì mình đọc và khen tướng lên. Đó là một trò đùa có tội đối với văn học, Tôi chọn Phan Trần cũng không phải vì biết trong đó có nhiều điều « xấu xa » để câu những độc giả chỉ ham những chuyện *phong the* nhằm nhĩ. Tôi chọn Phan Trần để thành tâm tìm thấy giá trị chân chính của nó, để trả nó lại địa vị xứng đáng của nó trong văn học sử và lòng người. Đó là một trong số ít tác phẩm Việt nam và theo ý riêng, qua nhiều dẫn đo, so sánh, tôi cho là có giá trị và giá trị ấy còn rất lâu bền. Đó là một tác phẩm viết bằng những rung động chân thành chứ không bằng suy tư theo ước lệ nhan nhản trong Cổ văn của ta. Tôi cũng lại đọc nó trong mùa Phật Đản 2513 vì tôi thấy có những lý do chính đáng : đó là một tác phẩm nói về tình yêu *tha thiết*, nồng nhiệt dưới bóng Phật đài trong những ngày ly loạn và viên mãn trong buổi thanh bình.

Phải chăng, đó cũng là giấc mơ đẹp nhất của nhiều trái tim trẻ của Việt nam trong hiện tại giữa buổi chiến tranh sắp rẽ đường và tôn giáo đóng một vai trò tích cực ?

II

Phan Trần là một truyện mà nhiều độc giả Việt nam

tuy chưa đọc, song có biết qua khi đã làm quen với *Hồn bướm mơ tiên* của Khải Hưng.

Câu chuyện của hai gia đình họ Phan và họ Trần. Hai gia đình làm quan, ở gần nhau, thân yêu nhau và hai bà vợ cùng có mang một lần với nhau. Họ hẹn khi sinh đẻ, nếu là một trai, một gái thì sẽ làm suôi gia với nhau. Quả nhiên họ được như ước nguyện : Phan Tất Chánh (Phan Sinh) và Trần Kiều Liên ra đời. Khi hai con sắp lớn thì cả hai người cha đều về hưu. Phan Sinh đi học, đi thi, đỗ giải nguyên. Nhưng thi Hội lại hỏng. Chàng bèn quyết tìm nơi học cho đỗ mới chịu trở về. Trong khi đó, chiến tranh nổi lên. Kiều Liên cùng mẹ (Trần công đã chết) chạy giặc, lạc nhau. Kiều Liên bơ vơ rồi nhờ họ Trương đưa đến tu ở tại một ngôi chùa ở Kim-lăng, pháp danh Diệu Thường. Phan Sinh khi đến tìm cô tu ở Kim-lăng, gặp Diệu Thường, đâm ra mê nàng. Chàng mượn bà vải là Hương-công làm mối. Nhiều lần không được, chàng ốm tương tư. Sau chính sư cô nhờ Diệu Thường đến hỏi thăm. Phan Sinh, bệnh nhẹ hẳn, liền chạy tới cửa Diệu Thường xin vào cảm ơn. Diệu Thường hoảng sợ phải mở cửa. Chàng vào, hỏi tông tích, hóa ra là vị hôn thê của mình. Rồi sau đó, Phan thi đỗ, cưới Kiều Liên. Chàng lại giúp yên giấc già, một nhà tràn hạnh phúc.

Bỏ đoạn mở đầu và đoạn cuối, rất tầm thường như hầu hết các tập truyện cổ chả mấy giá trị, đoạn còn lại, kể từ lúc Phan Sinh gặp Diệu Thường, ta tưởng như gặp một tác giả khác, một ngôi bút khác, một tâm hồn với những rung động hoàn toàn khác. Sự thích thú đó kéo dài suốt mấy trăm câu thơ, cho tới lúc họ Phan và họ Trần nhìn nhận ra nhau. Sở dĩ đoạn đầu và cuối kém cỏi tầm thường là vì nó đi vào một ước lệ quen thuộc trong cổ văn tàu và ta : hễ bè bạn với nhau thì hứa hôn với nhau. Rồi thế nào cũng dẫn tới tình tiết : hai gia đình phải xa

nhau, nhưng mỗi bên còn giữ một kỷ vật nào đó. Cuối cùng họ gặp lại, rồi gương vỡ lại lành, phượng loan xum họp. Ngoài tính cách ước lệ đó, còn một lý do mà người làm văn nghệ ai cũng biết: tác giả vô danh của *Phan Trần* là một « nòi tình ». Ông chỉ có thể tả tình yêu rất hay, và có lẽ tình yêu càng say sưa chừng nào càng tuyệt vời chừng đó nên khi ông phải tả hay kể những thứ không phải tình yêu, ông thất bại. Một nhà phê bình Trung Hoa có tóm lược thiên tài các văn sĩ, thi sĩ cổ Trung Hoa đời Đường: «Nên biết là Vương Xương Linh và Mạnh Hạo Nhiên thanh nhã u nhân nhưng không thể làm thơ biên tái. Đỗ Phủ, Hàn Dũ hùng tráng nhưng nào có đưa vào âm nhạc dễ dàng! Thâm Tuyên Kỳ, Tống Chi Vãn đều trang trọng nhưng nói đến núi rừng, đồng nội thì lại tục. Lô Đồng quái hiểm, nhưng nói đến thành thị thì lại quê. Vi Ứng Vật, Liễu Tôn Nguyên thì thanh thoát, nhưng không sánh thể trường thiên... » Xem thế, ta thấy ngay cái dở của *Phan Trần* cũng có những lý do riêng. Ở ta, ai ca tụng tình yêu được thanh niên ham thích hơn Xuân Diệu, vậy mà sau 1945, ông cho ấn hành một trường thiên cách mạng với « những lũ chúng bay là giống chó... » gì, gì đó thì người ta thấy ông lạc lối rồi. Lạc lối khá xa như hai người không quen biết nhau và tài năng ở hai thái cực.

Vậy, nếu trút bỏ hai cái gánh nặng ở hai đầu, ta còn lại một thứ tình yêu thiết tha sôi động của một chàng thanh niên chính hiệu đáng « nòi tình ». Tại sao chỉ có chàng mà không nàng ? Đúng như phần nhận xét của câu ca dao vô danh — nhận xét gián tiếp — là *Phan Trần* nếu có đáng chê trách, gạt qua một bên là bởi tại *chàng* chứ đâu phải tại *nàng*. Vì ca dao bảo rất chính xác : « đàn ông chớ kể Phan Trần ». Cũng như « đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều. » Nghĩa là truyện Kiều đáng chê là ở *nàng* (chắc Thúy Vân bị hàm oan khi đứng ở cương vị xuống *văn* của câu bát chữ *nàng* tội tình gì !) chứ đâu phải ở *chàng*. Tuy nhiên, nếu tình

ý một chút, ta sẽ thấy câu ca dao tuy bình phẩm nặng nề, tàn nhẫn, nhưng vẫn bao hàm một lời khen cao độ. Trong cái kho truyện miền Bắc, bản còn, bản mất, thiết tưởng có biết bao nhiêu chàng con trai chuyên mê gái ? Dở quyền truyện nào ở miền Bắc vào các thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là y như ta bắt gặp ít ra một chàng mê gái đến điên cuồng ngậy đại (2) đến « máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao », tại sao tác giả câu ca dao không khuyên ta chớ mớ vào trái cấm nào mà phải trở đúng Phan Trần ? Ta nên nhớ, miền Bắc thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là thời đẳng cấp sĩ phu bị hất hủi, bị bỏ rơi hoặc ngao ngán chính trị, xã hội nên phần lớn tự khóa mình trong cái vỏ : thơ rượu, ca nhi tình yêu, tôn giáo... Đây là thời mà thơ ca nói về tình yêu nhiều bản đã đi tới gần nghệ thuật nhất. Tình yêu ấy cũng không phải tự họ sáng tạo mà phần lớn chịu ảnh hưởng văn nghệ sĩ Trung hoa. Các văn sĩ này, dưới triều Mãn Thanh, bị kềm hãm, không còn tìm thấy những sinh thú vậy vùng nên nép mình vào các vỏ ốc xa cừ để tạo nên những truyện tình đầm nước mắt và vi trùng lao, lừng lẫy nhất là *Hồng Lâu Mộng*. Những tiểu thuyết ấy—vô số kể ! — rất thích hợp sĩ phu miền Bắc (nhưng không thích hợp sĩ phu miền Nam, nơi thích những loại truyện đánh giặc, anh hùng hơn) đã dẫn họ vào thế giới tình yêu, mơ mộng rồi do đó, tiếng nói của yêu đương của cá nhân chủ nghĩa và lãng mạn theo kiểu *Đông Phương* đã tìm được nơi đổ bộ. Tôi nói Cá nhân chủ nghĩa và Lãng mạn không phải nói quá đáng. Ngay từ *Chinh phụ ngâm*, người ta đã nghe văng vẳng giọng nói của một người nào đó muốn tách rời *con người chung* của các thế kỷ trước tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm đề nhô lên, tự giới thiệu một phần bản sắc của mình. Rồi tới *Cung oán* thì ta đã bắt gặp một con người, tuy chưa rõ

(2) Xin xem : *Khi những lưu dân trở lại*, Nguyễn Văn Xuân, Thời Mới, 1969.

ý một chút, ta sẽ thấy câu ca dao tuy bình phẩm nặng nề, tàn nhẫn, nhưng vẫn bao hàm một lời khen cao độ. Trong cái kho truyện miền Bắc, bản còn, bản mất, thiết tưởng có biết bao nhiêu chàng con trai chuyên mê gái ? Dở quyền truyện nào ở miền Bắc vào các thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là y như ta bắt gặp ít ra một chàng mê gái đến điên cuồng ngây dại (2) đến « máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao », tại sao tác giả câu ca dao không khuyên ta chớ mớ vào trái cấm nào mà phải trở đúng Phan Trần ? Ta nên nhớ, miền Bắc thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là thời đẳng cấp sĩ phu bị hất hủi, bị bỏ rơi hoặc ngao ngán chính trị, xã hội nên phần lớn tự khóa mình trong cái vỏ : thơ rượu, ca nhi tình yêu, tôn giáo... Đây là thời mà thơ ca nói về tình yêu nhiều bản đã đi tới gần nghệ thuật nhất. Tình yêu ấy cũng không phải tự họ sáng tạo mà phần lớn chịu ảnh hưởng văn nghệ sĩ Trung hoa. Các văn sĩ này, dưới triều Mãn Thanh, bị kềm hãm, không còn tìm thấy những sinh thú vầy vùng nên nép mình vào các vỏ ốc xa cừ để tạo nên những truyện tình đắm nước mắt và vi trùng lao, lừng lẫy nhất là *Hồng Lâu Mộng*. Những tiểu thuyết ấy—vô số kể ! —rất thích hợp sĩ phu miền Bắc (nhưng không thích hợp sĩ phu miền Nam, nơi thích những loại truyện đánh giặc, anh hùng hơn) đã dẫn họ vào thế giới tình yêu, mơ mộng rồi do đó, tiếng nói của yêu đương của cá nhân chủ nghĩa và lãng mạn theo kiểu *Đông Phương* đã tìm được nơi đổ bộ. Tôi nói Cá nhân chủ nghĩa và Lãng mạn không phải nói quá đáng. Ngay từ *Chinh phụ ngâm*, người ta đã nghe văng vẳng giọng nói của một người nào đó muốn tách rời *con người chung* của các thế kỷ trước tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đề nhô lên, tự giới thiệu một phần bản sắc của mình. Rồi tới *Cung oán* thì ta đã bắt gặp một con người, tuy chưa rõ

(2) Xin xem : *Khi những lưu dân trở lại*, Nguyễn Văn Xuân, Thời Mới, 1969.

ý một chút, ta sẽ thấy câu ca dao tuy bình phẩm nặng nề, tàn nhẫn, nhưng vẫn bao hàm một lời khen cao độ. Trong cái kho truyện miền Bắc, bản còn, bản mất, thiết tưởng có biết bao nhiêu chàng con trai chuyên mê gái ? Dở quyền truyện nào ở miền Bắc vào các thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là y như ta bắt gặp ít ra một chàng mê gái đến điên cuồng ngậy đại (2) đến « máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm bao », tại sao tác giả câu ca dao không khuyên ta chớ mớ vào trái cấm nào mà phải trở đúng Phan Trần ? Ta nên nhớ, miền Bắc thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ là thời đẳng cấp sĩ phu bị hất hủi, bị bỏ rơi hoặc ngao ngán chính trị, xã hội nên phần lớn tự khóa mình trong cái vỏ : thơ rượu, ca nhi tình yêu, tôn giáo... Đây là thời mà thơ ca nói về tình yêu nhiều bản đã đi tới gần nghệ thuật nhất. Tình yêu ấy cũng không phải tự họ sáng tạo mà phần lớn chịu ảnh hưởng văn nghệ sĩ Trung hoa. Các văn sĩ này, dưới triều Mãn Thanh, bị kềm hãm, không còn tìm thấy những sinh thú vầy vùng nên nép mình vào các vỏ ốc xa cừ để tạo nên những truyện tình đắm nước mắt và vi trùng lao, lừng lẫy nhất là *Hồng Lâu Mộng*. Những tiểu thuyết ấy—vô số kể ! — rất thích hợp sĩ phu miền Bắc (nhưng không thích hợp sĩ phu miền Nam, nơi thích những loại truyện đánh giặc, anh hùng hơn) đã dẫn họ vào thế giới tình yêu, mơ mộng rồi do đó, tiếng nói của yêu đương của cá nhân chủ nghĩa và lãng mạn theo kiểu *Đông Phương* đã tìm được nơi đổ bộ. Tôi nói Cá nhân chủ nghĩa và Lãng mạn không phải nói quá đáng. Ngay từ *Chinh phụ ngâm*, người ta đã nghe văng vẳng giọng nói của một người nào đó muốn tách rời *con người chung* của các thế kỷ trước tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm để nhô lên, tự giới thiệu một phần bản sắc của mình. Rồi tới *Cung oán* thì ta đã bắt gặp một con người, tuy chưa rõ

(2) Xin xem : *Khi những lưu dân trở lại*, Nguyễn Văn Xuân, Thời Mới, 1969.

dung nhan riêng, nhưng đã có một tâm hồn riêng, không giống với đa số cung nhân ta quen gặp dù nàng vẫn còn khá nhiều « ước lệ ». Nhưng đến những Hồ Xuân Hương, Truyện Kiều, Phan Trần thì những con người có xương có thịt, có sắc thái, có cá tính đã muốn phá những dây ràng buộc để đứng phắt dậy nói thẳng với ta. Nhưng cái tổ chức xã hội với *đoàn thể tính* còn quá mạnh đó vẫn tìm cách đẩy lùi họ về phía sau. Tuy vậy, tiếng nói của họ vẫn khá mạnh mẽ cho ta, dù không thấy rõ con người mà vẫn biết có một tiếng nói của một người riêng nào đó không muốn bị chìm đắm trong *cộng cộng tính*. Do đó, xã hội phải lôi kéo họ ra, chỉ đích danh họ : Đây Phan Trần ! Đây Thúy Vân, Thúy Kiều ! chứ không phải người nào khác. Sở dĩ, xã hội còn lôi kéo họ ra vì khi cá tính đã mạnh mẽ thì tâm hồn cũng phong phú dị thường. Họ không chịu yêu qua loa, tưởng tượng qua loa, mơ mộng qua loa. Họ muốn thét bằng tiếng lòng của họ, bằng máu và nước mắt của họ, họ muốn phá cả những thói quen, những nếp sống, những cảm nghĩ, cả những quan niệm về tôn giáo quen thuộc và không chỉ cũ mèm mà có khi lầm lẫn. Do đó, họ bỗng trở nên một mối lo lắng riêng cho xã hội và xã hội phải lựa những *hạt đậu dạn* ấy đặt ra ngoài. Thúy Kiều chỉ hiểu nhưng quái gở không thể chấp nhận trong đạo Nho vì bên chữ hiếu, nàng còn muốn có đời sống tình cảm mãnh liệt riêng. Phan Sinh chỉ tình nhưng một nho sĩ biết trung dung, biết tự chế, không thể yêu như thế, nhất là lại yêu, đúng hơn, làm náo loạn Phật đài.

Nói cách khác, nếu Phan Trần không gây cho độc giả những xúc động táo tợn và sâu xa thì còn ai thêm đề ý đến nó làm gì ? Dù Phan Sinh và Trần Kiều Liên có dẫn tới xa hơn, bày hơn thì người ta cũng chỉ tặc lưỡi : dăm thư ! và chắc tác phẩm ấy bị loại từ những vòng đầu chú đầu vừa ngăn cấm « chớ đọc ! » như mệnh lệnh của

ngày nay ! Vậy, cái rủi của Phan Trần là chỉ vì nó...*hay* ! Nó hay nên mới bị sỉ vả đến điều ! Nó hay nên phải cấm đoán ! Và vì nó hay nên mới được đặt ngang hàng với những Thúy Vân, Thúy Kiều dù chỉ đề chê bai ! Không, người xưa không lầm lẫn đâu khi họ đặt hai tác phẩm ấy vào cùng một giá trị này để gọi ta nghĩ đến giá trị kia.



Vậy gạt phần đầu của *Phan Trần* đi, theo dõi bước chàng Phan từ kinh đô về Kim-lăng theo cô, tìm cảnh chùa để tiếp tục việc học, ta sẽ dễ hiểu tại sao chàng ngần ngại khi thấy Diệu Thường (Trần Kiều Liên). Tâm lý này dễ hiểu biết bao. Vì khi chàng thanh niên ấy đến tìm cảnh chùa là để tìm nơi quên phồn hoa náo nhiệt và gái đẹp... thì chàng lại gặp người đẹp ở đây. Ta nên nhớ : nhiều cô gái chẳng đẹp gì, chỉ cần nước da trắng trẻo, cặp mắt đen lành mà ở chốn này, dưới mắt du khách trẻ tuổi, họ cũng đã đẹp lắm rồi ít ra cho tới khi ta mang họ về thành thị, có những đối tượng để so sánh... (3) Nhưng Diệu Thường vốn là con quan, có nhan sắc hơn người thì cái đẹp ấy phải tăng gấp mấy lần, có thể nói huyền hoặc là khác, trong khung cảnh mới này :

Chuông rền, mõ ruồi, khánh lay
 Thông già diêm trống, trúc gầy khua sênh.
 Thầy đương kinh giáo tập tành,
 Diệu Thường đứng tựa bên màn cửa lờn.

Phan sinh tuy đã có gá duyên lúc chưa ra đời với Trần Kiều Liên (chưa biết mặt nàng), nhưng chàng chắc không đủ bình tâm để giữ vẹn lòng chung thủy trước sức cám dỗ siêu phàm (mà chắc sau này, chàng cho là sức cám dỗ của Định mệnh) đó. Chàng không còn nhớ mấy may người bạn cũ mà mới đây :

(3) Có thể đây là trường hợp của Lan trong *Hồn Bướm Mơ Tiên* của Khải-Hung, nếu Ngọc dẫn nàng về Hà-nội.

Hơi gió lọt, bóng trắng thâu,
 Đôi khi giở chiếc trâm phau ra nhìn.
 Nước non cách mấy dặm nghìn,
 Biết lòng còn nhớ hay quên hồi lòng.

.

Bây giờ kỷ niệm xa xôi, mơ hồ đó còn có ý nghĩa gì trước sự xuất hiện của người đẹp trong cảnh huyền ảo này. Vì thế, khi sư cô bảo bà vải Hương Công dẫn chàng về Mái Tây để tiếp tục việc học hành thì đâu chàng kịp nghĩ đến gì khác hơn « người nương cánh, hè rèm ». Rồi chàng giải nguyên trẻ tuổi gần như quên vải già Hương Công không có quyền nghe những điều mà chàng cho là thú vị, thực ra chỉ những điều cấm trong giới luật nhà chùa :

« Ấy ai tầm thước trẻ trung,
 Chực hầu sư phụ đứng trong giảng đường,
 Bây giờ e lệ chưa tường,
 Lâu lâu lại thấy thoáng gương ả Hằng ? »

Tức thì, cái bà vải có lẽ rất hiền lành đó cũng phải ngửa tai ! Và dầu ông giải nguyên tài giỏi đến đâu mà làm cho bà ngửa tai, bà cũng dám chĩnh cho một trận khá cứng rắn, khá nghiêm khắc... bằng một giọng rất thật thà :

Người đâu chẳng biết, lạc loài tới đây,
 Vả khi lỡ bước đường mây,
 Nàng Trương đưa đến chốn này qui y.
 Khách đã về đạo từ bi,
 Nhìn làm chi ? Hỏi làm chi ? Hồi chàng !
 Già nua thừa thốt sở sàng,
 Thôi thôi, xin xuống tỉnh đường hầu cô.

Ngon lành chưa ! Có lời đối đáp nào tự nhiên, linh động và đúng đạo lý hơn không ? Nó đúng cho đến đối Phan Sinh phải then thò mà :

Gượng thưa rằng : « Hãy xét cho, chớ cười.

Lạ lòng nên mới hỏi chơi

.

Nhưng ta đều biết chàng không *hỏi chơi* đâu. Bởi vì, suốt đêm đó và những đêm sau, chàng sống trong cảnh cô đơn thê thiết :

Thôi thắc thỏm lại mơ màng,
Đèn xanh một ngọn, quyền vàng ba con.
Biết ai mà được nỉ non,
Tối than trăng chị, ngày đơn gió dì.

Chàng đã sống « bồi hồi tháng trọn ngày thâu » trong yên lặng, xot xa cho đến ngày kia đột nhiên thấy Phật Quan Âm diêm lệ giảng sinh :

Thần thơ trước dãy hành lang,
Vin cảnh biếc, hái hoa vàng làm thỉnh.
Xa xa phảng phất dạng hình,
Đức Quan Âm đã giảng sinh bao giờ !

Chúng ta đều biết Đức Quan Âm đó chẳng ai khác hơn Diệu Thường. Nhiều người ghét Phan Trần có lẽ vì vậy chăng ? Cõi Phật là chốn diệt dục, chốn người ta chỉ có quyền nghĩ tới những cái đẹp từ bi thoát ra từ một tâm hồn đã nhuộm mùi đạo hạnh lảng lảng trong khói hương không bợn chút trần ai. Vậy mà anh chàng này không chỉ mê gái, còn tưởng tượng ra gái là Đức Quan Âm giảng sinh thì quả là tên đại phạm tục đáng căng ra trước Tam quan đánh đủ trăm roi rồi đuổi cho khuất mắt. Nhưng cũng chính ở cái óc tưởng tượng lạ lùng đó của Phan Sinh mà chúng ta cảm ơn chàng đã đưa Phật giáo về cái vị trí tôn giáo từ bi của nó. Sự thật, Phan Sinh cũng như tất cả chúng ta, không phải là phật tử chính thức, chưa được nghe giảng nhiều kinh kệ, chúng ta vẫn có lòng ngưỡng mộ cái giáo lý cao siêu của Thiền Lâm. Nhưng ta cũng yêu Phật giáo như một học thuyết nhân bản rất tôn trọng

tình yêu của chúng sinh, xem như đó không phải tà dục mà chỉ là nhu cầu tất yếu để làm đẹp thế gian và bảo trì, phát triển thế giới ba nghìn. Nếu nghệ sĩ cổ tình tạo Phật Thích Ca đẹp dễ như thế, trẻ trung với nụ cười bất tuyệt đó, không phải để ta chỉ yêu vì lý lẽ cao siêu mà chính để yêu như hình ảnh hoàn hảo của một tình nhân lý tưởng nếu ta là bạn gái. Thiết tưởng khi các thanh nữ trong thế gian này đều yêu đấng Thế Tôn, đều mong ước một tình lang đẹp dễ, đầy sinh lực và có đạo đức như Ngài thì hẳn nhiên thế giới chúng ta đang sống chỉ còn những hạng thanh niên siêu phàm, đầy khí lực và dám đem cái tinh thần bi, trí, dũng phụng sự nhân loại, nhân loại đâu còn tràn ngập cảnh khốn khổ do những thứ thanh niên vô lý tưởng, vô đạo đức gây nên! Đâu còn mãi mãi những cảnh chiến tranh do bọn đàn ông chỉ biết máy móc, chỉ biết sản xuất vung vãi, chỉ biết lãi nhiều, chỉ biết dùng phương tiện xấu để đạt mục đích xấu mà không bao giờ phải ân hận gây ra cho nhân loại? Ngược lại, nếu quả thật đàn bà đều có vẻ đẹp của Đức Quan Âm và tất cả chúng ta — lũ đàn ông liều lĩnh, tàn bạo — biết yêu hình ảnh ấy, xem nó như lý-tưởng-phải-đạt cho được thì làm sao những người yêu người vợ của chúng ta khỏi phải tự tạo cho kỳ được — qua nhiều thế hệ — cái vẻ đẹp vừa kiều diễm vừa chứa chan đạo hạnh kia để biến gia đình và chín cõi trần gian thành thế giới từ bi! Điều giản dị là những nghệ sĩ chân chính của Phật-giáo đã không tạo những nhân vật tiêu biểu nhất của tôn giáo ấy cái hình tượng đạo mạo, khô khan của Khổng Tử, Lão Tử mà là những hình ảnh trẻ trung tuyệt hảo và lẽ tất nhiên còn mang những trái tim sẵn sàng rung động vì tình yêu dù luôn luôn biết tự chế. Chính những hình ảnh trẻ trung yêu đời — chứ không phải chán đời — đó từ Tây-trúc mang về, theo tôi nghĩ, đã làm cho dân Trung Hoa say mê đạo Phật hơn là những kinh kệ khó hiểu. Trí thức Trung Hoa đã mấy

hoặc, tri thiên mệnh... rất cần thiết cho đời sống. Nhưng nhân dân lại nghĩ rằng cần thiết cho đời sống hơn không phải là công bằng khô khan mà từ bi, không phải hy sinh mà là hỉ xả, không phải chỉ có cõi sống thực tế trên thế gian mà còn đời sống tưởng tượng vượt thế gian, không phải các ông già nua chín chắn mà là tuổi trẻ đầy sinh khí nhưng biết tự chế, không phải luôn luôn tung niệm quân sư phụ mà quên thế giới chúng sinh đầy nước mắt trong ấy hết phân nửa là nước mắt của tình yêu.

Tôi nói dông dài như thế, không phải lạc đề, hoặc quan trọng hóa một điểm nhỏ nào. Sự thật, suốt truyện Phan Trần, có thể tóm lược trong mỗi một điểm ấy : Phật-giáo là tình yêu và ngược lại. Nếu không như thế, chưa chắc Phan Trần đã bị lười kéo kiểm duyệt của những nhà đạo đức, những đệ tử tự cho trung thành của Đức Thế Tôn gạt nó ra ngoài. Từ hình ảnh Quan Âm đó, nhấp mấy trăm câu thơ sau này sẽ chứng tỏ không bao giờ Phan Sinh quên là mình *đứng trong Phật giáo* để nói chuyện yêu đương. Và nếu chàng không nói lúc nào đó, đừng vội tưởng chàng sợ sai lầm mà chỉ vì chàng kính trọng những tục lệ của nhà chùa và vì sợ Diệu Thường mang tiếng không hay. Chứ trong thâm tâm bao giờ và bao giờ, chàng cũng căn cứ tình yêu của mình trên giáo lý nhà Phật mà lẽ tất nhiên, chàng chỉ hiểu nó như chúng ta, tức là hạng chưa tu hành, hiểu giáo lý ấy bằng con mắt của khách thập phương nhiệt thành *nhưng không thành kiến*. Bởi vậy, thấy Đức Quan Âm giáng thế, đáng lẽ quì xuống xa xa chiêm bái, chàng lại « vội vàng làm cách lơ lơ » đến cạnh nàng để hỏi han :

Kể từ đến cảnh bông lai
May thay, đã trộm thấy người tiên cung.
Mới hay hai chữ *sắc không*,
Chẳng tor mà dễ rối lòng trần duyên.

Ba sinh ước vện mười nguyên,
Chiêm bao lần quần ở bên giảng đình.

Đó ! Độc giả nghe rõ chưa « chiêm bao lần quần ở bên giảng đình » (hay giảng đường), nơi mà lần đầu tới đây, chàng đã gặp Diệu Thường. Ăn nói như thế thì rõ ra một anh chàng si mê mà còn vô tôn giáo, vì nơi giảng đình đó là nơi rất tôn nghiêm, chúng sinh chỉ có quyền thấy ba sư già và những pho tượng đất, tượng đồng chết cứng, đâu có quyền thấy gái đẹp rồi không chỉ phạm thượng trong cõi ý thức mà cả cõi vô thức (chiêm bao) nữa ! Đã vậy mà thôi đâu ! Anh chàng mắc dịch đó có đưa ra một yêu cầu phạm thượng gấp mười :

Sư còn lân mẫn *chúng sinh*.
Xin thương đến tấm lòng thành với nao !

Lẽ tất nhiên, đối với một người đàn bà đoan trang như Diệu Thường, dù đầy lòng thương xót (lân mẫn) chúng sinh cũng không thể chịu nổi anh chàng cồ quái này. Vả chăng, chúng sinh ấy nếu không trừu tượng thì cũng mơ hồ, chỉ có trong thế giới lý tưởng còn nếu có hiện ra trên thế gian thật thì cũng là đám quần chúng chấp tay, cúi đầu xuýt xoa « Nam mô a di đà Phật » khi thấy các sư đi qua để rảy nước cảnh dương cho họ. Chứ đâu phải thứ chúng sinh sang trọng, đẹp đẽ qui tụ trong một cá nhân, một thanh niên nói chuyện tình ngọt như mía lùi kia. Bởi thế cho nên :

Bỗng nghe tiếng lạ lòng sao,
Trái tai, không biết lẽ nào dám thừa.
Nghĩ mình ở đám muối dưa.
Hả nên tìm tiếng đong đưa cùng người.
Làm thinh thà chịu kém lời.
Thèm hoa lẫn bóng, phòng trai trở dầy.

Nàng đi ? Nàng đi thật sao ? Nàng đi thật rồi. Không chỉ đi thôi mà nàng còn nở dành tâm, một khi đã bước vào nhà :

Vội vàng khép bức rèm mây.

Đề cho chàng thực sự cô đơn. Nhưng không, chàng chưa cô đơn hẳn khi các giác quan của chàng được vận dụng đến mức tối đa và chàng biết rằng, một phần nào đó của nàng còn phảng phất đâu đây :

Ngoài hiên còn chút hương bay với chàng.



Bây giờ, đến nông nỗi này thì còn ăn làm sao, nói là sao !

Trách người một, trách ta mười,
Bởi ta sàm sỡ nên người dầy dun.

nhưng chàng đâu phải hạng dễ thất vọng :

Còn trời, còn nước, còn non.
Còn trăng, còn gió hãy còn đó đây !

Chàng càng nhiều lần tìm vãi già Hương Công để ngỏ sự lòng. Chàng biết là mình làm tình làm tội Hương Công nhiều lắm. Nhưng ở đây, ngoài Hương Công, chàng còn biết trông cậy vào ai ?

Sớm trưa, ai kẻ biết ta.
Đã quen làm nũng với già bấy lâu !

Thôi thì bây giờ lại đành làm nũng với già lần nữa. Mà chuyện làm nũng của chàng đâu có phải đơn giản như đòi oản, đòi xôi, hay cao hơn đòi dẫu xin một tượng phật không ai để ý. Đẳng này, chàng còn dám lên tiếng để đòi :

Bây giờ phải gỡ mối sầu cho xong
Kìa Ngọc nữ, nợ Kim đồng.
Phật bà chẳng xét thấu lòng ấy chẳng ?
Cửa Từ phương tiện đâu bằng,
Kim thẳng xin đổi xích thẳng này cho.

Tôi không thấy Hương Công lúc ấy, nhưng tôi đoán bà run. Không phải run lơ mơ mà run cầm cập. Có ai dám

nói với vãi già nghiêm túc ở chốn Thiền-môn những lời kỳ quặc, có thể gọi là hỗn láo ấy bao giờ ! Ngọc nữ, Kim đồng tức Thiện tài, Lương nữ là hai đệ tử trai gái theo hầu đức Phật. Tại sao họ đang ở vị thế và tư thế thuần khiết, cao đẹp ấy mà chàng bảo Phật Bà phải thấu lòng họ ? Bộ chàng đã khám phá ra những gì bí ẩn trong tim cặp trai tài, gái sắc khéo giấu giếm, khéo tự chế ấy rồi nay muốn cho nổ bùng ra ? Chàng muốn làm náo loạn Thiền môn ? *Phương tiện* của cửa Từ là để đưa chúng sinh vượt biển Mê đến bến Giác và *Kim thẳng* là dây vàng để buộc kinh tôn quý, chàng muốn đảo ngược hết hay chẳng ? Nếu không như thế, tại sao lại dùng phương tiện nhà Phật để chở tới Tình yêu (Bến Mê) và Kim thẳng để làm dây buộc nhân duyên của ông tơ bà nguyệt (xích thẳng) trong Khổ Hải ?

Hình như chàng biết, biết rõ sự quái lạ do lời nói mình gây trong lòng bà vãi đáng kính nên chàng vội tiếp :

Ở đây về cảnh nhà chùa,
Lẽ đâu dám có chuyện trò trăng hoa,
Nhưng vì duyên kiếp thế mà,
Dẫu làm sao cũng cậy già giúp cho.

Chàng đưa Hương Công vào cái thế hoàn toàn khó xử, chỉ còn có nước mắng sả vào mặt chàng mà thôi ! Nếu Hương Công làm điều ấy, có lẽ không ai lấy làm lạ, kể cả chàng. Nhưng hoặc giả, vãi biết mình ở phận thấp hèn (trong thời ấy), hoặc vốn người tu hành, không quen lời lẽ chát chúa, nặng nề nên Hương Công đáp chàng bằng những lời khôn ngoan, khéo léo đến độ ta phải ngạc nhiên tự hỏi : tại sao cái vai trò tuyệt hảo ấy, nhân vật Hương Công rất thành công ấy, chưa hề được ai nhắc tới trong văn học Việt nam (4) !

(4) Cũng như nhân vật hoạn quan trong *Nhị Độ Mai* v.v... đâu có thua những Mã Giám Sinh, Hoạn Thư trong truyện *Kiều* ! Mà nào có ai biết tới ?

Gửi rằng : già biết làm sao sự này,
 Nương mình cửa bụt bấy chầy,
 Non ngăn thói tục, gió bay niềm trần,
 Hương đèn khuya sớm độ thân,
 Biết đâu quán Sở, lầu Tần viễn vọng !
 Nghe lời cũng trộm xét lòng,
 Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trắng ?

Lý lẽ đó đã khá vững vàng, nhưng theo Hương Công
 vẫn chưa đủ. Mà điều này mới thật quan trọng :

Vả nàng cũng bạn thiền tăng,
 Ra vào sượng mặt, nói năng ngại điều
 Một niềm vàng đá nàng niu,
 Bây giờ sao nở giật giu mưa mây
 Huống chi những tiếng thầy lay (5)
 Tuổi này đã trót mũ này che tai.
 Đa mang chẳng dám chịu lời,
 Mặc người Tần Tấn, mặc người Trần Châu.

Anh chàng Phan Sinh si tình nghe tới đó thì hẳn
 nhiên tuyệt vọng. Vì bây giờ biết tìm ai ? Tìm nàng :
 nàng trốn ; tìm vãi : vãi xua. Chả lẽ dám tìm cô ? Hóa nên
 con người mà tác giả muốn sau sẽ thành một trang thám
 hoa, giữ trọng trách triều đình, hơn thế, còn là đại tướng
 tài bộ hơn đời « Đông Nam chỉ ngọn cờ mao, Non xanh
 sấm dậy, sóng đào gió rơi », bây giờ chàng chỉ còn là
 chàng mê gái, tầm thường hơn cả chúng ta : chàng khóc !

Hai hàng lã chã đường mưa :
 « Biết đem lòng ấy bây giờ cậy ai ?
 Vì duyên nên phải vật nài,
 Có thương thì xét mà cười thì oan,
 Ba trắng nấn ná thiền quan.
 Nghĩ quen thuộc ấy mà van vỉ cùng.
 Nào ngờ ngại tiếng quản công,
 Nào lòng quảng đại, nào lòng từ bi.

(5) Bản T.V. in là thầy lai, nhưng xét về âm vận và thói quen
 dùng thì chính là *thầy lay*.

Chẳng yêu, chẳng xót, chẳng vì,
Lại còn bịn rịn làm chi chốn này?
Bụt trời xin chứng lòng ngay.
Duyên kia dù rủi, dù may, tại già!

Đàn ông mà dùng tới nước mắt thì chắc đó là phương tiện cuối cùng rồi. Huống chi chàng còn lấy Trời Phật ra chứng minh lòng mình rồi hăm dọa « tại già »! Già đâu có muốn làm điều thất đức. Già vào cửa Thiền-môn là muốn cuối cùng mở một cánh cửa hẹp lên chốn Niết-bàn mà, cậu Phan ơi! Thôi, đến nước này Hương Công cũng đành đánh một chữ liều, nhất là khi « nghe lời năn nỉ thiết tha, Ngọt ngào đầu lười, mận mà lổ tai »:

Vâng ra thì tiếng đề đời
Chẳng vâng thì bỏ lòng người biết bao!
Tận từ dám tiếc công nào,
Còn e lòng khách Động đào khứng chẳng?
Bây giờ làm khách Thiền tăng,
Say sưa mùi đạo, đứng dung bụi trần
Lệ chi hoa chẳng chịu ong (6),
Uổng công tuổi tác, thẹn lòng văn nhân.

Kể ra, Hương Công nhận việc mai mối này thật hết sức nguy hiểm. Nội việc vâng lời chàng đã là việc xấu xa rồi (tiếng đề đời) mà còn nòng nôi đi gõ một cánh cửa chắc chắn không bao giờ chịu mở thì gõ làm gì! Thế nhưng chàng nhất quyết « Dầu làm sao quả phúc này cũng nên » và gấn bó hết lời nên Hương Công không còn cách nào khác hơn là mặc Diệu Thường định đoạt. Chờ một buổi « canh khuya, nguyệt gác cành sương » bà mới thổ lộ chuyện chàng bằng những lời mà nếu chúng ta được giao phó sứ mạng kỳ quặc đó, cũng không ai nói khéo hơn:

(6) Câu này tiết tấu 3/3: *Lệ-chi-hoa/chẳng chịu ong*, mới thấy

— Đây cảnh quạh, non cao,
 Xưa nay biết mặn, quen đào là ai?
 Phải chi (khi ?) qua chốn thư trai,
 Thấy chàng khắc khoải một lời mà thương.
 Lân la bỗng giờ sự nường,
 Mấy lời thi bấy nhiêu hàng hạt châu.
 Xin người, đã bạch gót đầu,
 Rừng Thiền, xin chờ những màu yến anh.
 Càng van, càng một đỉnh ninh,
 Rằng duyên, rằng nợ, rằng tình : một hai,
 Nề lời, đã trót chịu lời,
 Chiều ai, hay chẳng chiều ai, mặc nàng.

Nhưng Diệu Thường không phải hạng đàn bà dễ lay
 bằng nước mắt, những giọt nước mắt xa xôi. Nàng là
 người đàn bà có lòng chung thủy và quyết giữ vững chí
 hướng của mình. Nàng vào chùa, chỉ là ngẫu nhiên và
 tu cũng là bất đắc dĩ để thích ứng hoàn cảnh. Nhưng
 nàng không muốn lấy sự sai lầm để trả cái ơn tế độ :

— Gập ghềnh lối bước thuyền duyên
 Đem thân bỏ liễu nương miền từng lăm.
 Đã mừng khuất nẻo tiếng tăm,
 Bướm ong đâu lại âm âm bên tai.
 Già vâng, tiêu gởi lại người,
 Chốn này chẳng khá dạy lời ong ve.
 Kiếp tu đã nguyện bỏ đề
 Lòng son bảy mối, tóc thề mười phương.

Nàng còn nói nhiều nữa, nhưng như thế cũng đủ
 để cho Hương Công hiểu mà trình bày lại với chàng :

Đã vâng uyên chuyển trăm đường,
 Khăng khăng khóa ngọc, then vàng chẳng lay.

Đến nước này chàng còn mong muốn gì nữa, hy
 vọng gì nữa ?

Đem mình van thiết mấy lần.
 Mười phần mà chẳng một phần ử ê.

Ai hay phép Phật cả nề
Ở thì cũng thẹn, về thì chẳng xay.

Nhưng kẻ si tình thường có nhiều sáng kiến. Và đây là sáng kiến chàng tin là sẽ thành công :

Âu là già hãy giúp công,
Lại lần này nữa xem lòng ra sao ?
Dặn rằng đã quyết chí cao,
Nợ lòng đề đến kiếp nào trả cho ?
Chẳng thì ra trước cửa chùa,
Mà nghe khách niệm nam mô một lời (7)
Đoạn rồi Nam Bắc đôi nơi,
Nỗi niềm phó mặc bụi trời chứng minh.

Gặp nhau lần cuối cùng, không phải để nói yêu đương mà để chàng niệm Nam mô. Nếu chàng không đối trả thì quả chàng có Phật tâm rất cao. Mà chắc chàng không đối trả đâu ! Ta hãy tưởng tượng cảnh ấy sẽ xảy ra như thế nào ? Thật là bức tranh đẹp nhất, của một tình yêu cảm lạnh nhất giữa một kẻ trần tục và khách thiền môn trong khung cảnh Rừng Thiền mà chữ Nam mô lấp lánh những màu kỳ bí như chưa từng khám phá.

Nhưng không có gì lay chuyển nỗi Diệu Thường. Nàng không phải hạng nhẹ dạ như Thủy Kiều, bao giờ nói cũng có lý mà rồi buông trôi cho số phận. Nàng quyết tự mình tạo ra số phận ấy. Nàng quyết đâm toạc bóng tối ra cho Hương Công thấy lẽ phải dù nó chẳng có gì là cao cả.

Van rằng : — Đừng nổi bèo mây,
Phận này ngỡ được chốn này là yên.
Ai ngờ quả kiếp xui nên,
Một thân thiếu nữ truân chuyên mấy lần.
Đã nhờ tình thực ân cần
Chẳng thương mà dạy nợ nần trắng hoa
Phông khi sự phụ biết ra,

(7) Chữ in xiên là do tác giả bài này để bạn đọc chú ý. Các đoạn khác trong lời thơ lục bát trước và sau cũng thế.

Người là thân thích ta là ngược xuôi.

Gió bay lời thề xa xôi,

Thì ta hồ dễ đứng ngồi được đây !

Và có cần phải Phan Sinh đi không ? Không, chính nàng bất ngờ thốt ra thái độ quyết liệt :

Ấu là chịu bạc cùng thầy,

Liệu đường mà già cảnh này cho xong.

Đến nông nổi này thì Hương Công cũng phải đầu hàng ! Đứng trước hạng đàn bà :

... Tiết sạch giá trong

Vàng không thẹn lửa, sen không nhuộm bùn,

Kiên trinh đến thế thì còn gì hơn là chúc họ :

Quả tu ve vuốt cho tròn

Rồi hãy rút lui đi. Nói nữa chỉ gây oan gia hay mang nhục mà thôi. Mà chính đó cũng là sự thấu hiểu của Phan Sinh. Vì khi Hương Công kể lại quyết định của nàng rồi đặt câu hỏi cho lương tâm chàng :

Nếu nàng phải bước ra đi,

Nửa oan lòng khách, tội thì tại ai ?

Thì lương tâm chàng lập tức lên tiếng trong một trạng thái hăi hùng :

— Chẳng dám ép nài nữa đâu !

Xin đừng đề tiếng cho nhau,

Chẳng thì non thắm, vực sâu cũng tìm.

Chàng thề thốt :

Cậy già về giữ cho im,

Dám còn nhả cá gỏi chim nữa nào.



Chàng im lặng thật. Không nhắc nhở hỏi han gì tới người đẹp, tới Đức-Quan-Âm-của-lòng-chàng. Nhưng dù giỏi tự tiết chế, tự kìm hãm tới đâu, chàng cũng không khỏi ngã gục xuống dưới sức nặng của bệnh tương tư :

Lại thêm sầu não đứng ngồi,
Đá kia cũng đổ bờ hồi, lộ người!

Chàng đau ốm li bì, nhà chùa tụng đủ các thứ kinh, lo đủ các thứ thuốc, lo cả một việc không có trong Phật giáo: bói toán nữa. Nhưng bệnh chàng chỉ mỗi ngày một nặng hơn lên.

Một buổi kia, hình như có ai bảo cho biết — chỗ này truyện ghi rất vắn tắt « Vì sư vả cũng nể người » nên tôi nghĩ là truyện dịch hay phóng tác — cô chàng đã nhờ nàng đến thăm bệnh hộ. Đo quả là điều ở ngoài mọi ước vọng và dự toán của chàng. Đạo binh thua mạnh giáp không còn lại thắng. Thế có lạ lùng không. Trước kia, chàng đã phí mất bao tâm cơ, trí lực bao nhiêu tháng ngày quý báu mà vẫn không làm sao đời nàng tới, dù trước cửa chùa, dù đề chàng niệm hai tiếng *nam mô* rồi vĩnh viễn ra đi. Bây giờ chính giữa lúc chàng hết hy vọng sống, nói gì hy vọng yêu đương thì nàng đột ngột xuất hiện, ở ngoài kia:

Nghe mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép nép, tiếng vàng khoan thai;
— Trộm nghe sương tuyết hơi hơi,
Thuốc xơi giảm mấy, cơm xơi thế nào?
Lạy trời cho mát mẻ nao,
Kẻo sư tuổi tác ra vào bản khoản.

Chỉ cần chừng ấy cũng đủ khiến Phan Sinh hoàn toàn thay đổi:

Mười phần phiền não, chín phần đồ sông

Chàng khóc, nói những gì rồi lại khóc. Rồi ra một anh chàng si mê vừa chân thành vừa bạc nhược rất đúng một « Hồng lâu mộng » thuở nào. Là chưa thấy chàng khắc ra... máu cho thật xứng làm con cháu của hàng tài tử văn nhân Tàu một thuở. Nhưng dù yếu đuối tới đâu, ta cũng đừng quên là chàng *Yêu*, yêu với tất cả tấm lòng cao cả của loài người và *Tin* như tất cả những Phật tử sùng mộ

nhưng không thành kiến nhất. Bởi thế, khi nghe nàng nói những lời xã giao đề giã từ thì :

Sinh dương nấu sắt, nung vàng
Bỗng nghe như nước canh dương tưới nhuần.

Giọt nước canh dương! Nhưng than ôi, nó không tưới nguội lửa duyên mà chỉ làm người cơn bệnh. Trái lại, nó lại mở cho chàng con đường phương tiện mà chàng chợt thấy đâu đây để tiến sâu vào con đường tình ái tưởng là vô vọng. Bởi vậy, khi :

Sao tàn, sương dịu, tuyết êm,
Góc tường ảm bóng bên thềm lân la.

Rồi nhân cơn gió thổi qua, chàng mượn hơi gió mang tiếng nói của một cơn bệnh nặng mới vừa hồi tỉnh để gọi tới nàng :

— Thương với nao ! nể với nao !
Làm sao trong ấy, làm sao ngoài này ?
Một lời công đức nặng thay,
Nên bây giờ phải đến đây tạ lòng.
Đã rằng hỉ xả bao dong,
Gió sương nở để lạnh lòng sao an ?

Hẳn nhiên nàng tái xanh vì hoảng sợ. Trời ! ở cửa Bồ Đề mà chàng dám liều lĩnh đến nước ấy còn thề thống nào nữa :

.
Thương thì cũng đội, trách thì cũng vâng,
Rút giây chẳng nệ động rưng,
Làm chi để tiếng lỗ lã chê cười.
Thôi thôi, tôi cũng lay người,
Mới thông thả, hãy về ngồi, kéo mà.

Nhưng chắc chắn không sức mạnh nào đẩy lui anh chàng say mê đó. Chàng thề thốt là không phải tới để nói chuyện trắng hoa nhằm nhĩ ở chỗ Phật đài mà :

Vì ơn nên phải đến đây,
Chẳng thương để tiếng nước mây oan người.

Hẹp vì một cánh cửa ngoài,
Chẳng cho vào bạch Như Lai một điều.

Như Lai hay Diệu Thường hay thần tượng của lòng chàng? Có lẽ chàng không lẫn lộn bởi vì lòng chàng lúc bấy giờ không vẩn trần tục và tình yêu của chàng đã vượt lên thế giới của *thuần khiết* rồi. Như Lai! Như Lai của chàng có nghe cho chàng không? Nếu không thì:

Kiếp này phụ, kiếp sau yêu
Lại như ả Bích, quyết liều cho xong.

Hỡi hùng chưa! Nếu nàng quyết làm ả Bích nhún nhường mãi thì chàng sẽ đập đầu vào cửa mà chết để mau mau đi vào *kiếp sau*! Kiếp đó đổ nàng thoát nợ được với chàng:

Sởn gai, lời thốt lạ lòng
Nếu thi gan với anh hùng thì thua.
Cánh cửa Như Lai vụt mở.

III

Phan Trần có những cái hay về bố cục, về ý, lời. Truyện này có lẽ sáng tác sau *Truyện Kiều*, hay ít nữa cũng sau *Hoa Tiên*. Vì trong đó có nhiều câu giống hệt *Truyện Kiều*. Giống *Truyện Kiều* thì cũng có thể Nguyễn Du đã *cóp như* ông từng *cóp* *Hoa Tiên* (Tôi chưa có cơ hội để kiểm lại những câu mà tôi nói giống *Kiều* đó có thực sự giống *Hoa Tiên* không để đây lui thêm thời gian sáng tác của *Phan Trần*). Nhưng tôi sở dĩ dám đoán thế vì bản *Phan Trần* có ít chữ cổ hơn *Truyện Kiều* mà nhiều từ ngữ và cú điệu giản dị, linh động và bình dân hơn dù tình cảm và tư tưởng vẫn là của hạng sang trọng, đài các. Nói đúng hơn, tác giả không phân biệt hai hạng người để đặt vào miệng lời văn cao nhã hay bình dân như trong *Truyện Kiều*. Ở đây, Phan Sinh, Diệu Thường đều có thể dùng *những* tiếng thông tục: làm nũng với già, tôi cũng lạy người, ta là ngược xuôi, phép Phật cả nê,

bịn rịn làm chi, cơm xoi thế nào?... Đối với bạn đọc trẻ, những chữ ấy có gì là lạ? Nhưng ta nên nhớ suốt mấy thế kỷ trên đất nước nông nghiệp thuần túy này, đâu đây ta chỉ gặp chữ cây lúa (lúa thành thoi thóp) một lần nào đó trong *Chinh phụ ngâm* chẳng hạn... thì trong tác phẩm trữ tình như Phan Trần mà có nhắc đến chuyện ăn cơm do miệng một giai nhân thơm phức nói ra, cũng đáng ghi vào lịch sử văn học Việt-nam bằng những nét vàng lắm chứ!

Hay nhất trong *Phan Trần* là văn đối thoại. Suốt phần Phan Sinh gặp Diệu Thường rồi tấn kịch xảy ra, hầu hết đều ghi lại bằng đối thoại do đó, ta có thể nhận thấy cá tính độc đáo của ba nhân vật đáng ra phải có địa vị trong văn học sử Việt Nam. Nhất là vai trò Hương Công như đã nói trên kia. Đối thoại ở đây, càng thêm hay nhờ tác giả cố diễn đạt nó theo lối nói nhiều hơn lối kể thông thường. Vài chỗ có thể gọi là linh hoạt, như lời trong kịch:

Nhiều làm chi? Hối làm chi? Hối chàng.

Già nua thừa thốt số sàng,

Thôi thôi xin xuống tỉnh đường hầu cô.

Ta có cảm tưởng thấy bà vải vừa nói loăn quăn, vừa nhơn nhác lần tránh vì biết mình có lỗi với người trên (Phan Sinh), lại cũng biết mình có quyền hãnh diện vì phát biểu đúng theo giáo lý. Ở những chỗ khác, không khí kịch vẫn thấy rõ khi Diệu Thường hỏi han:

Thuốc xoi giảm mấy, cơm xoi thế nào?

Hay Phan Sinh:

Thương với nao! nể với nao!

Làm sao trong ấy? Làm sao ngoài này?

Mỹ từ pháp nhiều chỗ cũng rất tài tình, đặc biệt là về lối dùng lượng số (8) thật linh động hoặc khi ở miệng Hương Công:

(8) Đây là Lượng số Mỹ từ pháp, tôi đã có dịp trình bày trong *Bách khoa*. Sẽ ấn hành trong loại sách Mặc Tử.

Càng van, càng một đình ninh
 Rằng duyên, rằng nợ, rằng tình : *một hai ?*

Hoặc khi ở miệng Diệu Thường :

Kiếp tu đã nguyện Bồ Đề,
 Lòng son *bảy* mối, tóc thề *mười* phương !

Những cái hay khác, nếu có cơ hội, tôi sẽ xin trình bày. Ở đây, tôi muốn nhắc tới giá trị *nhân bản* của Phan Trần. Giá trị đó Khái Hưng chớm thấy trong *Hồn Bướm Mơ Tiên*, nhưng rồi cắt đứt với sự kiên quyết của Lan mà ta không tìm thấy lý do rõ rệt dù nàng vẫn còn yêu, còn ghen... Mâu thuẫn tâm lý của Lan chắc Diệu Thường khỏi phải trải qua và tự phần *đấu*. Vì Tôn-giáo đối với nàng không là mục đích mà chỉ là phương tiện để kiên trì. Cho nên khi gặp lại người yêu đích thật, không có gì ngăn cản chàng và nàng :

Ngày, người đất bụt ; đêm, người động tiên.

Nhưng về phần Phan Sinh thì đó chính là Ngọc của Khái Hưng nhưng tha thiết và nhiệt tình hơn. Họ cũng ở hai thời đại khác hẳn nhau nên Phan Sinh chỉ biết yêu là yêu, thiếu phân tích mà Ngọc thì vừa phân tích vừa yêu. Cũng do khác thời đại nên Phan Sinh lao đầu vào tình yêu không tự hỏi mà Ngọc vừa tự hỏi vừa lao vào. Lại do văn hóa giáo dục khác nhau nên Phan Sinh không cần nói ra mà ta biết chàng thấm nhuần Phật-giáo còn Ngọc thì vì yêu Lan nên với bắt đầu mua sách nghiên cứu Phật giáo. Tuy nhiên, Phan Sinh không phải thấm nhuần Phật giáo mà không đồng hóa người yêu — đúng hơn — tình yêu với Tôn giáo, bởi thế Diệu Thường có thể là Quan Âm hay Như Lai của lòng chàng. Còn Ngọc thì chỉ xem Phật giáo là bối cảnh, và vì kính trọng đạo Phật, kính trọng người tu hành nên do đó cắt đứt mối tình với người-có-thể-yêu-mình. Bởi thế, Phan Sinh tuy sống trước Ngọc một Thế kỷ mà *xúc phạm* tôn giáo hơn Ngọc, trong khi Phan

Sinh biết rõ tôn giáo ấy hơn Ngọc. Nhưng, đó chỉ là xét về phương diện thủ tục của đạo lý. Chứ còn sự thật, Phan Sinh thành thật hơn Ngọc nhiều. Chính vì ở *trong vấn đề* mà chàng dám yêu và đồng hóa tình yêu và người yêu với Tôn giáo mà, vượt lên trên Thế nhân, chàng cho mục đích của Tôn giáo là *Tình yêu*. Tình là dây oan, dục vọng là đáng khinh ghét khi nó đi vào đường tà vạy. Diệt dục là diệt những ước vọng tầm thường, bần thiêu làm cho con người tách rời Chân lý và Tình yêu, chứ không chống Chân lý và Tình yêu. Nếu chống Tình yêu, thế gian này chỉ còn Dục vọng hoặc tuyệt diệt thì Phật tu để làm gì? Cho ai? Mà Phật lòng rộng mười phương quyết không thể ích kỷ. Cho tới khi biết người mình yêu không thể yêu mình thì Phan Sinh dự liệu yêu nàng ở một kiếp khác, trong vòng luân hồi của Phật giáo. Còn Ngọc của Khái Hưng, khi biết Lan thành tâm theo Phật — dù vẫn còn ghen, còn yêu chàng — thì chàng liền cắt đứt. Chàng là người ở *ngoài vấn đề*, chàng đến như một người biết tự trọng từ Phương Tây tới, quen kính trọng tự do kẻ khác, kính trọng tôn giáo mà chàng tự xem như kẻ xa lạ, đang tìm hiểu. Nhưng cũng như hầu hết thế hệ thanh niên lạc lõng, không có chí quyết định của thời ấy, chàng vừa trả tự do cho kẻ khác nhưng chàng cũng vẫn lợi dụng chữ « ái tình lý tưởng » mới thoát học được của Tây phương để ràng buộc mãi mãi tâm hồn người ấy với mình. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan đã chỉ trích kịch liệt cái thái độ của Ngọc :

Ngọc còn tỏ bày với Lan cái ý tưởng cao thượng này nữa của chàng :

« Gia đình ? Tôi không có gia đình nữa. Đại gia đình của tôi nay là nhân loại, là vũ trụ, mà tiểu gia đình của tôi là... hai linh hồn của đôi ta ẩn núp dưới bóng từ bi Phật tổ ».

Thà một gái như Lan nhiễm đạo Phật từ lâu nên có cái tư tưởng thoát tục đã đành; còn Ngọc, một sinh viên trường cao đẳng, một người tây học, lại si tình đến nỗi quyết chí theo đuổi « chú tiểu Lan » để tra cho ra là gái, mà

lại có cái tư tưởng viên vông ấy giữa lúc tình yêu đang bùng
bột thì kẻ cũng là một điều lạ.

Rồi Vũ Ngọc Phan kết luận rất xứng đáng :

« Hồn bướm mơ tiên » là một tiểu thuyết lý tưởng, một tiểu
thuyết mà tác giả dựng nên những cái cao quá, người ở thế
gian này không thể nào có được.

Nói cách khác, phần sau của « Hồn bướm mơ tiên » là
phi nhân bản. Tại sao ? Không phải như Vũ Ngọc Phan bảo
nó không thể có được — nó vẫn có đó, đây — nhưng vì
Khái Hưng chẳng thấm nhuần tôn giáo đã đành mà ông lại
không chuẩn bị từ trước để có đủ luận cứ dẫn Ngọc tới
kết luận ấy : Chẳng bị lạc loài giữa tôn giáo và cuộc đời
như những thanh niên của thế hệ chàng ! Tác giả Phan
Trần đã tránh được kết thúc lạc lõng ấy vì ông chuẩn bị
những trâm, những quạt từ đầu và Diệu Thường không
có mục đích đi tu mà mục đích mượn cửa Thiền để dễ
giữ vẹn lòng trinh chính với Phan Sinh. Thành ra, Khái
Hưng muốn vượt quan niệm về tôn giáo của tác giả
Phan Trần một bậc, lại trở nên khôi hài trong tình yêu
lý tưởng giả tạo của Tây phương.



Tôi vẫn nói văn chương miền Bắc có một thời nào
đó ủy mị quá. Đàn ông thường sụt sướt như trẻ con.
Nhưng tôi vẫn nhìn thấy lý do tiêu cực của nó khi bị đặt
trong một thể chính trị bị bỏ rơi. Tôi cũng không quên
phần lớn lao hơn : *giá trị nhân bản* của nhiều tác phẩm
mà Phan Trần là một. Đó là thời kỳ có một xu hướng
lãng mạn khá rộng lớn và lâu dài trong văn học miền
Bắc mà các văn thi sĩ muốn dùng văn học thoát ra sức
áp chế của chính trị để tìm giá trị vĩnh cửu trong tình
yêu, tôn giáo... Phật giáo đã đóng một vai trò rất sâu
rộng mà tình yêu còn muốn đóng một vai trò sâu rộng
hơn. Tiểu thuyết Trung Hoa, như chúng ta biết, vốn
chịu ảnh hưởng của Phật giáo nên nảy sinh sau thời

kỳ Tam Tạng thỉnh kinh đời Đường. Sau đó, nhiều tiểu thuyết lớn lao khác thời Minh vẫn chịu ảnh hưởng sâu xa của tình cảm và óc tưởng tượng dồi dào của Phật giáo, cho đến đời Thanh, người ta còn thấy những *Hồng Lâu Mộng* ra đời dưới ảnh hưởng kinh Đại Trang Nghiêm, Hoa Nghiêm, vv... *Phan Trần* là một tác phẩm lớn đã khéo đồng hóa tình yêu và Phật giáo bằng một thái độ rất đứng đắn của một tác giả ít thành kiến. Nhờ thế, một thế kỷ sau, khi tân học tràn sang, khi con người đòi lại giá trị của tình yêu thì nhiều tác giả cũng tìm cách đặt tình yêu trong khung cảnh tôn giáo. Nhưng hình như chưa một tác giả nào thành công bằng *Phan Trần* dù họ được sử dụng kỹ thuật Tây-phương trong xây dựng tác phẩm cũng như ấn loát. *Phan Trần* vẫn dẫn đầu về giá trị nhân bản và tích cực tính trong tình yêu. Cho tới ngày nay, *Phan Trần* đã hoàn toàn thành công, ít nhất cũng ở những *Chùa* hay *Khuôn hội* mà những đám cưới trước khi cử hành, *trai gái đã dẫn nhau đến lay ra mắt dưới nụ cười bao dung của Thích Ca cái nhìn từ bi của Quan Âm*.

Phan Trần đã dự phóng đúng.

Phật giáo đã mở cửa cho tình yêu chân chính.

Tình yêu đã trở thành một yếu tố của một đạo Phật muốn thích ghi dù tôi đã đọc một số sách của các thiền sư, kể cả Thích Nhất Hạnh người rất sáng suốt khi muốn Hiện Đại Hóa Phật giáo, và tôi chưa thấy tiểu mục nào dành riêng cho vấn đề trọng đại: Luyến ái quan của Phật giáo.



Tôi cũng thành thực muốn nói thêm điều này nhân lễ Phật Đản 2513.

Phật giáo bàng bạc trong rất nhiều tác phẩm văn học

từ Miền Ngoài cũng như Miền Trong. Địa vị tinh thần của nó lớn hơn điều chúng ta tưởng nhiều lắm, nhất là trong *truyện* và *tuồng*. Có thể nói có hàng trăm tác phẩm. Vậy mà, cho đến nay, những nhà văn trong hàng ngũ Phật tử đã khai thác và giới thiệu với chúng sinh những gì để truyền bá bài học Nhân bản của một Tôn giáo đã thấm nhuần tinh thần dân tộc ? Trở đi, trở lại, người ta cứ rút mấy câu, mấy đoạn trong Truyện Kiều và Cung Oán. Nhưng, theo tôi thấy, Phật-giáo trong các tác phẩm ấy chỉ là *tiêu cực*.

Phật-giáo thật hình như ở những chỗ nào khác.

Phan Trần chỉ là một trong trăm chứng cơ hùng hồn.

NGUYỄN VĂN XUÂN

BÌNH-NGUYÊN LỘC

Gương mặt của dân Lạc-Việt qua ngôn-ngữ Việt Nam

Đành rằng ngôn ngữ cũng là một thứ sử liệu, nhưng ta không thể có tham vọng biết lịch sử với độ một nguồn ngôn ngữ. Thí dụ, ở bài trước, chúng tôi có nói người Trung Hoa không có tiếng « *Nặng* » theo cái nghĩa *Nặng* của ta. Họ nói *Phoi*. Nhưng rồi sau đó, họ vẫn có tiếng *Thử*. Nhưng đó là sáng tạo về sau mà họ đã quen miệng với tiếng *Phoi*, tiếng *Thử* chỉ để viết chứ không nói. Như vậy, kết luận rằng từ thuở sơ khai, trên lãnh thổ Trung Hoa chánh gốc (Thiểm Tây, Hà Nam) trời không có *nặng* là sai. Thuở ban đầu, họ không có tiếng *Nặng*, không hiểu vì lẽ gì, còn phải tìm ở các nguồn khác nữa, chứ ngôn ngữ không phải là một chứng tích đủ sức nặng một cách tuyệt đối.

Nhưng nếu chứng tích ngôn ngữ được đối chiếu với một vài chứng tích khác thì có hi vọng tìm ra phần nào sự thật trong cõi u minh của thời gian, những chứng tích khác ấy, riêng lấy nó cũng không đủ để chứng minh một cách đích xác sự kiện nào thì ngôn ngữ, trong trường hợp đó, là một sử liệu tốt để bổ túc vậy.

Những cuộc khai quật cổ vật ở Đông Sơn và Lạc Trường trước chiến tranh, quả có rọi ánh sáng vào buổi

bình minh của dân tộc ta thật đó, nhưng đó là một thứ ánh sáng mờ ảo, không cho ta thấy rõ cái gì cho lắm, lại còn làm ta bối rối thêm.

Ta cần phải nỗ lực nhiều năm nữa, chớ không nên vội vàng nhận người Đông Sơn là tổ tiên của ta, hoặc chối phăng họ là tổ tiên của ta. Phủ nhận hay nhìn nhận gì cũng phản khoa học cả, nếu ta chỉ bằng lòng với những công trình nghiên cứu của những ông V. Gouloubew, những ông O. Jansé vân vân, họ chỉ mới làm việc có một giai đoạn thôi, chưa xong gì cả.

Theo khoa học thì lịch sử giống như sợi dây xích sắt, có cái khoen đầu, những khoen giữa và cái khoen chót. Khoen đầu là người Đông Sơn, tức Lạc Việt, khoen chót là người Việt Nam ngày nay, vậy cần tìm cho ra những khoen trung gian mới được phép kết luận rằng Lạc Việt = Việt Nam, bởi hai thứ dân đó khác nhau quá xa. Nhưng phủ nhận cũng sai Khoa-học, bởi những khoen trung gian ấy chưa tìm thấy, chớ không phải là chắc chắn không có.

Bồn phận chúng ta là đi tìm những cái khoen đó, mỗi người một nẻo. Những khoen trung gian là hình ảnh biến chuyển của nền văn minh Anh-đô-nê-diêng của Lạc Việt sang nền văn minh Trung Hoa của Việt Nam trên bước truy tầm này, ta đừng quên ngôn ngữ cổ Việt.

Trước hết, ta thử xét qua chế độ mẫu hệ của ta bằng vào danh từ *CHA*.

Sách *Tiền Hán Thư* viết rằng ta không có tình cha con. Thế nghĩa là thuở ấy ta còn theo mẫu hệ như người Chăm ngày nay, mà còn tệ hơn nữa là người Chăm ngày nay, tuy còn theo họ mẹ, nhưng vẫn biết cha, vì vợ chồng sống chung với nhau, còn *Tiền Hán Thư* thì cho rằng ta « không biết đạo vợ chồng, vì vợ chồng chỉ lấy nhau (vì sinh lý) mà không có sống chung với nhau. »

Thế sao ta lại có danh từ *cha* ? Danh từ này, Quan

thoại là *Fuá tsil*, Quảng-đông là *Fuá tsánh*, Hán Việt là *Phụ thân*. Xem ra thì danh từ *cha* của ta không phải do tiếng Tàu mà ra.

Quan-thoại và Quảng-đông đều có *Pà, Pá*, tức cũng là *Cha* đó, mà đó không phải là danh từ để chỉ ai, mà là đại-danh-từ của con xưng hô với cha ; ta cũng đã vay mượn *Pà, Pá*, biến thành *Bố* (Bắc Việt), thành *Ba* (Nam Việt), còn *Cha* thì khó có thể là một biến thể thứ ba của *Pá* được.

Trong ngôn ngữ Trung-hoa, có tiếng *Tiá* của Quan thoại, mà *Tiá* là *Đệ* tức em trai. Thổ ngữ Triều-châu có tiếng *Tiá* tức đại danh từ *Pá* đó, nhưng danh từ *cha* của ta là danh từ chứ không phải đại danh từ, vả lại *Tiá* cũng khó lòng biến thành *Cha*, và người Triều-châu chỉ leo heo có mấy huyện ở bên Tàu thì nếu phải vay mượn, ta không vay mượn của đám thiểu số ấy đâu. Năm 1658, có nhóm lưu vong nhà Minh sang Nam-kỳ, gồm rất đông Triều-châu, nên người miền Nam quả có mượn đại danh từ *Tiá* của Triều-châu thật đó, khi con xưng hô với cha, nhưng toàn quốc thì không hề có vay mượn ngôn ngữ của nhóm ấy.

Pà, Pá, Ba, Bố, Tiá gì cũng dễ dùng xưng hô, thí dụ : « Ba ơi, cho con đi chơi. » hoặc « Tiá ơi, con đói bụng » chứ không ai lại nói : « Gia đình gồm ông, bà, ba, mẹ, và các con. »

Đại danh từ *Bố* đã hơi được biến thành danh từ thật đó, người ta nói : « *Bố* anh Nam rất già. » Nhưng chưa biến hẳn, chẳng hạn không thể nói : « Chém bố cái kiếp ba đào. » hay có thể nói, nhưng chỉ nói đùa, hoặc nói một cách thân mật mà thôi.

Nghe các sử gia Pháp phụ họa theo các sử gia Tàu nói rằng thuở ấy ta còn theo chế độ mẫu hệ, các nhà học giả

ta giã nậy lên và phủ nhận, viện bằng chứng rằng ta đã có vua đàn ông là Hùng Vương.

Nhưng Hùng Vương không chắc lắm là đàn ông, hơn thế một dân tộc theo chế độ mẫu hệ vẫn có vua đàn ông như thường, bằng chứng là dân tộc Chăm. Nếu vua họ là đàn bà thì ai cười Huyền-Trần Công-chúa của ta ?

Chứng tích « Vua đàn ông » xem ra nặng cân không bằng danh từ *Cha*.

Ta có thể nào lân tào danh từ *Cha*, sau khi tiếp xúc với nhà Hán hay chẳng ? Có thể, nhưng lại không. Thường thì khi một dân tộc vay mượn một món đồ, một ý niệm, họ vay mượn luôn danh từ trong ngôn ngữ của dân tộc cho vay. Thí dụ ta vay mượn cái *sà rong* của dân Mã Lai thì vay luôn danh từ *sà rong*; Người miền Nam vay mượn một thứ bánh của người Chăm thì họ vay mượn luôn tên bánh, chỉ có một chút thay đổi là thay vì dùng tiếng Chăm, họ dịch sát nghĩa ra tiếng ta. Người Chăm gọi bánh đó là bánh *Gan con Tây* (tức con Tê ngu), ta cũng dịch y nguyên là bánh *Gan con Tây* (Sau này, vì luật lười biếng, người miền Nam nói tắt là *Bánh Gan*.)

Sự tân tạo chỉ dễ dành cho sáng tạo, cho phát minh riêng của dân tộc. Người Trung Hoa thường tránh mượn tiếng nước khác, nhưng vẫn phải phiên âm nhiều món như Cà-phê, Quan-thoại đọc là *Khá fi*, Quảng-đông đọc là *Ca fê*.

Thế thì ta đã bắt đầu bước sang chế độ phụ hệ rồi, vào thuở nhà Hán sang đây, chưa bước hẳn, nhưng ở lưng chừng giữa hai chế độ như người Thượng Kontum ngày nay, gái cưới chồng, nhưng trai cũng cưới vợ. Các sử gia Trung Hoa họ chỉ nói quá đề sự xâm lược của họ có một lý do chính đáng là lý do khai hóa dân man di.

Thật là rủi ro cho dân tộc ta, nguồn sử thành văn độc nhứt là các cổ thư Trung Hoa, nhưng lại không thể tin

bằng lời được vào những quyển sách đó thì công việc viết sử của ta phải khó nhọc vô cùng.

Dầu sao, vào thời đó, dân ta mà còn theo mẫu hệ đi chăng nữa, thì vợ chồng vẫn sống chung, chứ không phải trai gái giao hợp như cầm thú, rồi trai đi mất, để gái lại với cái thai, theo như sử Tàu đã nói.

Sự kiện giao hợp rồi đi mất là thói của các thứ dân còn ăn thịt sống ở hang núi, chứ người Lạc Việt đã biết cất nhà rồi, hơn thế, đã tiến đến nền văn minh đồng-pha (bronze) thì không thể nào mà có việc « không có tình vợ chồng, tình cha con, không sống chung, lấy nhau vì dâm tình ».

Tạm gác danh từ *Cha*, ta học qua về động từ *Chém* Quan-thoại nói *Chải*, Quảng-đông nói *Chảm*, tiếng Hán-Việt là *Trảm*. Vậy động từ *Chém*, chắc chắn là ta mượn của Tàu vì bốn giọng giống nhau quá.

Ta không có Dao hay sao ?

Xem qua kho vũ khí của ta khai quật được ở Đông Sơn thì quả ta không có món gì để mà *chém* hết, mà chỉ có những vũ khí để đâm mà thôi : lưỡi lao bằng đồng để phóng, lưỡi đoản kiếm, lưỡi rìu. Nhưng nhà bác học V. Gouloubew nói rằng lưỡi rìu ấy để ném chứ không phải để chặt (arme de jet).

Ta không có vũ khí, không có dụng cụ để chém thì dĩ nhiên ta không có động từ chém, phải mượn của tiếng Tàu.

Có một lưỡi kiếm bén ở hai bên, mà đó là lưỡi kiếm của nhà Hán. Người chết trong những cái mồ chứa đựng vũ khí ở Đông-sơn, là quí tộc Lạc Việt vì người ấy có tư trang bằng ngọc. Chỉ có quí tộc là có chém, nhờ lưỡi kiếm vay mượn ấy, còn đại đa số dân chúng thì không mà ngôn ngữ thì lại từ dân chúng mà ra.

Ta không có động từ chém, nhưng ta có danh từ *buồm*. Nhiều nhà học giả ta bản khoán hỏi những chiếc thuyền khắc chạm trên trống đồng là thuyền đi sông hay đi biển mà không thấy buồm. Xét qua ngôn ngữ, ta có thể đoán rằng thuở ấy ta đã biết đi biển, vì ta có danh từ *buồm*.

Quan-thoại nói *Fải* ; Quảng-đông nói *Fải* ; Hán Việt nói *Phàm*, nhưng tiếng Việt là *Buồm* thì chắc chắn là không có sự vay mượn ở danh từ đó.

Ta đã biết làm ruộng, nên ta đã có danh từ *Cơm* không phải Quan-thoại, cũng không phải Quảng-đông. Nhưng chắc là ta chưa biết nấu cháo, y như đồng bào Thượng ở Kontum ngày nay, họ không hề biết món đó, nếu không có chung đụng với ta.

Quan-thoại nói *Chúa*, Quảng-đông nói *Chúc*, Hán Việt nói *Chúc*, tiếng Việt *Cháo*, rõ ràng do tiếng Tàu mà ra.

Về điểm người Lạc Việt có mặc quần hay không thì ta bối rối lắm. Hình người khắc ở trống đồng, cho ta thấy họ mặc một thứ gì bằng lông chim dài từ trên xuống dưới như giáp của hát bội, mà không thấy quần. Quyền *Annam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng cũng nói là trước đời Trần Lê, người mình chưa biết mặc quần.

Nhưng sao ta có danh từ *quần* mà Quan-thoại nói là *fũa*, Quảng-đông nói là *fuu*, tức danh từ *quần* của ta không phải mượn của họ.

Xin nhắc lại rằng đừng tưởng rằng ta có thể vay mượn của các nhóm khác như Mân Việt, Đông Âu, như đã nói ở bài trước, bởi vào thuở ấy các nhóm đó cũng kém văn minh như ta và chỉ bị Tàu cai trị trước ta một vài trăm năm thì chưa đủ khả năng làm thầy của ta đâu. Ta có vay là vay của Tàu chánh gốc, tức Quan-thoại mà

thôi. Phương âm Quảng-đông chỉ đưa ra đề làm chứng vậy thôi. Còn sáng tạo tiếng mới thì cũng khó có, như đã nói trên kia.

Như vậy, có thể kết luận rằng ta đã biết mặc quần vào thời hai bà Trưng rồi chăng ?

Về cơ-thể-học, ta chỉ biết có *xương*, *máu* và *ruột* mà thôi, còn *tim*, *gan*, *phổi* đều mượn của Tàu. Điều đó không có gì lạ. Vương Mãng đã có chiếu cho phép các y sĩ Trung-hoa giải-phẫu xác chết để học tể y-học của họ đã tiến bộ rồi phần nào (theo bác-sĩ Huard), còn ta thì chưa tiến được như vậy, nên chỉ biết những gì ta tự nhiên mà thấy : máu chảy khi bị thương, lòi ruột khi bị đâm, và xương cốt người chết. Phổi, gan, và tim chỉ thấy được nhờ các cuộc mổ xẻ, chứ tự nhiên không thể thấy ba món đó.

Nhưng có một điểm này lạ lắm là ở bề ngoài, ta có đủ tiếng cả, không phải vay mượn của Tàu, từ ngón tay, ngón chơn đến da thịt, nhưng tiếng *đầu*, ta lại mượn của Tàu.

Quan-thoại nói *Thủ*, Quảng-đông nói *Thầu*, Hán Việt nói *Thủ*, ta nói *Đầu*. *Đầu* của ta, chắc chắn là vay mượn. Nhưng tại sao có sự vay mượn ấy? Trường hợp *Đầu*, giống hệt trường hợp *Bến* đã nói ở bài trước tức đó là những vay mượn khó hiểu vì không lẽ ta lại không có những danh từ sơ đẳng như vậy, tay, chơn, cổ, ngực, bụng thì có tiếng, còn *đầu* lại phải mượn của Tàu.

Những người bạn học tiếng Tàu với chúng tôi nhứt định tin rằng *Đầu* hơi giống *Thủ* và *Thầu* vì ngẫu nhiên trùng hợp chứ không phải vay mượn. Có lẽ đó là vấn đề còn cần phải học lại mới xong.

Những vay mượn lạ lùng chắc không bao giờ giải đáp được, nếu không nói bưng rằng đó là sự trùng hợp ngẫu nhiên, chẳng hạn về màu sắc, ta có đủ cả, đỏ, đen, xanh,

trắng nhưng lại không có màu *vàng*. Quan-thoại nói *Wàng*, Quảng-đông nói *Woòng* thì *Vàng* chắc chắn do đó mà ra. Không lẽ trên lãnh thổ Giao-chỉ vào thời ấy, củ nghệ lại chưa mọc, mà hễ có nghệ thì dân phải biết màu vàng và phải có danh từ, tính từ *Vàng*.

Hợp kim *Đồng* (bronze) ta cũng mượn của Tàu một cách kỳ lạ. Các nhà bác học của Viện Bác Cổ Viễn Đông đã chứng minh được bằng cách phân chất rằng đồ đồng Lạc Việt là do chính dân Lạc Việt đúc ra, chứ không phải mua của Tàu, mà đồ đồng ấy, đã tiến qua nhiều thế kỷ rồi chứ không phải là mới phát minh vào đầu Tây lịch Kỷ nguyên, vậy mà lại không có danh từ chỉ món hợp kim ấy hay sao, để đi mượn danh từ *đồng* của Trung Hoa?

Bến, Đầu, Vàng, Đồng là những tiếng vay mượn không có lý do, như, chúng tôi đã ám chỉ ở bài trước khi nói về *Đài*, do bọn sinh nói tiếng Tàu vay mượn, còn ta thì đã có danh từ *Bấp* về.

Qua cuộc tìm tòi nhỏ này, ta chỉ biết được có một sự kiện lịch sử thôi, là nam nữ ta đã sống chung vào thời đó, tức đã có vợ chồng, và đầu còn theo hệ mẹ, vẫn biết có người *cha*.

Về thủy vận, ta đã biết dùng *buồm*, nhưng ăn uống thì còn kém, chưa có món gì để *chém* thì chắc cũng chưa có món gì để mà thái cá, thái thịt. Những tiếng *chiên, chưng, hấp, xào*, toàn là tiếng Tàu, ta chỉ biết *luộc, nướng và kho* mà thôi. Ta không biết món cháo, y như đồng bào Thương ngày nay. Vả lại Trung Hoa cũng biết cháo trước ta không lâu lắm. Theo bác sĩ Huard, giáo sư y khoa ở Hà-nội hồi tiền chiến, tác giả quyển « *Y Khoa Trung Hoa* », thì môn trị bệnh bằng cách ăn uống (*diététique*), chỉ mới xuất hiện ở Trung Hoa vào cuối đời nhà Chu mà thôi, tức cách nhà Hán chỉ một trào đại nhà Tần dài không tới trăm năm. Món cháo không phải là món ăn của người thường, mà là

món ăn của người đầu ốm vì cháo thuở ấy là cháo trắng, tức cháo hoa, chớ chưa biết nấu cháo thịt, cháo lòng, cháo cá như về sau.

Mà đừng nói chi cháo nó gần như là một vị thuốc, cơm, người Tàu biết cũng không lâu. Họ chỉ biết ăn cơm khi nước Sở thành lập, vì lúa gạo không mọc được ở Hoa-bắc, ở đó họ chỉ trồng lúa mì, làm bánh bao mà ăn cho đến ngày nay.

Thật ra thì người Trung Hoa đã cướp đất Kinh của người Việt từ đời nhà Hạ. Bọn di cư ấy đã biết cơm từ thuở đó, nhưng vì không có liên lạc với chánh quốc nên khi nước Sở mà họ lập ra, hùng cường rồi thì trung ương của Trung Hoa mới biết cơm. Đó là vào đời Tây Chu.

Cái quần còn là nghi vấn, mặc dầu ta có tiếng *quần*, bởi hình ở trống đồng không cho ta thấy cái quần một cách rõ ràng.

Tất cả những động tác sinh lý về Đệ-tam-khoái và Đệ-tứ-khoái đều là tiếng ta. Về điểm này, có một hiện tượng ngộ nghĩnh lắm. Chúng tôi nói rằng *phương ngữ* (dialecte) của các vùng ở Trung Hoa đều biến mất hết, chỉ còn *phương âm* (prononciation provinciale) mà thôi, nhưng những chuyện bí mật sinh lý thì các địa phương còn dùng danh từ « man di » của họ hồi cổ thời, Triết-giang, Phước-kiến, Quảng-dông và Việt Nam, mỗi xứ mỗi giữ đúng tiếng cổ chỉ những việc đó.

Người Trung Hoa đời Hán rất liêm khiết và đạo đức họ bắt các « man di » học đủ thứ, nhưng không dám đá động tới những cái đó, nên thổ ngữ các vùng mới còn sống sót cho tới ngày nay. Thí dụ, việc đại tiện, Quảng-dông nói là *Ói Xỉ*, Mân Việt *Bẩn Xoái*, đều không phải do Quan-thoại *Tá Pél* mà ra.

Từ nầy giờ, chúng tôi chỉ nói đến những tiếng Việt-gốc, do hay không do tiếng Tàu mà ra.

Nhưng nếu nó không do tiếng Tàu mà ra thì tự nhiên nó thành hình, hay do ngôn ngữ nào khác? Về điểm đó, chúng tôi chưa kịp học cho tới nơi, những công trình **ngôn-ngữ-học** của người Pháp cho rằng tiếng Việt có họ hàng với tiếng Thái cũng chưa chứng minh được gì. Nhưng tiết lộ sau đây có thể làm quý vị ngần ngại suy nghĩ. Là danh từ *làng* của ta là tiếng Mã Lai đấy. Người Mã Lai đọc là *T'Làng*.

Làng là một tổ chức độc đáo và tối cổ của dân tộc ta thì danh từ chỉ tổ chức ấy, nguồn gốc nó ở đâu, nguồn gốc dân tộc ta có thể ở đó.

Nhưng có ai tin được rằng dân tộc ta gốc Mã Lai hay không? Không, không ai tin cả. Những sử gia, những nhà học giả đã nhận cần rằng người Lạc Việt ở Đông Sơn là tổ tiên của ta, họ nhận xét thiếu tinh thần khoa học, nhận người Đông Sơn Lạc Việt là tổ tiên ta, nhưng lại không nhận rằng Lạc Việt là người Anh-đô-nê-diêng mặc dầu màu sắc Anh-đô-nê-diêng quá rõ rệt nơi các cổ vật. Họ không nhận vì họ tưởng Anh-đô-nê-diêng đã man lăm, bởi các nhà học giả Tây-phương thường nói « người mọi » cũng là Anh-đô-nê-diêng. Họ xấu hổ mà có tổ tiên thấp kém đến thế.

Nhưng họ quên mất rằng không phải nhóm Anh-đô-nê-diêng nào cũng chậm tiến như đồng bào Thượng; mặc dầu đồng chủng với nhau mà có thể hai nhóm tiến theo hai nhịp khác nhau vì điều kiện sinh hoạt khác nhau. Vả lại nếu cách đây hai ngàn năm mà tổ tiên ta chậm tiến như người Thượng ngày nay thì đã có gì mà xấu hổ?

Nói tổ tiên ta là Anh-đô-nê-diêng, không ai nhận, giờ nói tổ tiên ta là Mã Lai, thiên hạ lại còn phản đối hơn, vì Anh-đô-nê-diêng tuy chậm tiến, nhưng họ hiện còn sống bên cạnh ta, chứ như người Mã Lai thì ở quá xa, họ tưởng tượng được rằng một

dặm, ở giữa có Chàm, có Cao Mên mà lại đồng chủng với nhau.

Nhưng chúng tôi xin trình ra lời của nhà địa-lý-học Etienne Baron : « Anh-đô-nê-diêng là một thuật ngữ chuyên môn được dùng để chỉ cái chủng tộc thường được gọi nôm na là Mã Lai. »

Vậy thì Anh-đô-nê-diêng là Mã Lai chứ không có gì lạ hết.

Nếu vị nào không nhận tổ tiên ta là Anh-đô-nê-diêng, hẳn cũng sẽ không nhận tổ tiên ta là Mã Lai. Nhưng nếu chứng minh được rằng trong xã hội Việt Nam ngày nay, còn rơi rớt lại rất nhiều di tích Mã Lai, thì chắc không ai còn có thể chối cãi gì được nữa cả.

Những di tích ấy là những khoen trung gian mà phương pháp khoa học đòi hỏi, những cái khoen minh họa sự biến chuyển của nền văn hóa Mã Lai của Lạc Việt thành ra nền văn hóa của Việt Nam, nhuộm màu sắc Trung Hoa.

Danh từ *làng* của ta và *t'lang* của Mã Lai là một trong những khoen trung gian ấy. Đây là một tờ tạp chí chuyên nghiệp về văn học, nên chúng tôi chỉ có thể trình bày khía cạnh ngôn ngữ mà thôi, nhưng còn không biết bao nhiêu cái khoen trung gian lối đó, nó làm cho phái phủ nhận tổ tiên ta là Lạc Việt phải soát lại quan niệm của mình và phái nhận cần, không đưa được chứng tích, sẽ được ở yên trong sự nhìn nhận của họ, mặc dầu họ đã nhận mà không tìm tòi theo sự đòi hỏi của phương pháp khoa học.

Xin nói rõ một điều là danh xưng Mã Lai không phải là tiếng Tàu hay tiếng ta, mà là danh từ của dân Mã Lai, được Tàu, ta và Tây phiên âm để đọc.

BÌNH-NGUYỄN LỘC

hơn là trong tay tôi nên xin ông xem nó như một món quà nhỏ của người đàn em cùng Thầy... »

Tôi xin cảm tạ hậu tình của ông Nguyễn Khắc Tâm đã vì lợi ích chung mà trao cho tôi cuốn « Viết chữ Nam » ông đã trân trọng giữ, đồng thời ca ngợi tình sư đệ nồng thiết nơi ông, thứ tình cảm thời nay rất ít người còn giữ được.

Cuốn « Viết chữ Nam » in ronéo, khổ giấy 21×32cm in một mặt dày 70 trang. Bìa in typo. Mặt bìa trước ghi : TRẦN CẢNH HẢO — VIẾT CHỮ NAM — Viết xong năm 1943. Mặt sau in : Giấy phép cấp tại Nha Thông-tin Nam Phần số 69 — TXB.

Tác giả bắt đầu nói đến văn tự Việt-nam :

A — *Tiến-hóa của Văn-tự Việt-nam*

- 1.— Thời-Kỳ chữ Hán
- 2.— Thời kỳ chữ Nôm
- 3.— Thời kỳ chữ Quốc-ngữ

B.— *Hiện-trạng của văn-tự Việt-nam*

Trong phần này tác giả nêu ra những khuyết điểm của chữ Quốc-ngữ :

1.— *Nhiều thứ dấu quá* : dấu ngang, dấu mũ, dấu râu... rồi dấu huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng choán hết cả khoảng giữa hai hàng, cái dấu nổi là mỗi khùng bố của nhà in.

2.— *Không có ý nhị* : Trong phần nhiều chữ Hán, thường thấy ý và thấy hình ; Các chữ lại khác nhau về bộ. Các chữ Pháp thì khác nhau về loại ; trong mỗi chữ Pháp, nhiều khi lại có tự-căn, có phần quán-đầu, có phần tiếp-hậu. Vì vậy, lắm lúc đọc sách Hán hoặc sách

Pháp người ta có thể hiểu những chữ mà người ta chưa từng học bao giờ.

3.— Nhiều chữ đồng-dạng quá

Tác giả chứng minh bằng cách đưa ra một chữ « QUÁN », người Trung-hoa viết thành 15 chữ khác nhau, trong khi chữ Quốc-ngữ thì tất cả đều chỉ viết là « quán ». Ngữ ngôn Pháp cũng có chữ đồng-âm như : soi, soie, soit, sois. Bốn chữ ấy đều đọc là « xoa » cả, nhưng về thể dạng chúng nó không thể lẫn lộn được với nhau... Người Nam nói chữ « quán » đến khi viết cũng viết chữ « quán ». Gặp trường hợp đồng âm nói ra không hiểu đã đành, dầu viết ra cũng không hiểu nốt. Mười lăm chữ có nghĩa khác nhau hẳn mà chỉ có một thể dạng thì có ngại Tề-Thiên Đại-thánh hiểu được mà thôi !

Để giải quyết vấn đề văn-tự, làm sao khắc phục được các khuyết điểm nêu trên, tác giả bắt đầu bằng sự nghiên cứu các yếu tố của thanh âm tiếng Nam. « Trước khi bàn về cách chế tác văn tự cho người Nam, cần phải biết KHUÔN, THANH, ÂM của tiếng Nam, cần phải biết tánh cách của chúng khi chúng phối hiệp với nhau... »

A.— KHUÔN

KHUÔN là hình của tiếng. Lỗ miệng người vận động được, có thể hả ra, ngậm lại, bung rộng ra, thóp hẹp vào... nên có thể làm thành ra những cái khuôn như loe, như tóp, như thuận, như bầu, như tròn, như méo, như xéo, như vuông... Khi ta đọc tiếng OA thì miệng ta oác ra. Khi ta đọc tiếng EO thì miệng ta hơi lệch. Còn khi ta đọc tiếng U thì miệng ta hú ra... Tất cả các Khuôn của tiếng Nam có thể liệt ra hai loại : loại Khuôn Sáu và loại Khuôn Hai. Là Khuôn Sáu tất cả các Khuôn dung nạp được sáu độ Thanh. Tất cả các Khuôn chỉ dung nạp được hai độ Thanh đều là Khuôn Hai. Với khuôn ANG ta

có thể thành lập 6 tiếng là Ang, Ằng, Ẵng, Ẳng, Ắng, Ằng. Khuôn ANG là khuôn sáu. Khuôn AP là khuôn hai ; với khuôn AP ta chỉ lập thành được hai tiếng mà thôi ; là : Ấp, Ập. Kề rộng ra, tiếng Nam có đến 123 khuôn sáu, duy chỉ có 110 khuôn thiết dụng ; có đến 77 khuôn hai, duy chỉ có 66 khuôn thiết dụng mà thôi.

Bản kê các khuôn sáu :

A, Ai, Ay, Ao, Au, Am, An, Ang, Anh, Ằm, Ằn, Ằng, Ậy, Ậu, Ậm, Ận, Ậng, E, Eo... vân vân...

Bản kê các khuôn hai :

Ac, Ap, At, Ach, Ặc, Ặp, Ặt, Ặc, Ặp, Ặt, Ec, Ep... vân vân.

Khi xét 176 khoản kê cứu về khuôn đó, chúng tôi (lời tác giả) đã nhận thấy hai điều rất quan hệ về ngôn ngữ :

a) Trong một chữ của người Nam, nguyên tố trọng yếu nhất là khuôn. Bao nhiêu ý nhị của chữ thống thuộc về khuôn hồ hết. (Đối với ý nghĩa của chữ, thanh và âm chỉ có một phần chi phối sơ sơ vậy thôi). Khuôn của chữ Nam, như bộ của chữ Hán, như tự căn của chữ Pháp.

b) Như là nhiều khuôn của tiếng Trung-hoa đã du nhập và lẫn lộn vào tiếng Nam. Ví dụ : Uy, Uân, Uyên, Uynh, Uât, Uyết... (Tợ hồ không có chữ nào thuần túy là tiếng Nam thuộc về mấy khuôn đó. Chữ thuộc về mấy khuôn đó toàn thị là chữ Hán Việt).

B. — THANH LA

THANH là độ của tiếng, là một nguyên tố của tiếng. Một tiếng người khi phát ra có thể cao, có thể thấp, có thể nhẹ có thể nặng, có thể trầm có thể bổng, có thể mau có thể lâu nghĩa là có thể dài, có thể ngắn. Vì vậy tiếng dân tộc nào, ít nữa cũng có hai thanh. Tiếng người Nam có những tám thanh. Hiện trong chữ Quốc-ngữ ta có thể phân biệt tám thanh như thế này :

1. Các tiếng không dấu thuộc về thanh Trường-bằng

2. Các tiếng đánh dấu Huyền thuộc về thanh Đoản
bằng

3.	«	«	«	Ngã	«	Trường thưởng
4.	«	«	«	Hỏi	«	Đoản thưởng

5. Các tiếng khuôn sáu đánh dấu Sắc thuộc về thanh
Trường khự

6.	«	«	sáu	«	Nặng	Đoản khự
7.	«	«	hai	«	Sắc	Trường nhập
8.	«	«	hai	«	Nặng	Đoản nhập

C. — ÂM

Âm là chất của tiếng. Lỗ miệng người gồm có 4 bộ phận chính là họng, lưỡi, răng, môi. Có tiếng chịu ảnh hưởng của lưỡi nhiều, có tiếng chịu ảnh hưởng của môi nhiều. Vì lẽ ấy mà tiếng nói của người Nam có thể liệt ra làm 4 loại là :

- 1.— Tiếng họng (gồm 5 âm là a, g, gi, ng)
- 2.— Tiếng lưỡi (gồm 4 âm là n, tr, th, r)
- 3.— Tiếng răng (gồm 10 âm là ch, x, l, nh, d, đ, s, t, k, kh)
- 4.— Tiếng môi (gồm 5 âm là b, m, p, ph, v).

Ngữ ngôn Việt-nam có 24 âm, 110 khuôn sáu và 66 khuôn hai, sáu thanh khuôn sáu và hai thanh thuộc về khuôn hai. Tính ra cả thảy là :

$$24 (110 \times 6 + 66 \times 2) = 19.008 \text{ tiếng.}$$

Nếu đọc các số tiếng đó ra, ta sẽ thấy không tiếng nào giống tiếng nào, mỗi tiếng có diện mạo riêng.

VIỆC TƯỢNG-HÌNH CÁC KHUÔN THANH, ÂM

— Đây là phần chính của sáng chế của ông Trần Cảnh Hảo. Ông đề nghị dùng 176 mẫu tự đơn giản (đa số là những chữ Hán có ít nét) để viết 176 khuôn thiết dụng của ngôn ngữ Việt-nam, dùng 8 mẫu tự để viết 8 thanh và 24 mẫu tự khác để viết 24 âm.

Sau đây là bản kê những mẫu tự đó :

SỐ	KHUÔN	CHỮ	SỐ	KHUÔN	CHỮ	SỐ	KHUÔN	CHỮ
1	A	𠂇	25	Êm	𠂇	49	Oam	𠂇
2	Âi	𠂇	26	Ên	𠂇	50	Oan	𠂇
3	Ay	𠂇	27	Êng	𠂇	51	Oăn	𠂇
4	Ao	𠂇	28	Ênh	𠂇	52	Oăm	𠂇
5	Au	𠂇	29	I	𠂇	53	Oeo	𠂇
6	Am	𠂇	30	Ia	𠂇	54	Oen	𠂇
7	An	𠂇	31	Iu	𠂇	55	ong	𠂇
8	Ang	𠂇	32	Iêu	𠂇	56	Oong	𠂇
9	Anh	𠂇	33	Im	𠂇	57	Oanh	𠂇
10	Ăm	𠂇	34	Ln	𠂇	58	Oang	𠂇
11	Ăn	𠂇	35	Iêm	𠂇	59	Oăng	𠂇
12	Ăng	𠂇	36	Iên	𠂇	60	Oân	𠂇
13	Ây	𠂇	37	Inh	𠂇	61	Ô	𠂇
14	Âu	𠂇	38	Iêng	𠂇	62	Ôi	𠂇
15	Ăm	𠂇	39	O	𠂇	63	Ôm	𠂇
16	Ăn	𠂇	40	Oi	𠂇	64	Ôn	𠂇
17	Ăng	𠂇	41	Oa	𠂇	65	Ông	𠂇
18	E	𠂇	42	Oe	𠂇	66	Ôong	𠂇
19	Eo	𠂇	43	On	𠂇	67	Ơ	𠂇
20	Em	𠂇	44	Om	𠂇	68	Ơi	𠂇
21	En	𠂇	45	Oai	𠂇	69	Ơu	𠂇
22	Eng	𠂇	46	Oay	𠂇	70	Ởm	𠂇
23	Ê	𠂇	47	Oao	𠂇	71	Ởn	𠂇
24	Êu	𠂇	48	Oau	𠂇	72	Ởng	𠂇

SỐ	KHUÔN	CHỮ	SỐ	KHUÔN	CHỮ	SỐ	KHUÔN	CHỮ
73	U	上	97	Uênh	岁	11	Ec	力
74	Ua	主	98	Uyên	元	12	Epr	力
75	Uê	化	99	Uynh	兄	13	EC	夕
76	Ui	子	100	U'	子	14	Êc	子
77	Uô	巨	101	U'a	子	15	Êpr	子
78	Uy	水	102	U'i	子	16	Êt	子
79	Um	内	103	Uu	九	17	Êch	子
80	Un	屯	104	U'oi	儿	18	Ip	子
81	Uôi	一	105	U'ou	同	19	It	子
82	Uôn	同	106	U'on	《	20	Ich	子
83	Uôm	文	107	U'om	市	21	Iêc	子
84	U'oi	口	108	U'n	足	22	Iêpr	子
85	U'on	《	109	U'ng	二	23	Iêt	子
86	Uây	水	110	U'ong	丈	24	Oc	子
87	Uân	勾	1	Ac	各	25	Opr	子
88	Uêu	子	2	Apr	甲	26	Ot	子
89	Uên	匕	3	At	八	27	Oac	子
90	Uyu	匕	4	Ach	厄	28	Oap	子
91	Uya	吞	5	Ăc	仄	29	Oat	子
92	Ung	工	6	Ăpr	币	30	Ôoc	子
93	Uông	下	7	Ăt	又	31	Oăc	子
94	Uong	廿	8	Âc	夕	32	Oăp	子
95	Uâng	志	9	Âpr	十	33	Oăt	子
96	Uêng	文	10	Ât	乙	34	Oâc	子

thanh của ngôn ngữ Trung-hoa so sánh với sự giàu của ngôn ngữ Việt-nam, ông Trần Cảnh Hảo viết : Bằng theo Hán-Việt Từ-điển của Đào Duy Anh, thấy có 1.797 tiếng Hán Việt. Tất cả các tiếng đó chỉ thuộc về 78 khuôn mà thôi. Thế là người Nam trong sự đọc chữ Hán không hề dùng đến 98 khuôn sau này : ay, ăm, ăng, e, eo... vân vân (58 khuôn sáu và 40 khuôn hai). Âm thanh giàu gấp đôi gấp ba người ta thì số mẫu-tự dùng để tượng-hình phải nhiều gấp đôi gấp ba, đó là lẽ thường, chắc tác-giả đã nghĩ như vậy.

Trên đây tôi chỉ chọn giới thiệu những nét căn bản của sáng kiến của ông Trần Cảnh Hảo. Như trong thư của ông Nguyễn Khắc Tâm đã nói, bản ronéo có nhiều chỗ in không rõ nên có đôi chỗ tôi không sao lại đúng nét bút của ông Trần Cảnh Hảo. Ngoài ra, tự biết mình không phải là một nhà ngôn-ngữ-học nên tôi không dám có lời phê bình mà chỉ xin làm công việc giới-thiệu. Ước mong có cơ-quan văn hóa có đầy đủ phương tiện sẽ in tác phẩm « Viết tiếng Nam » của ông Trần Cảnh Hảo để làm một tài liệu nghiên cứu. Bởi vì cho dù chúng ta không áp dụng sáng kiến của ông Trần Cảnh Hảo, cho dù sáng kiến đó có mang nhiều khuyết điểm (tôi ví dụ vậy) thì sự hiện diện của nó cũng rất đáng quý cho chúng ta rồi. Đã nhiều năm tôi nghĩ rằng sẽ có lúc những người ngoại quốc nghiên cứu văn hóa Việt-nam sẽ đặt câu hỏi : Chẳng hạn « Các dân tộc Đông Á như Nhật-bản, Đại-hàn, Việt-nam đều mượn chữ Hán làm chữ viết. Nhật-bản, Đại-hàn, Trung-hoa đều, sau đó, tự đặt ra mẫu tự để dùng, còn dân tộc ông thì không sáng chế ra nổi. Phải đợi một ông Cố-đạo ngoại quốc bày giùm chữ Quốc-ngữ chế tạo theo mẫu-tự La-mã. Thuở xưa thì tổ tiên ông phải mượn văn tự của người Tàu. Sao dân tộc ông nghèo sáng kiến vậy ? »

Có đặt giả thuyết như thế mới thấy sáng kiến của ông Trần Cảnh Hảo là quý. Nó thỏa mãn niềm tự ái dân

tộc chân chính của chúng ta. Và để kết thúc bài này tôi xin đưa một đề nghị : Những mẫu tự mà ông Trần Cảnh Hảo đã sáng chế để tượng hình các Khuôn, Thanh, Âm của thứ chữ Việt-Hán, từ nay chúng ta đặt tên gọi là **MẪU-TỰ TRẦN CẢNH HẢO**. Gọi như vậy vừa gọn, rõ, cụ thể. Vừa đề ghi công một người đã nặng tình với nền Văn-hóa Dân-tộc

VÕ HỒNG

Mùa Hè quý vị phụ huynh nên tặng cho con em tác phẩm có trong danh sách được Bộ Giáo-dục chọn dịch :

TÂM CẢNH

truyện André MAUROIS
bản Việt-văn : MẶC-ĐỖ
GIAO-ĐIỂM tái-bản

Sách in lại lần thứ hai, thể theo yêu cầu của độc giả, dày 360 trang giá đặc biệt : 100 đồng.

TẠ-CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG

Con đường Tề Thiên*

« Thầy ta đã tới đó ! ». Có kẻ vừa reo mừng tìm ra con đường giải thoát, không phải chỉ mới mong mỗi từ năm trăm năm mà là tận lúc ra đời.



Vốn từ đá sinh ra thì là chuyện lạ, nhưng nghĩ cho kỹ, có nguyên nhân rõ ràng là sự phối hợp cái — được âm dương thì sán đá hay nệm cỏ, nào có gì đáng cho phải thắc mắc ? Từ vô tri đến hữu tri không biết cá nhân này có giá trị tự thân nào xui nên tiến bộ không, chỉ thấy từ *biết* đến *có tri* là cả một quá trình dài mài dũa cam go mà sự kiên tâm, bền chí đã phối hợp nhịp nhàng với một khối óc sáng láng kỳ diệu.

Bằng một thử thách gian khổ, Thạch-hầu vượt lên trên đồng bọn, cầm đầu tất cả. Dự liệu vượt cương tỏa của những ngày tàn sẽ đến, Hầu-vương thả bè vượt biển — chuyển bước qua một giai đoạn khác của kiếp-sống-nối-tiếp, để trở thành *người*, rồi không bằng

(*) Ai cũng biết người viết chỉ kể chuyện « Tây du » có bán đây đường phố và quán sách. Còn chuyện về Prométhée thì lấy của *La Mythologie*, tác giả Edith Hamilton, Marabout Université xuất bản; chuyện vua khỉ Hanuman lấy từ tích chuyện Ramayana của Ấn-độ.

lòng với sự tâm thương của ngày tháng rông tuếch, lại kéo bè ra khơi, lênh đènh cơ khổ, nhưng vẫn đầy hi vọng, lạc quan. Tây-ngưu-hạ-châu, xứ sở của những gắng công độ dâm tìm cách dừng bước luân hồi ! Khoan nói đến vị Hoàng-tử của dòng Thích-ca dứt bỏ ràng buộc thế gian để đi tìm giải thoát. Hãy nói đến chuyện hóa thân của thần Vishnu, Hoàng tử Rama, và Hầu-vương Hanuman băng qua biển trên cây cầu bầy khỉ lập thành, đến tận xứ Ceylan, bắt Quỷ-vương Lanka, thả công chúa Sita. Những thứ bậc cao thấp khác nhau của luân hồi vẫn còn có điểm chung để hợp tác : sự phối hợp trên con đường vì nghĩa, phục vụ cái đẹp, điều lành... Chính nơi đây, vị Hầu-vương xứ Hoa-quả đã tìm được khả năng giải thoát bản thân ở một chừng mực rộng lớn : 72 phép biến hóa, chuyển thân nơi dẫn rằng buộc luân hồi, đem chiến thắng trên thời gian ; phép bay « mười muôn tám ngàn dặm đường » là thách đố với cản trở của không gian.

Nhưng có sự giải thoát đơn thuần cá nhân nào có thể gọi là trọn vẹn được ? Nếu như vậy là phải thì đâu có hơn một vị Phật còn dùng đẳng trần thế với tước vị Bồ tát ? Chết đồng loại kêu gọi Hầu-vương trở về với đồng loại, đem cái biết — khác của mình nhuần thấm vào dân tộc Thủy-liêm, đổi thay núi Hoa-quả, không những thành cái gai ngạnh cản trở kẻ thù lấn lướt quyền lợi tập thể mình mà lại còn thành cái sức mạnh đòi hỏi những quyền lợi chính đáng bị tước đoạt từ trước nữa. Từ đây, con đường giải thoát cá nhân dính liền với con đường giải thoát tập thể.

Để giành lấy quyền sống mà kết quả thành đạt là xóa bỏ sinh tử của loài Viên-hầu trong đó có Tôn Ngộ-không, sự va chạm với quyền lực dã-an-bại không thể nào tránh khỏi. Chống đối cứ tiếp nối chống đối mà đưa tâm mức xung đột đến bình diện cao hơn, lần đến Thiên-dinh, nơi tập hợp của một hệ thống tôn ti trật tự gay gắt bao gồm

những chức tước được phân chia đầy đủ, quá đầy đủ. Còn chen được vào chẳng là ở những cấp bậc ti tiện: « chức nào cũng đủ hết, duy khuyết có chức Bát mã ôn là Chánh Ngự mã giám mà thôi ». Đám cầm quyền không muốn tự nhiên nhường bổng lộc cho người khác, nhưng cũng sợ va chạm gây đổ có thể dẫn đến chỗ bị cướp mất địa vị, nên đề nghị đổi chác với một tên lung lảng bằng một ít quyền lợi rơi rớt. Trong ý nghĩ ích kỷ của họ, họ tưởng rằng đã nhượng bộ ban phát ơn phúc nhiều, đủ để có thêm một tên nô lệ tài giỏi.

Trong hoàn cảnh mới lại tiếp tục giấc ngộ lần nữa, nên nảy sinh một Kẻ-tự-xưng-bằng-Trời quyết phô bày giá trị đích thực của mình cho bọn ngu dốt quyền cao chức trọng mở mắt ra. Họ mở mắt ra thực, mở to, sợ hãi. Nhưng trong sự nhượng bộ, họ vẫn tính việc nhả ra ít nhất mà thu về nhiều nhất: một tước có danh mà không có vị dẫn đến chức Cai-vườn vẫn là ngón đòn cũ đổi khác để dễ tin muốn chen vào tập đoàn cầm quyền bước lên con đường nô lệ.

Đào chín, rượu ngon, thuốc trường sinh là để dành cho một bọn nhớn như định kỳ hội họp tầm bổ nhau, kéo dài đời sống ở nề, giữ chắc địa vị béo bở có sẵn. Vật dụng hoan lạc được coi trọng tới nỗi có người đầy-tờ-rủ-màn lỗ làm hư hại, họ không nề hà khai trừ bằng những biện pháp độc ác nhất: 800 roi, đầy xuống hạ giới, biến ra xấu xa, 7 ngày có gươm bay đến đâm hông một lần, đó là hình phạt dành cho kẻ làm bể chén lưu ly trong hội Bàn đào. Có người say rượu lạc vào cung Hằng bị đánh 2000 dùi, đầu thai làm con heo rừng. Thế mà ai cũng coi là thường chuyện những vì thiên tướng đòi hưởng thụ của lạ, trốn xuống hồng trần làm yêu ăn thịt người, bắt đàn bà con gái... Ai lại đi thắc mắc về cái vô lý của quyền lợi hưởng thụ?

Đào tiên, rượu thuốc, linh đơn đâu có tới tay kẻ hàng

thần, nói chi đến bọn cùng đinh khổ rách. Ấy thế mà kẻ-muốn-bằng-trời đã bê cả mấy hũ quỳnh tương về cho đồng loại khốn khổ đưa nhau nhấm nháp ! Xa tít bên trời Tây, anh chàng Prométhée sau khi giúp kẻ cầm quyền Zeus đánh đuổi bọn Titans, đã được dự vào hàng ngũ thống trị lại không a dua quyền lực, đi lấy lửa ở các bánh xe trời đem về cho dân chúng. Chàng lừa cho Zeus lấy xương xẩu, dành món ngon cho người. Phản ứng của kẻ cầm quyền không cần phải đoán : Zeus sai khuyển-ung bắt đem đến Caucase cột vào một đỉnh núi, cho một đại bàng đỏ máu rút gân, rút từng miếng thịt ra. « Bậc cứu nhân loại » phải bị thảm hình cũng như kẻ đòi quyền sống phải chịu nung trong lò Bát quái.

Cuộc náo loạn ngay ở Thiên cung lật mặt những tên ngày thường hung hăng, phách lối. « Chín vì sao lo đóng cửa, bọn Thiên vương chạy tan ». Lúc nguy ngập, lớp cầm quyền cũng tự biết không mong mỗi gì ở bọn xúm xít, bợ đỡ hàng ngày, nhưng họ hi vọng rằng trên ngưỡng cửa tàn rụi của chế độ, cho đến bọn dung tục thường ngoảnh mặt làm lơ cũng sẽ vì bản năng sinh tồn mà đứng lên « cứu giá », trong ngậm ngùi, tủi nhục.

Đến thử thách cuối cùng này, Người-bằng-trời gặp giới hạn. Lăn lộn luyện tập qua những thử bức khác nhau của kiếp sống, tuy có càng ngày càng cao hơn, nhưng vẫn còn lăn quăn trong vòm trời đất, Tề thiên thấy ngay trong giai đoạn tranh đấu cuối cùng một thế giới khác — không, một cùng đích hấp dẫn khác, nơi hình dáng « kẻ thiệt thà » vừa từ Lôi âm tự đến. Khuôn mặt đó là biểu hiệu của Lôi-Xuống-Thế, là cô đọng của Sự Thật Giác Ngộ đã manh nha trong tâm hồn từ thuở tìm thầy học đạo xưa :

Mặt mù trước thì chưa có họ,

Phá ngu sau mới gọi là Không.

Ngộ không ! Ngộ không ! Không chẳng phải là không có, không là đích thực kia kia ! Bước tới rồi bỏ cấp bậc

tranh chấp này đi! Thẻ nhập vào đó!... Than ôi! phép bay trên mây còn đặt mốc tính toán trong không-thời-gian đâu có thể dùng để đo lường một thẻ tính khác. Ràng buộc vật chất quẩn quít lấy Con-người-bằng-Trời mở mắt cho anh thấy giới hạn kiên cố cuối cùng của cuộc sống dài chống-đòi-giải-thoát. Thất vọng thật là lớn lao. Đến 500 năm dằng dặc. Dưới hòn núi Năm-bản-chất-của-Vũ-trụ.

« Thầy ta đã tới đó! ». Có ai nghe trong rừng núi mà thăm tiếng reo mừng của kẻ vừa chọn xong lý tưởng?

Trên một đỉnh Caucase còn có tiếng vỗ cánh rừng rợn của con ác điều. Nàng con gái thần Nérée còn lần đến để lý luận về tình yêu. Nàng lo lang thang trên ghềnh đá vì con mòng quấy phá không cho ăn, không cho ngủ, còn vật vờ đến nơi để cầu mong một lời an ủi từ kẻ đồng cảnh ngộ. Dưới chân núi còn bị bồm tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền Argo của bọn người đi tìm vật quý... Đẳng này, năm trăm năm dưới chân núi Ngũ-hành « một bữa bằng một năm, không ai ngó ngang tới », « cây mọc trong tai, mốc đơm trên trán », Con-người-đòi-giải-thoát-chịu-thất-bại-một-lần-nữa đó chỉ được tiếp xúc với những tên cai tù lẳng lẳng cho ăn sắt vụn, uống đồng nấu để nhắc nhở giá trị ràng buộc là hằng tại thôi. Khả năng Dám vượt chỉ đến với 500 năm lẳng lẽ suy tư, có thất bại làm kinh nghiệm, có hình bóng Lý tưởng làm chất men hướng dẫn. Người-xung-bằng-Trời rũ bỏ những ý niệm cá nhân, rút cuộc tìm ra con đường giải thoát: con đường phục vụ, không phải cho sức mạnh, mà cho Yếu Đuối, cho Hiền Lương đi tìm Sự Thật, đem truyền bá Khả năng Giác ngộ đến Đông Đảo — nếu không

là Toàn thể, của Tập đoàn. Con đường phục vụ đầy gian khổ bởi 81 tai nạn, bởi lẩn át của Yêu Ma, Quỷ Quái, Ngoại vật Xấu xa. Nhưng con đường phục vụ không dài dằng dặc với Kẻ-đi-trên-đường « cứ làm thỉnh » mà đi tới, thân hằng chịu sự ràng buộc nhắc nhở bằng chiếc kim cô trên đầu.

Cùng đích đeo đuổi càng gần lại, Lý tưởng càng có hình dáng vật chất thì Chân lý tưởng khoác một giá trị sa sút ; với Tuyệt đối thì có kinh Vô-tự, Sự-thực-không-cần-lời, với Tương đối — chứng minh bằng hình trạng nghi-lê — thì có kinh Hữu-tự, Sự-thực-cô-động-trong-một-hình-thức. Từ cái hình thức xác định này mà Sự thực phải được nhận định là đã không được diễn tả đầy đủ. Kẻ-thành-Phật có thấy kinh rách tờ cuối hay không cũng hiểu rằng Con-đường-tìm-chân-lý chưa đến đoạn cuối và lúc nào kẻ đi tìm cũng sẵn sàng kêu mãi tiếng reo mừng không cũ :

« Thầy ta đã tới đó ! ».

TA-CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG

(1.69)

Nhà xuất-bản SÁNG TẠO
đã cho phát hành :

HỒ THÙY DƯƠNG

tập truyện cổ tích thứ hai
của DOÃN QUỐC SỸ

PHƯƠNG HOA SỬ

HANG TỪ THỨC*

I

Trời ngả sang chiều, mây dìu dịu, những đợt nắng nhẹ nhàng đậu trên những tàng cây cổ. Huy Tụ nằm ngửa trên phiến đá, hai con ngựa buộc ngoài hang Từ Thức, Nguyễn Du mãi miết tìm đọc những hàng chữ khắc trên vách đá, nhiều nét chữ rêu phủ phải dùng kiếm mà cạo đi mới đọc được, câu đầu tiên bằng lối viết thảo (*Tri nhi giả bất tri, kỳ nhân giả dĩ cao sơn chi kỳ hoa bất dị, tử như ngọc ẩn thạch trung*) (1) ở dưới đề Nguyễn hàn sĩ, phía bên cạnh là những chữ nôm viết vuông vắn chân phương (*Kinh Dịch nói : làm vua không kín chuyện thì mất tôi hiền, làm tôi không kín chuyện thì mất thân mình*) tìm mãi tên tác giả không thấy, Nguyễn Du quay lại phía sau, cũng nhiều hàng chữ viết theo lối trường liên (*khoanh tay rũ áo — ở yên không sao, chui đầu vào ra để mua lấy vợ, hắn không muốn sống chỉ muốn chết —*) đi sâu vào trong, ánh sáng mờ nhạt từ đỉnh hang dội xuống, nét chữ chỉ chít danh thép cứng cỏi

(*) tài liệu tham khảo : *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô Thời Chí.

(1) Biết mà giả vờ như không biết, người như vậy chẳng khác gì kỳ hoa trên núi cao, ngọc ẩn thân trong đá.

(Triều không ngồi, tước không có, yển không dự, mất nước không phải ở tội ta, lấy lại nước không phải trách nhiệm của ta — Hồ gia trang tiết mạnh đông Ngô Học Sĩ) cạnh đó lại những hàng chữ viết nguệch ngoạc như trên đĩa cổ (Ta không phải loài gỗ đá lẽ nào không đau xót, nhưng mà dù kiệt sức vẫn không tranh lại với trời, Hà tiên sinh).

Nguyễn Du dựa lưng vào vách hang tu bầu rượu hoàng mai ẩm, thở dài rồi lim dim mắt, thời gian lâu lắm chợt nghe tiếng gọi :

— Cậu Tổ Như ời, tối rồi về đi.

Nguyễn Du tỉnh giấc đứng dậy, rũ áo phủi bụi cầm bầu rượu túi thơ đứng đỉnh ra khỏi hang.

Huy Tự tháo cương ngựa, mỗi người nhảy lên một con đi chậm rãi, Huy Tự nói :

— Cậu về Nghi-xuân, khi nào nhàn rồi cháu qua thăm cậu, rồi hai cậu cháu mình lại đi chơi hang Từ Thúc.

Nguyễn Du cầm tay Huy Tự, tuy là cậu cháu bên ngoại nhưng thực là tình tri kỷ, Nguyễn Du cười :

— Cũng ngày này tháng sau chúng ta gặp nhau tại đây nhé !

Huy tự gật đầu, đoạn chia tay, trời tối dần. Lúc nằm trên sập Nguyễn Du ôn lại trong trí nhớ, mỗi lần vào hang Từ Thúc lại được đọc một ít hàng chữ viết phóng, có những câu vô cùng sâu xa, những dòng chữ như lớn vồn trước mắt. (Theo người mới mà phản người cũ là bất nghĩa, bởi cái lỗi đề lấp cái công là bất nhân, kẻ bất nghĩa bất nhân là tàn tặc — Khắp trong bốn cõi không có chỗ nào yên ổn, thiên hạ coi nó ngu như con chó con lợn, khó lòng dấy lên trò trống gì, sống mà nhìn nó thất bại thà rằng chết sớm còn hơn — Nhất thi trực quần dương (2) — Con vua thì lại làm vua, ai làm vua ta cũng làm dân, nay muốn

(2) Một lợn đuôi đàn dê.

mưu đồ việc lớn, nếu mà việc thành ta cũng không thể phú quý hơn nữa, vạn nhất bại lộ ấy là chết không chỗ chôn).

II

Ừ mà các du sĩ nhân lâm qua 36 cửa thần phù, qua 99 ngọn Hồng Lĩnh, trước sau cũng ghé qua động Từ Thức huyện Tống-sơn này, sao lại lấy tên ta mà đặt cho cái hang sâu thăm thẳm, sao lại dùng vách đá để bày tỏ cái chí khí cón con, từ lâu lắm ai cũng cho ta là một kẻ thoát tục đi tìm thiên thai, ừ mà làm gì có thiên thai ở cõi hạ giới này, treo ấn trả áo từ quan mà là hành động của những kẻ chán đời ư? ta dùng kiếm viết vào đá, mỗi thời đại có ngôn ngữ riêng, sao lại viết lẫn vào dòng thủ bút của ta, bây giờ là nhà Nguyễn, đâu phải đời nhà Trần, ta sống vượt không gian và thời gian, ta ở trong hang đá này để tĩnh dưỡng nhìn ngắm thế sự xoay vần, ta đã thành một thứ thần tích mù mờ và đầy dẫy hoang đường, hừ mà các người là những kẻ đi sau, kẻ đi sau với người đi trước có bao giờ thông cảm, từ lâu lắm thế hệ này giẫm chân lên thế hệ kia, ngộ nhận lẫn nhau, lớp trước thì trí trá, bịp bợm, bất lực, đánh lừa, lớp sau là nạn nhân, hỗn láo ngông cuồng, ta ở vào cuối đời Trần, một triều đại xây dựng bằng bạo quyền, núp dưới quần hồng yếm thắm, anh lấy vợ em, chú lấy cháu, chị dâu lấy em chồng, một cái triều đình dâm loạn, vua ấy tôi ấy, cha ấy con ấy anh ấy, em ấy, chồng ấy vợ ấy, làm sao mà ta ở lại cho được, lại nhà Nguyên xua quân sang xâm chiếm, loạn lạc tới bời, ôi cái cảnh (sài lang vốn giống dã man — không thể nói bằng nhân nghĩa) thiên hạ loạn rồi, trong thì như thế, ngoài thì như thế. lại âm mưu của những kẻ bề tôi tiếm quyền, đất nước này trước sau cũng đại loạn, ta trốn đi thôi, tìm một vùng yên tĩnh để di dưỡng tinh thần, cuộc đời phù du khom mình làm trâu gổ ngựa đá, vào quỳ ra cúi, hàng năm bổng lộc thu thuế vài hạt, ôi có khác gì phường chó đẻ ngoài chợ, bần quá, ốm quá, bấu xấu nhiều quá, trong khi đó thì ôi thôi

biết bao danh từ hoa mỹ, trang điểm phần son, cái khổ rách tự bản chất đã là cái khổ rách rồi, dù nghệ thuật thêm đan vô cùng tuyệt xảo, dù cố công phu may vá đến đâu đi nữa thì cái khổ rách vẫn chỉ là cái khổ rách thôi! danh không hơn thực là hao tổn, binh pháp Hoàng Thạch Công nói thế, không nên làm, ỏi một cảnh mẫu đơn và một ả Giáng Hương dù sao cũng chỉ là ảo tưởng, làm gì có những chuyện mơ hồ quái dị như thế ở cái cuộc đời vãn cầu tang thương này, kẻ đáng làm thầy lại làm đầy tớ, kẻ đáng ông thì lại gọi bằng thằng, đạo đức đảo lộn nhân nghĩa trời xuôi, đi thôi! đi thôi! có một điều mai mỉa là hậu thế nhìn ngấm về cái tên Từ Thức bây giờ gắn liền vào cái động đá này, khỏi hài thật khỏi hài, khỏi hài hơn là cả cái tích Vệ Linh Công chơi chim hạc, hỡi hạc tướng quân múa hay hát khéo, ăn lương đi xe ngời kiệu, kẻ có công thì bị đuổi đi, loạn đến nơi thì dân và lính bỏ trốn, hạc đâu có đánh được giặc? thế mà hạc lại làm tướng quân, kẻ dâng chim hạc thì hưởng bổng lộc hậu, làm sao mà nước Vệ không mất? ta cũng thế thôi, binh sinh chỉ biết ban đêm uống rượu say mèm, ban ngày ngủ đến mặt trời sắp lặn mới dậy, cuộc đời vẫn thế vẫn như thế, trôi nhẹ nhàng như những đám mây đầu núi, ta vẫn nghĩ rằng thời gian sẽ dần dần đi vào quên lãng, có cái gì ở trần thế này mà trường cửu mãi mãi đâu? phương chỉ những hàng chữ đã mòn, những rêu xanh đã phủ, ta vẫn là một huyền tượng xa xưa như những đợt sóng bạc đầu.

III

Hôm trước ra Bắc gặp Quang Ngọc Phạm Thái, cũng buồn, thiên hạ phò thịnh có ai phò suy, gương trước mặt còn rành rành ra đó, Nguyễn Du cất tập thơ nôm lên kệ sách nằm nhắm mắt tưởng nhớ, sang Tàu hừ sang Tàu, chả lẽ lại chui vào hang Từ Thức mà dùng kiếm viết mấy chữ đại loại (nước có đạo thì làm quan, nước vô đạo thì qui ẩn.) Triều đình chẳng còn kỷ cương gì nữa,

lòng người chán nản, kẻ thức giả biết là có loạn, có người phải cáo bệnh bỏ quan, tìm chỗ nhàn tĩnh ở các xó rừng góc biển để tránh tai vạ) chữ nghĩa dù sao cũng chỉ là phù phiếm thu gọn trong sách vở, đi hát phường nón phường vải mãi thì cũng chẳng ra cái thể thống gì, lênh đênh một lá thuyền ngoài biển, nằm nghe gió chạy trên ngàn Hồng, nhìn ráng chiều đậu lơ lơ trên chùm cây, thắm thoát cũng ngoài ba mươi tuổi, công danh không sự nghiệp không, quanh quẩn nệm rượu ấm trà, quanh năm nhìn trăng hoa, buồn thì cuộc cờ, vui thì đấu rượu, sao lại mệt mỏi đến như thế này ? ừ mà đã là người ai mà không mệt mỏi ? có phải là heo đầu ? dù sao Quang Ngọc Phạm Thái cũng còn nhiều điểm đáng khen hơn mình, Nguyễn Du ngồi dậy ra ngoài đi đến chuồng ngựa, con ngựa hí lên như chào mừng, đôi tai nhọn cúp về trước, bốn vó dài, loại ngựa chiến, Nguyễn Du mở chốt chuồng dẫn ngựa ra ngoài, gãi yên cương, mặc quần áo, xách kiếm phóng như bay về phía động Từ Thức, hai ven đường đầy những loại hoa dại vàng, Nguyễn Du nhìn trời xanh cao như niềm hy vọng, Nguyễn Du để ngựa lang thang ngoài cửa động, xách kiếm bước vào trong ngồi trên phiến đá xám ngời, móc rượu trong bao ra tu ừng ực, đoạn đứng dậy đọc lại một lượt những hàng chữ trên vách đá rồi dùng kiếm chém mạnh vào những chữ đó, nét chữ vỡ dần, nát dần, vách đá nham nhở đầy dấu kiếm, những nét phóng nét thảo nét tài hoa bay bướm không còn nữa, ngồi nghỉ một lúc Nguyễn Du lại dùng kiếm gạt rêu ra tìm chữ chém cho kỳ hết, lần vào trong gần cuối động phía dưới là lạch nước ngầm, Nguyễn Du chợt nhìn lên sang phía tả có khắc hàng chữ nét gân guốc (Có lắm nạn mới lấy được nước, thắng bại cũng là việc thường, ví như đánh cờ, thua keo này bày keo khác, cốt phải tính lấy nước cao để có thể bại được người) Nguyễn Du gạt gù rồi nhìn sang bên hữu cũng có vài hàng chữ sơn tô lên nét đá (Thua được cũng là sự thường của nhà binh, dấu những

toán quân bách chiến bách thắng cũng có khi thất trận, cho nên tướng giỏi thời xưa, trước hết phải xem thế đất, đắp dinh lũy, chứa lương thực, sao cho khi tiến có thể chiếm đất, khi lui có thể giữ mình, ấy là cái kế vẹn toàn vậy.) Nguyễn Du quệt lười kiếm dưới gót giày rồi bỏ kiếm vào bao vác sau vai, vốc nước rửa tay, rửa mặt, đoạn quay trở ra, để kiếm xuống phiến đá gỏi đầu nằm lên trên, vói bầu rượu uống rồi ngủ.

Hừ, ngày xưa Giới Tử Thôi cũng mẹ cùng chịu chết cháy trong rừng, Phạm Lãi bỏ đi thì sống, Văn Chủng ở lại thì chết, nước nào cũng thế, quanh quẩn cũng bấy nhiêu bộ mặt trung hậu, tiết nghĩa, gian hùng, điêu ngoa, nhưng mà cổ tự thì vẫn còn đó, chữ nghĩa vẫn trùu tượng, tự nó chẳng nói lên được gì, tuy mỗi người mang một chí hướng hay nuôi dưỡng tiềm ẩn một mục đích nào đó, thì chữ nghĩa lại trở thành những vòng hoa muôn vàn màu sắc huy hoàng, Tố Như ơi, ta ngày xưa cũng là một gã lãng tử phong lưu, hào hoa phong nhã, lênh đênh góc bể chân trời, sau chọn hang sâu này làm nơi trú ngụ cuối cùng, ta đã trở thành miễn tử. Người đầu chưa bạc, ước vọng tràn ra khóe mắt, đầu môi, sợi tóc, nhưng mà kẻ sĩ sinh nhằm thời thì như rồng gặp mây, giao long gặp biển, mà lỡ không gặp thời thì cũng một kiếp tàn phai, người cũng đa tài chẳng lẽ cứ ngồi một chỗ hoặc gỏi đầu trên kiếm mà ngủ mãi mãi.

IV

Huy Tự thả ngựa cạnh ngựa của Nguyễn Du, lần bước vào hang, ánh sáng mờ nhạt bệnh hoạn, Huy Tự tìm một lát không thấy Nguyễn Du đâu, đoạn khom mình lượm hòn đá ném mạnh vào trong, âm thanh vang lên ngân dài rồi ngừng. Huy Tự cất tiếng gọi:

— Cậu Tố Như ơi, cậu Tố Như ơi!

Không có tiếng trả lời, Huy tự ngừng lại nhìn những

vết kiếm chặt nát những hàng chữ trên vách đá, thoáng ngạc nhiên rồi vào sâu góc động, chợt nhìn hai hàng cổ tự bên tả và bên hữu còn nguyên không bị kiếm gọt đi, Huy Tụ đọc chậm rãi xong cúi đầu suy nghĩ :

— Cũng khí phách lắm !

Nhìn phía dưới có dấu giày, Huy Tụ reo lên :

— Đúng là dấu giày của cậu Tổ Như, cậu đến đây chắc lâu rồi.

Huy Tụ quay trở ra đã thấy Nguyễn Du ngồi ung dung trên phiến đá đang rót rượu ra chung uống vui vẻ, Nguyễn Du chợt hỏi :

— Kiếm của Tụ đâu ?

Huy Tụ vỗ vào bao kiếm đeo lưng lảng sau lưng mỉm cười. Nguyễn Du nhẩy phắt dậy, cầm kiếm múa một vòng cầm tay Huy Tụ chạy bay ra cửa hang Từ Thức nhẩy lên ngựa, Huy Tụ ngơ ngác thì Nguyễn Du vỗ ngựa phóng như bay.

PHƯƠNG HOA SỬ

VĂN - UYÊN

số 16. tháng 8-69

• BẦY TÁC-GIẢ THỜI-DANH

● một tác-phẩm :

CÁNH CỬA SAU CÙNG

CHÂU HẢI KỲ

Nói chuyện với tác giả « NƯỚC NON BÌNH-ĐỊNH »

Lần ấy, tôi đến. Thi sĩ đang ngồi đánh máy một bài thơ Đường vừa dịch xong. Quần bà bà, áo sơ-mi ngắn tay trắng. Tầm thường, giản dị như chỗ hiên nhà thơ đang ngồi làm việc. Và tiếp tôi thân mật vui vẻ, « nụ cười niềm nở môi ».

Lần đó, *Nước non Bình-Định* chưa ra đời.

Lần này tôi lại đến. Cây mận hơi thưa lá, nơi cái sân hẹp, bên trong cửa ngõ, mấy cành treo trắng, đỏ quả, óng ánh dưới nắng chiều chang chói. Hai con chim sẻ riu rít phía cây ổi đầu góc nhà, nghe động, vụt bay lên.

Cửa phòng khách đóng.

Thi sĩ đang nằm ngủ trên võng nơi mái hiên, cuốn sách còn cầm nơi tay đặt trên bụng. Cảnh thật vắng vẻ. Tôi không mở ngõ. Mà cũng không dám lên tiếng, sợ phá giấc trưa hè. Mấy vần thơ trong « *Động Ngán Sơn* » đột nhiên đến trong óc :

Mây vền trời xuân thắm
Đưa trưa gió ngọt ngào
Hoa lồng hiên kết võng
Tình mạn trắng chiêm bao

Biết đâu thi sĩ lại chẳng đang chiêm bao ? Và tôi sợ làm động giấc chiêm bao ấy. Ngập ngừng một lát, tôi lên xe, đạp ra phố tìm mua mấy cuốn sách, định bụng mua xong sẽ trở lại...

Lần đây, đã được bốn trắng rồi, *Nước non Bình-Định* ra mắt cùng thiên hạ.

Hơn một giờ sau, tôi trở lại.

Hiên vắng. Vỗng không.

Ở phía cây ổi cũng lại có tiếng chim sẻ kêu. Có lẽ cây ổi là trạm kiếm ăn thường xuyên của chúng ! Một con bướm chồn vờn theo một cánh hoa rưng. Tôi thoáng nhớ đến đôi câu thơ trong « *Động Bồng Chiều* » :

Ngoài hiên con sẻ kêu hoa rưng
Ngơ ngác tìm xuân chiếc bướm vàng

Có một cậu trai từ nhà sau đi ra. Tôi hỏi. Mới hay chủ nhân thức giấc thì có bạn đến chơi. Rồi hai người cũng vừa ra đi quá mười phút. Tôi tiếc ngẩn ngơ. Tần ngần một lúc, tôi đành viết mấy chữ hẹn ngày trở lại...



Thi sĩ đang lúi húi sửa chậu cây, thấy tôi, liền bỏ đấy, đứng dậy chạy vào nhà mở cửa.

Ngọn gió sông hắt vào lạnh lạnh. Tôi chợt nghĩ ra là mình đến quá sớm. Tôi cười mở lời :

— Tôi đi tìm cho gặp được anh e còn khó hơn Lưu Bị đi cầu thỉnh Khổng Minh ở Ngọa Long Cương.

Anh cũng cười và xoắn xuýt mời tôi vào. Anh chỉ ghế mời tôi ngồi, rồi đi ra nhà sau. Một lát anh trở vào, hai tay cầm theo bình trà, chén trà. Anh rót trà, màu nước vàng đậm thơm thơm nhẹ ở đôi cái chén chung nhỏ nhắn khiến tôi thầm nghĩ tới sự anh đối đãi khác biệt với vài lần trước tôi đến thăm

Anh cắt lời trước :

— Mời anh uống chén nước trà sâm cho ấm bụng.

Nghe nói trà sâm, tôi ngẩng nhìn anh, bao nhiêu lần tôi nghe nói đến cái nếp sống bình dị, đạm bạc của gia đình anh với món lương hưu hàng tháng 5.200\$, ngoài ra không có một phụ thu nào khác, trong cái thời buổi mà mọi vật giá ngày càng cao vùn vụt này, tôi vẫn không hề nghe thấy anh bận tâm về chuyện áo cơm mà lúc nào cũng thấy thông dong, nhàn nhã, phong lưu là có làm sao ? Như đoán được ý nghĩ thầm kín của tôi, anh giải bày :

— Của một người bạn vừa gửi cho.

Anh định nói tiếp điều gì. Nhưng tôi hớt lời anh :

— Hôm nay anh rảnh chứ ? Tôi sẽ làm bận rộn anh nhiều đấy.

Mặt anh tươi cười :

— Rảnh lắm. Bận rộn bao lâu cũng rất hân hạnh.

Tôi cầm chén uống một hớp nước trà sâm và hỏi anh câu đầu tiên :

— Anh cho biết nguyên nhân hay trường hợp nào đã khiến anh nghĩ đến viết « Nước Non Bình-Định » ?

Giữ im lặng trầm ngâm một chút, đoạn chậm rãi anh đáp :

— Tôi có ý định viết về Bình-định từ ngày tôi còn đi học. Đọc quyển *Tour de France*, tôi nghĩ : lớn lên nếu không viết được « Vòng quanh Việt-nam » thì cũng phải viết « Vòng quanh tỉnh Bình-định ». Từ ấy tôi bắt đầu làm con kiến tích trữ tài liệu. Đến nơi nào có núi sông là tôi để mắt nhìn, nghe được một chuyện cổ tích, huyền thoại, giai thoại gì lý thú là tôi ghi chép. Riêng về tỉnh Bình-định, hình ảnh núi sông in vào tâm khảm tôi từ lúc chín mười tuổi. Không phải núi sông ngoài trời đất, mà núi sông trong địa đồ.

Ngừng, uống hớp nước, trở thế ngồi, dựa ngay ngắn vào lưng ghế, anh mới tiếp :

— Địa đồ này của ông nội tôi vẽ trên giấy bồi bồi, lớn mỗi bề đến hai sải người lớn. Ông nội tôi có khả năng về thiên văn, địa lý và bốc tướng. Những khi có bạn thân đến, ông thường đem bản đồ trải ra giữa sân, lấy que chỉ những cuộc đất tốt trong tỉnh nhà. Trong khi nói về địa cuộc, ông cũng thường kể những đặc điểm từng cụm núi, từng ngọn núi, từng con sông, dòng suối, và kể nhiều chuyện nghe như chuyện đời xưa ». Tôi thích lắm, nên hễ thấy ông tôi trải địa đồ ra sân thì dù bà nội tôi có cho bánh hoặc dọa đánh đòn tôi cũng « trết » theo ông nội tôi.

Tôi mỉm cười. Anh lại tiếp :

— Sau này ông thân tôi cũng thường dùng que vẽ hình sông núi ở ngoài sân để dạy địa dư cho học trò. Ông cũng thường nói đến núi sông Bình-định, nhưng không nói về « tốt xấu của cuộc đất » mà thường nói về « lợi hại trong việc dụng binh ». Khi nhỏ tôi thấy vui vui thì để ý cho vui chứ không hiểu biết gì những lời giảng của ông nội và ông thân tôi. Đến khi lớn lên nhờ dượng tôi là Bùi-Sơn-Nhi và cậu tôi là Đoàn-Phong nói lại. Những lời của cậu của dượng tôi làm sống lại những hình ảnh lơ mơ in nơi tâm khảm tôi lúc thơ ấu...

Anh nghĩ hơi, cặp mắt như mơ màng về xa xưa, mới tiếp :

— Đậu bằng Cao-đẳng tiểu-học rồi, tôi có ý muốn đi vòng quanh Bình-định một chuyến, song rồi lực bất từ tâm. Kể đó tôi phải đi làm việc xa ngót 15 năm trời, quãng 1930-1944, không mấy khi về nhà được lâu. Thời kháng chiến chống Pháp (1945-54) tôi trở về quê hương, song tâm trí đâu có rảnh rang, thì giờ đâu có dư dật, để khảo sát núi sông. Sau khi tỉnh Bình-định tiếp thu (1955), chánh quyền Quốc-gia tái thiết, tôi trở lại đời công chức.

Lắm lúc nghĩ đến việc viết về Bình-định, song lại nghĩ mình không đủ sức làm một việc cần phải nhiều công phu khảo cứu. Nghĩ là nghĩ vậy thôi, chớ thỉnh thoảng cái ý viết vẫn lảng vảng trong tâm trí.

Rồi dịp may đưa đến : Năm 1957, tôi được đổi đến làm việc phòng du lịch Huế. Phụ trách viết những danh thắng Việt-nam, tôi thu thập thêm một ít tài liệu về Bình-định. Và năm 1958, đổi vào làm việc Ty Kiến-thiết Nha-trang, tôi gặp được ông Tổng Giám-đốc K.T. là Võ-Đức-Diên giao cho công tác thu thập tài liệu về thắng cảnh và cổ tích các tỉnh miền Trung (công tác phụ ngoài công tác thương ngày về kiến thiết). Tôi liền nghĩ ngay đến Bình-định, và bắt đầu viết những gì đã có tài liệu sẵn, trong khi tìm thêm tài liệu mới.

Tôi thấy nét mặt anh tươi vui hẳn lên, nên không ngắt lời anh :

— Ban đầu tôi chỉ chú trọng đến những thắng cảnh và cổ tích. Non sông tôi viết sơ sài. Và những bài tôi viết đều đã hoặc đăng ở *Lành-Mạnh*, hoặc ở *Sáng-Dội-Miền-Nam*. Tôi lại gởi những bản đánh máy còn dư cho một ít bạn quen thân xem cho vui. Có bạn cao hứng gởi đăng ở một vài tạp chí mà tôi không hề « quen biết » như *Gió Nam* chẳng hạn... Nhiều người gởi thư hoặc thân hành đến tỏ lời tán thưởng. Tôi tự nhủ : « Như thế thì mình có thể cố gắng đề đi đến đích mình đã định ». Nhưng rồi lại hèn : « Về hưu rồi sẽ hay ».

Năm 1964, nhân về Bình-định thăm nhà, tôi xin được một bản đồ cũ. Dem về Nha-trang xem xét thấy mình viết về núi sông có phần đối quá, cần phải viết lại cho kỹ kỹ thêm đôi chút. Kế đó tôi lại xin thêm được hai bản đồ mới in. Dem so sánh cùng bản đồ cũ thì có nhiều chỗ sai thù, nhất là về tên núi... Nhưng những sự sai thù đó chẳng những không có hại mà còn có lợi cho tôi tìm ra tên thật và tên chữ của nhiều ngọn núi mà bấy lâu tôi chỉ

nghe danh chớ chưa biết tọa lạc. Tôi liền bỏ tức và nhuận chính những bài tôi đã viết năm 1958.

Một em bé gái (cháu nội của anh, có lẽ ?) từ nhà sau đi ra, mang theo một ấm nước sôi. Anh ngừng nói, đưa tay lấy ấm châm thêm nước sôi vào bình, trao trả ấm lại cho em bé, và rót nước mời tôi. Đoạn anh kể tiếp :

— Đầu năm 1965 tôi được hưu trí. Tôi liền ôm địa đồ và tài liệu về Bình-định để đi đối chiếu cùng thực tế, vì lắm nơi, rất nhiều nơi, tôi chỉ mới nghe nói hoặc đọc, chớ chưa được thấy tận mắt. Nhưng lúc ấy, thôn quê đã mất hẳn an ninh. Nhận thấy tình hình mỗi ngày một rắc rối thêm, tôi nghĩ không thể nào đợi được. Ngày mai là ngày phi phủng, phải hoàn thành những gì mình có thể hoàn thành trong ngày hôm nay. Tôi đành trở về Nha-trang làm việc « cho Bình-định ».

Và anh cười. Tôi hỏi ngay :

— Viết « Nước non BÐ », ngoài những khó khăn như thiếu sách vở, thiếu bản đồ đầy đủ chi tiết, thiếu các vị phụ lão đã sống khắng khít với núi sông, thiếu thì giờ và phương tiện để đi đến từng nơi một để khảo sát tường tận trước khi viết như anh vừa nói, anh còn gặp khó khăn gì trong khi viết tác phẩm này nữa không ?

— Có chứ. Những khó khăn đó chỉ là những « khó khăn tiêu cực ». « Còn những khó khăn tích cực » nữa, do các người cầm quyền gây nên.

— Anh thử kể cho nghe vài ví dụ ?

— Năm 1957, tôi được phòng du lịch sai về Bình-định để nghiên cứu về các ngọn tháp và chùa Ông Núi. Tôi đến Tòa Hành-chánh trình sự-vụ-lệnh và xin phương tiện. Ông Chánh Văn-phòng lúc ấy là Võ-Côn, một người bạn học của tôi và đã làm việc cùng tôi lúc tôi làm Phó Tỉnh-trưởng Bình-định, tiếp tôi thay ông Tỉnh-trưởng. Anh Côn sắp đặt xe cộ cho tôi đâu vào đấy cả. Ngày hôm sau

tôi đến để đi « du lịch » thì anh Côn bảo rằng « thỉnh linh xe bị mắc đi công tác hết ». Và anh Côn nói riêng : « Anh không nên đi làm gì cho thêm chuyện ». Tôi thông cảm. Nhưng không đi thì vác mặt về Bình-định làm gì. Tôi bèn đến Sở Quân-cử mượn được chiếc xe Dodge 4 cũ để đi. Bị banh dọc đường luôn nên chỉ đi thăm được vài ba cảnh. Chùa Ông Núi không đến được.

Năm 1958, tôi lại được ông Giám-đốc K.T. cho theo đoàn Nghiên cứu Hát-Bội B.Đ. (do Phạm-Duy cầm đầu) về Bình-định để thu thập tài liệu về danh lam thắng tích. Tôi đi mới mấy hôm thì có dây thép của ông Ty-trưởng Kiến-thiết gọi về. Ở bên ngoài thì nói rằng vì công việc Ty bề bộn, nhưng sự thật thì ông Tỉnh-trưởng Khánh-hòa mật lệnh cho Ty K.T. gọi tôi về vì tôi « ra B.Đ. với mục đích chính trị chứ không phải văn hóa ».

Anh kể thêm một trường hợp vào năm 1965, và bằng một giọng buồn buồn, anh hạ chậm rãi :

— Nếu không thiết tha với tỉnh nhà thì dễ chán lắm.

Để anh ngồi im lặng một chút, tôi hỏi tiếp :

— *Như vậy là anh đã viết tác phẩm này một cách say sưa ? Trong tác phẩm có những mục rất dài dàu như các mục « núi non », « thắng cảnh ». Phải chăng là những đoạn anh viết thú nhất ?*

— Tôi viết NNBD, quả như lời anh nói, một cách say sưa. Vợ con tôi, và ông bạn Thái-Duy-Phiên ở đậu trong nhà, thấy tôi làm việc, đều phải lo sợ cho sức khỏe của tôi. Ngồi vào bàn máy đánh chữ (vì tôi có tật viết bằng máy đánh chữ, đánh một lần năm ba bản, chứ không thảo ra giấy. Tôi chỉ phác thảo thôi) với tài liệu và bản đồ trước mặt. Tôi làm việc như người làm việc công sở, cứ sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 3 đến 6 giờ. Chỉ khi nào mới nghỉ. Tôi thấy mỏi chứ không thấy mệt. Thật giống như đi xem cảnh thiên nhiên.

Anh cười. Tôi cũng cười — Anh tiếp trả lời câu hỏi của tôi :

— Các mục « núi non » và « thắng cảnh » tôi viết đi viết lại đến ba lần. Vì cứ mỗi lần đọc lại thì thấy sót không nhiều thì ít và thỉnh thoảng lại có đôi ông bạn đến chơi, đọc thấy hay liền thêm một số chi tiết. Tôi còn một số chi tiết nữa chưa thêm vào, vì đánh đi đánh lại cực quá, đành đợi khi tái bản sẽ dùng đến.

— Nhưng anh cũng tìm được cái thú khi sửa chữ ?

— Có chứ. Sửa đi sửa lại rất cực, song cũng rất thú. Thú không kém khi mới viết. Cho nên mục « núi non » và « thắng cảnh » bảo rằng « hứng thú nhiều nhất » cũng đúng. Sự thật thì viết mục nào tôi cũng thấy hứng thú, mỗi lúc có một hứng thú riêng. Những cảnh, những vật tôi mới đến dường như nhìn tôi mỉm cười, và nhắc tôi nhớ lại những câu ca dao, hoặc những bài thơ, những câu chuyện huyền thoại, giai thoại, cổ tích để kể cho thêm vui. Lúc ấy mà có một vài người bạn yêu non nước, yêu văn chương đến chơi thì thú vạn bội. Nhưng rủi ro có người đến nói chính trị hoặc thời sự thì thật là :

« Ngoài thời thôn thớt nói cười.

Mà trong đảng đốt như người ngậm ký ninh. »

Có tiếng chó sủa ở ngõ. Anh quay nhìn ra ngoài. Tôi cũng ngó ra theo. Ánh nắng chiếu một vệt sáng dài trên sân. Cùng lúc ấy con chó nguây nguẩy đuôi. Tuồng như, phía hè nhà tôi đương ngồi, theo chân em bé, một bóng người đàn bà tiến thẳng vào phía nhà sau. Anh hết nhìn ra ngoài. Tôi liền hỏi anh câu thứ tư :

— Nghe nói NNBĐ có phần « Nhân vật Bình-định » mới đủ. Như vậy tác phẩm sau này có gồm lại các phần anh đã đề cập (như Nguyễn-Huệ, Mai-Xuân-Thường v.v...) trong cuốn này không ?

Sau một chút cân nhắc, anh đáp :

— Tập NNBD viết lần đầu gồm cả phần nhân vật. Phần này cũng như phần nước non, tôi chỉ viết những nét quan trọng. Năm 1964, sửa lại phần đầu, tôi phải tách phần sau ra và định sẽ sửa lại cho kỹ lưỡng. Phần nước non dày 500 trang thì phần nhân vật cũng được như thế mới cân xứng.

Phần Nhân vật gồm có những bậc anh hùng như Tây Sơn tam kiệt, Mai-Xuân-Thưởng, Bùi-Thị-Xuân v.v..., những bậc văn sĩ thi sĩ như Đặng-Đức-Siêu, Đào Tấn, v.v..., những bậc hay chữ v.v...

Tôi chưa có thì giờ viết lại. Tôi mới viết lại về nhà anh hùng Mai-Xuân-Thưởng và nhà đại thi hào Đào-Tấn. Song chưa vừa lòng, mặc dù đã hơi dài, vì còn nhiều chi tiết quan trọng tôi đương tìm mà chưa tìm ra.

Anh đứng dậy đi lại mở tủ lấy ra hai xấp và lật chỉ cho tôi xem. Tôi giơ tay đón lấy, lật xem lướt qua. Những trang đánh máy về MXT và về ĐT được sắp xếp theo thứ tự đề mục. Anh ngó theo ngón tay tôi dờ, vừa chỉ, vừa nói :

— Ngoài phần nhân vật, Bình-định còn hai phần nữa mới có thể gọi là đủ bộ. Đó là Hát Bội Bình-định và Võ Bình-định.

Nghe nhắc đến Hát Bội và Võ Bình-định, tôi dừng tay giở, ngẩng lên hỏi :

— Trong NNBD, tưởng như anh chỉ nói sơ qua về Hát Bội, mà quên nói về Võ. Tôi nghĩ rằng đó là một thiếu sót đáng tiếc.

— Không phải chỉ đáng tiếc thôi mà còn đáng đánh đòn nữa kia. Khi nghe tin Hồ-Hữu-Tường tổ chức một buổi trình diễn « nhạc Tây-Sơn » tôi mới giật mình nhớ lại, nhưng đã quá muộn : Sách in gần xong.

— Thế nay anh có thể cho biết sơ lược về điểm sót ấy chứ ?

— Anh muốn biết thì tôi cũng xin chiều ý anh. Bình-định sở trường bốn môn võ là *Côn, Quyền, Kiếm, Cồ*.

Côn, Quyền còn thịnh hành. Kiếm, Cồ đã thất truyền. Đương thời, Kiếm chỉ có một người luyện tinh, nhưng đi tập kết ra Bắc rồi. Còn Cồ thì đã biến thành một môn phụ thuộc vào hát bội rồi. Mà Hồ-Hữu-Tường gọi là Nhạc Tây-Sơn.

Họ Hồ gọi như thế là vì môn Cồ rất thịnh hành thời Tây-Sơn.

Cồ là trống. Người xưa dùng trống để luyện võ và dùng võ để đánh trống. Đánh trống không phải đánh để mua vui, mà đánh để thúc quân đánh giặc. Vua Quang-Trung đã dùng trống này làm cho quân Tàu khiếp vía. Một bộ trống gồm 17 chiếc trống châu. 12 chiếc để trước mặt, 5 chiếc để sau lưng. Không dùng dùi trống. Khi đánh dùng tay, chân, vai, đầu. Người đánh trống phải có sức mạnh và phải giỏi võ. Có đến 8 (hay 10) bài võ đánh trống. Hiện nay ở Bình-định chỉ có năm ba người biết đánh trống võ. Nhưng vì không đủ tài sức dùng trống lớn, nên phải dùng trống nhỏ. Có người đánh được 6 trống, có người đánh được 12 trống. 5 trống phía sau phải dùng chân để đánh, nên không ai dùng nổi. Cách đánh trống ngày nay chỉ còn vẻ khéo và lanh, chứ không còn vẻ hùng tráng của ngày trước. Những bài võ trống đã biến thành những bài quyền. Còn nhiều người thuộc được đôi bài, song ít ai biết đó là những bài võ-trống còn sót lại.

Khi tôi được tin Hồ-Hữu-Tường tổ chức đêm biểu diễn « nhạc Tây Sơn », tôi vừa mừng vừa thẹn. Mừng cho một trong những tinh ba của Bình-định chưa mất hẳn, thẹn cho mình là người Bình-định mà không đủ tài sức làm sống lại những cái quý báu của ông cha ! Tôi định viết kỷ lại, nhưng ông cậu tôi là Đoàn-Phong và ông bạn già

của tôi là Diệp-Trường-Phát tục gọi là Tàu-Sáu, là hai « tay tổ võ » ở Bình-định đã qua đời rồi. Không biết có còn ai thạo về môn Cổ ?

Anh im lặng. Tôi đề ý cặp mắt anh có bề dăm chiêu. Anh ngồi lặng thinh khá lâu. Tôi bèn phá tan cái phút giây « nao nao » ấy :

— Viết NNBD, anh có chủ ý gửi gắm tâm sự vào không ? Theo tôi nghĩ thì viết tác phẩm này, anh đã viết với tâm hồn một nghệ sĩ hơn là tâm hồn thực tiễn của một nhà viết biên khảo, cho nên tôi có cảm tưởng anh không dàn ý trước, mà viết « tùy hứng », nhớ đâu viết đấy, bởi thế — anh cho phép tôi nói thật điều nhận xét của tôi — không tránh được sự lộn xộn, ngắn dài chênh lệch... Chẳng biết điều ấy có phải không ?

Anh gật đầu :

— Viết NNBD, tôi không có tham vọng làm một nhà viết sách địa dư. Tôi viết với mục đích « nói lên nỗi lòng ấp ủ bấy lâu » như tôi đã thưa rõ ở trang đầu quyển sách. Tôi nhìn non sông Bình-định với lòng nhiều hơn với mắt, và viết về Bình-định bằng chân thành nhiều hơn văn chương. Quả như lời anh nói, tôi viết tùy hứng. Song tôi vẫn làm dàn bài và dàn ý trước, nhưng chỉ dàn ý một cách đại khái thôi. Khi ngồi vào bàn máy đánh chữ, nhiều ý, nhiều chuyện, nhiều cảnh... trước kia tôi không nghĩ đến, tự nhiên vụt nhớ ra... thế là tay tôi đánh theo trí nhớ. Có khi cũng biết rằng mình đi quá trớn, song cơn hứng đương nồng, không muốn dừng lại. Do đó mà có lắm đoạn đáng lẽ phải ở mục này lại chạy sang mục khác, mặc dù chúng không làm đứt mạch văn hoặc làm rối bức cảnh, lạc câu chuyện... Tuy vậy tôi sẽ sửa lại khi sách tái bản, để cho được hoàn toàn.

Chủ nhân say sưa câu chuyện từ nãy giờ mà quên uống nước. Hai chén trà sâm đã nguội. Tôi nhắc anh hãy « cạn

chén hương trà » thanh giọng. Anh cười. Và chúng tôi cùng cười. Tôi hỏi anh :

— *Một số độc giả cho rằng huyền-thoại không thích hợp với một tác phẩm địa-phương-chí. Mà huyền thoại thì rất nhiều trong NNBD. Anh nghĩ gì về điều ấy ?*

Anh ngẫm nghĩ một chút mới đáp :

— Về huyền thoại, tôi không biết trả lời thế nào cho dứt khoát. Nhiều người, như anh nói, cho rằng không thích hợp với địa-phương-chí. Tôi thật chưa được đọc một quyển sách nào dạy cách viết địa-phương-chí. Tôi chỉ được đọc một vài bộ địa-phương-chí của cổ-nhân, như *Phương-Dinh Dư-địa-chí*, *Đại-Nam Nhất-thống-chí*. Tôi vẫn thấy trong các bộ ấy có chép nhiều huyền thoại. Tôi nhận thấy huyền thoại chỉ làm vui cho tập văn, chứ không có hại. Chẳng những không có hại, mà còn có lợi cho những người có óc suy xét sâu rộng. Nhờ những câu huyền thoại mà người thông minh có thể tìm ra được một sự thực, một nguyên lý. Còn đối với những bà con tin dị đoan thì chỉ là một đôi năm muối vãi xuống bể, có chi mà ngại. Nhưng trong NNBD, những huyền thoại đều được giải thích ý nghĩa, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, có khi thì « nói toạc móng heo », có khi thì úp úp mở mở, như kiểu cô gái đa tình vừa chỉ nhà cho trai vừa dạn dưng vô ra chó cắn...

Không để anh nói thêm gì khác, tôi bắt sang ngay câu hỏi khác :

— *Trích dẫn quá nhiều thơ ca, nhất là thơ và ca dao tự mình đặt ra, như có bạn nhận xét, có thể khiến cho sự chú ý của độc giả bị chi phối phần nào và làm giảm giá trị hiệu năng dẫn chứng đi. Anh có ý kiến gì không ?*

— Bảo rằng tôi đem nhiều thơ nhiều ca dao vào sách, làm cho độc giả khi đọc xong quyển sách, lắm người chỉ còn nhớ đến thi ca. Như thế kể cũng không có hại. Đọc

xong một quyển sách mà còn nhớ được chút đỉnh gì là có lợi rồi. Còn ca dao trích dẫn trong tập, câu nào là câu của tôi đặt, câu nào là câu của người đương thời đặt, câu nào thật là ca dao Bình-định, chính tôi tôi cũng không được biết, và đồng bào Bình-định thì người ở địa phương này nghe câu này không nghe câu nọ, người địa phương nọ lại nghe câu nọ chứ không nghe câu này, nhưng ai nấy cũng đều công nhận tình ý trong câu là tình ý phổ thông trong đại chúng Bình-định, không cần phải biết tác giả là ai, khi gặp cảnh gặp tình thích hợp thì đọc lên thay thế cho ý nghĩ của mình. Như thế là ca dao Bình-định. Anh thử hỏi bất kỳ một người Bình-định nào xem họ có bức tức về một câu nào tôi trích đem vào NNBD chẳng ? Tôi rất tiếc lúc này tình hình trong nước không yên ổn để đưa anh ra quê hương tôi nghe các bà lão ru cháu với những câu tôi đã đem vào sách tôi. Xin anh hãy trích thử một đôi câu trong NNBD mà anh nghĩ là « vàng giả ».

— Nghĩa là không phải của người Bình-định đặt ra ?

— Và bị phần đông người Bình-định phủ nhận (anh nhấn chữ *phần đông* và không ngừng để tôi có thể xen được lời nào thêm). Kìa câu :

Hỡi cô tát nước đầu làng,

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.

của Bàng-Bá-Lân và câu sau đây của Tản-Đà :

Chồng người áo gấm chồng yêu,

Chồng tôi áo vải tôi chiều tôi thương.

Khi cao hứng hát lên tôi cũng như anh, như nhiều người khác nào còn nhớ đến họ Bàng cụ Nguyễn, mà lại tưởng là của mình, của chị mình, của cô di thím mợ mình. Những câu ấy đã trở thành ca dao rồi đó anh ạ. Họ Bàng cụ Nguyễn dù có muốn dành làm của riêng cũng không được nữa. Còn những người tự cho mình « làm ca dao » mà không ai đọc không ai thuộc một câu nào của mình cả,

thì « hết đời ». Vậy nếu những câu tôi trích dẫn trong *Nước non Bình-định* mà không hòa điệu cùng tâm tình, cùng ý chí người Bình-định, thì dù là của người muôn năm cũ hay người còn sống « nhẵn răng » cũng sẽ bị đào thải ra khỏi tỉnh Bình-định. Chắc anh đồng ý ?

Anh ngoảnh thẳng vào mặt tôi như thăm dòn ý kiến. Tôi mỉm cười và nhìn lại anh gật đầu. Một người khách lạ đi vào trong sân. Anh xin lỗi tôi đứng dậy đi ra ngoài tiếp khách. Lần khác thì có lẽ anh đã mời khách vào giới thiệu với tôi như đã bao lần rồi. Nhưng lần này, bởi câu chuyện về chuyến viếng thăm này của tôi chưa kết thúc, cho nên anh đứng ở sân tiếp chuyện khách một đôi lâu. Tôi nhìn ra phía ngoài đường. Ánh nắng bò trắng hàng giậu của nhà anh. Một người đàn bà gánh hàng đi ngang ngõ, cất tiếng rao trong trẻo. Nơi phía nhà bên kia đường, bên trong khung cửa sổ, tôi thoáng thấy trước gương bóng một cô gái — tuồng như cô nữ sinh học với tôi, nhà ở xóm này, ngay « trước ngõ thi-sĩ » thì phải —. Chợt nhớ đến mấy vần thơ trong *Động Bồng Chiều*, tôi ngâm se se :

Vàng reo nắng sớm gió hoàng-oanh
Thổi giọt hương xuân rụng sáng cảnh
Người đẹp bên gương dừng mái liễu
Mắt xanh dọn dọn sóng dâu xanh

... Người khách bắt tay anh, ra về. Tiền khách ra tận ngõ, anh trở vào. Chờ anh ngồi xuống ghế là tôi đặt ngay câu hỏi :

— *Viết nên một cuốn địa-phương-chí dồi dào như vậy, anh đã thấy thỏa-mãn chưa ?*

— Quyền NNBD còn thiếu sót nhiều lắm. Nhiều bạn đã cho thêm số tài liệu, sau khi đọc xong NNBD. Và vừa rồi tôi về Qui-nhơn, lên Bình-khê, nhìn lại những dãy non ở chung quanh quận, và chạy dọc theo đường

Q.L. 19, tôi tìm thấy nhiều vẻ đẹp mới lắm. Cái nhìn của tôi xưa kia còn thiếu sót quá nhiều.

— Anh kể cho một ví dụ ?

— Ví dụ hòn Trung-sơn xưa kia tôi chỉ thấy giống như nắm vú vung, giống như chiếc răng bò nghé. Nay tôi thấy thêm chín vòng ở quanh sườn mà cổ nhân gọi là cửu-diệu-tinh. Chín diệu-tinh, hình tượng khác nhau, sắc thái khác nhau. Nếu đeo thêm cặp mắt của các thầy địa vào nữa thì rồng phụng sẽ nổi lên ngay. Cái thú ngắm cảnh là ở những chỗ « cảnh từng tâm xuất » và cái thú viết « địa-phương-chí » là nói lên được những gì mình thích thú. Cái thú thứ hai nữa là ngắm mãi vẫn thấy những vẻ đẹp mới, viết mãi vẫn thấy những thú vị mới. Cho nên viết xong NNBD, thích thú thì có thích thú, chớ thỏa mãn thì chưa. Thỏa mãn là hết thích. Mà hết thích là nằm thõ đờ đợi ngủ giấc ngủ nghìn thu, thì còn gì...

Anh cười, nụ cười rất quen thuộc, vừa thân mật, vừa cởi mở mỗi khi anh có điều vui vẻ, thoải mái. Tôi sẵn trớn hỏi luôn :

— **Anh có nghe gì dư luận phê phán anh về tác phẩm này chưa ? Anh có ý kiến gì về những lời phê phán đó ?**

— **Sau khi tác phẩm ra đời thì tôi được đọc hai bài giới thiệu, một của Võ-Phiến ở Bách-Khoa Thời-Đại, một của Nguyễn-Hiến-Lê ở Tân-Văn.**

Võ-Phiến và tôi là người đồng châu, tình đã có sẵn, không nói gì. Riêng về Nguyễn-Hiến-Lê, tôi rất cảm động khi đọc những lời vừa cao nhã vừa thân mật. Những lời của Nguyễn-quân giúp cho tôi rất nhiều, chẳng những trong công việc sửa chữa NNBD, mà còn trong những công việc hoàn tất các tác phẩm « Bước Lãng-Du », « Đôi nét về Tỉnh Khánh-hòa » đã soạn rồi mà chưa chỉnh đốn lại. Lời nói của những người hảo tâm thiện chí thật quý báu vô ngần !

Tôi định còn hỏi anh câu chót trong số mười câu dự định phỏng vấn anh hôm nay, song nhìn đồng hồ thấy đã 12 giờ rồi, tôi xin cáo lỗi đề ra về. Anh vui vẻ bắt tay tôi và đưa tôi ra tận ngõ.

Ánh nắng trưa gay gắt. Ngọn gió sông thổi tạt vào từng đợt nhẹ. Hai chúng tôi chia tay.

CHÂU HẢI-KỲ
(Tháng IX-1968)

TRONG KHÓI LỬA
KHÔNG THỀ KHÔNG ĐỌC :

CON CHIM TRỐN TUYẾT

truyện Paul GALLICO

bản dịch Trần Phong-Giao và Hoàng-Ứng

GIAO-ĐIỂM xuất bản

*một mối tình thanh cao thơ mộng
lồng trong tình yêu nghệ thuật quê hương đất nước*

DOÃN QUỐC SỸ

SÀU MÂY

truyện

4 (tiếp theo)

KHÊ: Khi vừa tới đại học này cũng có một lần tôi cùng ngồi trong một căn phòng học với một số sinh viên nhiều quốc tịch khác nhau: Thái-lan, Nhật-bản, Hy-lạp, Ba-tây, Cao-ly. Anh sinh viên Ba-tây hỏi tôi: « Anh yêu người Mỹ hay anh ghét người Mỹ? » Câu hỏi thật quá nhảm chán, tôi đã nhiều lần giải thích những câu tương tự hồi còn ở Washington. Anh bạn sinh viên Hy-lạp với bộ râu mép đạo mạo nhanh nhẩu đáp lời: « Tất nhiên là anh ta thích người Mỹ! » Anh bạn Ba-tây mày râu nhẵn nhụi tai nghe lời anh bạn Hy-lạp, mắt nhìn tôi, đầu khẽ lắc và nói bằng một giọng dẫn đo: « Không, anh ta không ưa người Mỹ đâu, tôi biết. » Đến lúc đó tôi mới bước ra khỏi trạng thái chán chường mà trả lời cả hai: « Tôi yêu nước Việt-nam! » Đã đành sống ở một hoàn cảnh hoàn toàn khác biệt họ không thể hiểu hết những ưu ầu của đất nước mình, nhưng phải công nhận cuộc nội chiến của mình thật là ô nhục. Thiên đã trở lại ngồi chỗ cũ.

HUY: Lắm lúc tôi cũng muốn gầm lên mà hỏi rằng: « Già Hồ, suốt một phần tư thế kỷ rồi, ông đày đọa cả một dân tộc hiền hòa này trong máu, lửa và nước mắt để làm gì? Để phục vụ cho lý tưởng quốc tế? Quốc tế nào? Quốc tế Nga chủ Tầu hay quốc tế Tầu chủ Nga? Ông chặt đầu dân tộc, cắm đầu quái thai vào, rồi ông dùng sức chịu đựng dẻo dai của dân tộc bắt phải hứng lấy trăm cay nghìn đắng mà lẽ ra chính cái quái thai ấy phải chịu, ông dùng dòng máu lạnh mạnh của dân tộc để nuôi lớn khối óc quái đản của quái thai để phục vụ cho quốc tế nào? Quốc tế Tầu chủ Nga hay quốc tế Nga chủ Tầu? Nhưng mà họ chủ nhau như thế họ đâu còn là quốc tế nữa, họ thành quốc gia rồi ông ơi.

Im lặng giây lâu.

Một buổi tối ở ký túc xá tôi ở, một bạn sinh viên ngoại quốc mời tôi sang buồng anh xem T.V. Phim thời sự về Sài Gòn. Thoạt anh chỉ muốn tôi được nhìn hình ảnh của quê hương nhưng rồi sau anh không ngờ... Cuốn phim thời sự cho tôi thấy hình ảnh những em bé nạn nhân của chiến cuộc. Có em bé khuôn mặt thật xinh, hai chân cụt còn băng bó, người ta hỏi em về tuổi, về lớp em học, về trường hợp em lâm nạn; có em băng bó khắp mình-mẩy: em cụt cả hai tay; có em băng bó ở khoảng cằm, hàm dưới bị đạn xuyên văng đi mất; có em băng bó quanh mặt và môi em phải luôn luôn hôn tròn hình chữ O, vì đau hay vì thương tích chạm phải một dây thần kinh nào đó. Bên cạnh hình ảnh xé lòng những trẻ thơ vô tội nạn nhân của chiến cuộc là hình ảnh những thối nát của miền Nam, hình ảnh chợ đen, buôn lậu, hình ảnh dĩ điểm ở Sài Gòn và cuộc phỏng vấn một ông bố bày tỏ lòng lo lắng cho đứa con gái của ông, ông lo nếu không cẩn thận cô bé sẽ sa vào vòng dĩ điểm vì phong trào dĩ điểm đang quá phồn thịnh ở thủ đô Sài Gòn với dân số chen chúc lên tới ba triệu này... Tôi ngồi xem T.V. mặt sượng như hùi, không muốn nhúc-nhích. Anh bạn ngoại quốc cũng yên

lặng không nói gì, anh hiểu. Tôi một đoạn gặp hình ảnh các em nhỏ bận đồ voan trắng tập múa ballet, anh nói: « Chỗ này được ! » Và anh vội tắt T.V. ngay sau đó. Tôi trở về buồng lên giường nằm thao thức không sao ngủ được. Tôi còn nhớ, mãi tới gần sáng tôi mới chợp mắt được và mơ thấy mình trở về làng cũ dưới một bầu trời sẫm màu ảm đạm, và tay tôi ôm đứa con gái út đi vào ngõ xóm cũ có căn nhà của cha mẹ tôi và tôi gặp những người bà con đương khiêng chiếc quan tài của mẹ tôi bằng chiếc đòn tre dài. Tôi khóc rống lên nói với đứa con gái nhỏ trên tay: « Bà nằm trong đó con ơi ! » (Huy nhìn mọi người đôi mắt bỗng sực tỉnh, như một dòng sông chuyển dòng.) Người Mỹ dùng vượt cả tổng số bom thời đệ nhị thế chiến... mặt trái của sự hùng hậu ấy là sự thất bại sa lầy; sự tàn bạo và xảo quyết của người cộng sản tinh vi đến mức được nâng lên hàng nghệ thuật, mặt trái của thứ « nghệ thuật » đó cũng là thất bại và đầu vào thành đá. Bảo là thái độ khước từ của người dân mình như vậy tiêu cực quá ? Chúng ta không có cách nào hơn. Groom tự bốn ngả đâm lại, chúng ta phải đứng đứng trên điểm những đường groom giao nhau, đó là thương tích tối thiểu. Tiêu cực, vâng, nhưng là thứ tiêu cực sừng sững làm cho những dòng sông phải đổi dòng, và dòng lịch sử thì có bao giờ ngừng tiến, định luật của biến đổi mà.

Mọi người giữ im lặng giây lâu rồi kể nọ theo người kia nâng ly thanh toán nốt ngụm cà-phê cuối cùng. Thiện ngược nhìn lên chiếc đồng hồ hình mặt nguyệt lớn treo ở cuối phòng, nói:

— Kinh khủng chưa, đã gần mười hai giờ rồi. Nhưng mà này anh Huy vì sao chúng ta đến nồng nôi bị bốn bề groom xĩa lại ?

Huy cười:

— Ấy ấy đó lại là một đề tài khác. Có lẽ lại phải làm

lại món gà nấu bào ngư và trở lại phòng này uống cà-phê một lần nữa.

Mọi người cùng cười và cùng đứng dậy mang theo ly, muống tỏi đặt trên quầy tự động để những thứ đó được tự động đưa vào phía trong nhà bếp. Thiện và Khê đưa Huy và Hương ra tận cổng *campus* cho tới khi vậy được chiếc taxi. Họ hẹn sẽ còn gặp nhau trước khi Huy trở về Nashville.

Khi taxi đã chạy, Hương nói với Huy :

— lát nữa xuống taxi em sẽ phone cho Crys.

— Cô có sợ giờ này Crys ngủ rồi ?

— Không đâu anh. Mà dù có ngủ rồi nhưng nghe em phone bất ngờ như vậy Crys thích lắm. *Agréable surprise* ! Chính em cũng thích nữa. Mỗi khi nghe chuyện buồn đất nước em thường vẫn thích có những hành động lắm cảm tương tự.

— Đồng ý. Có lẽ tôi cũng sẽ nói với Crys là tôi mới mua được một cuốn sách nhỏ về Thiền khác để tặng Crys.

Xuống taxi Huy và Hương tiến ngay tới nơi có chiếc phone công cộng. Qua cửa kính Huy cũng thấy lòng vui lây khi thấy vẻ nói chuyện tung bưng của... hai người. Hương lúc đó chính là tấm gương phản chiếu Crys ở khoảng cách đâu đó.

Hương đã ra và nói với Huy :

— Crys muốn được tiếp nối câu chuyện với anh.

Huy cầm lấy máy nói, cửa kính gấp vẫn bỏ ngỏ cho mát.

Hello Crys, mạnh giỏi chứ ?... À chúng tôi chả vừa hội họp với nhau ở đẳng campus nói chuyện về tình hình đất nước chúng tôi mà... Ở Thiền, thế quyền sách đó Crys đọc tới đâu rồi ?... Tốt lắm, Thiền chính là một cách tập thể dục cho trí thức la-tập Tây-phương đi vào Nhất-nguyên

mà... Sáng nay tôi mới tìm mua được một cuốn nói về Thiền nữa... Vâng cũng loại nhỏ và mỏng như cuốn của Crys... Ồ, nhiều chuyện hay lắm, tôi có đọc lướt qua, mạn phép Crys đọc lướt qua... Sao lại mạn phép à, bởi cuốn sách đó là của Crys, tôi mua để dành ngày mai biếu Crys làm món quà Đông phương của một người bạn Đông phương của Crys... có gì mà phải cảm ơn trước, như vậy là không Thiên rồi... Chà, để tôi thử cố nhớ xem có thể kể được không, vâng, đây là chuyện một cậu nhỏ học Thiền. Một hôm sư phụ bảo cậu hãy cho nghe tiếng hai tay vỗ vào nhau. Cậu vỗ tay. Sư phụ lại bảo : « Giờ thì con hãy cho thầy nghe tiếng vỗ của một tay ». Cậu bé hăng người. Cậu xin phép thầy cho rút lui về để suy nghĩ. Hôm sau cậu tới đánh cồng bằng một lòng bàn tay. Thầy lắc đầu. Hôm sau nữa cậu tới dùng một tay bắt chước tiếng nước nhỏ giọt. Thầy lắc đầu. Hôm sau nữa cậu dùng một tay bắt chước tiếng con dế gãi chân. Thầy vẫn lắc đầu. Rồi mười hôm liền cậu cố tìm ra mười cách khác nhau đều không đúng g thầy. Cậu bèn ở lì trong phòng một năm trường suy nghĩ về mọi tiếng động và cũng lần lượt loại bỏ hết chúng. Sau cùng cậu chợt giác ngộ, cậu đến trình diện thầy. Trước đây mỗi lần đến trình diện như vậy cậu phải kính cẩn báo hiệu bằng một tiếng cồng gõ nhỏ, lần này tuyệt đối yên lặng cậu rón rén đến bên thầy trình rằng : « Thưa thầy con đã nghe được thứ tiếng, con đã nghe được thứ tiếng không tiếng ! »... Ồ Crys hiểu ngay như vậy được là giỏi lắm rồi. Mai gặp lại sẽ biếu Crys cuốn sách đó... Cảm ơn, chúc Crys ngủ ngon.

Cả Hương và Huy cùng vui vẻ tỉnh táo hẳn trên quãng đường nhỏ đưa về nơi Hương trọ. Hương bỗng dừng lại nhìn dòng sông đào Chicago chảy lững lờ về phía hai tòa nhà chọc trời Twin Towers phía xa. Con sông đào nhân tạo này chỉ gọi lên trong trí Hương những con sông thiên nhiên Hương đã gặp. Nàng nói :

— Anh biết đấy Mỹ quốc có nhiều sông dài và đẹp

nhưng hầu hết chúng bị « nhiễm độc » bởi các thừa thãi từ các nhà máy tổng ra.

Huy nheo mắt ngắm dòng sông đào ở khoảng tương đối ít ánh sáng này và nói :

— Quãng sông này gợi tôi nhớ đến con sông Tchépone bên Lào, nước cũng xanh đặc như rêu, phẳng lặng như hồ, chỉ khác hai bên bờ con sông Tchépone cây cối um tùm, bóng tối thăm thẳm, nước sông chảy thật im lìm như giấu giếm con giao long nằm ngủ trong hang.

Hương bỗng gật đầu và bắt đầu chuyển bước :

— Em nhớ một lần lên thăm bạn tận miền Bắc Pennsylvania, ngắm con sông Delaware mới từ nguồn thoát ra nên tránh được số phận tủi nhục đó. Dòng sông vẫn trong sáng như nước suối, mát lạnh và ngọt ngào.

Hương bỗng cười lớn hơn :

— Ở quãng sông đó phái nam nhi như các anh muốn giặt dãi mũ cũng được, muốn rửa chân cũng được, nhưng nữ nhi như em, em chỉ thấy nhớ nhà, lần đó em nhớ nhà kinh khủng. *Lòng quê dờn dợn với con nước, Không khỏi hoàng hôn cũng nhớ nhà...*

Huy có cảm tưởng dư âm tiếng cười của Hương cùng dư âm lời thơ Huy Cận nàng vừa đọc chỉ nhòa đi khi nàng bước vào vùng bóng tối nhờ nhờ đồ xuống của chiếc building nàng trọ. Vào thang máy rồi, Hương còn phác qua với Huy đứng ngoài về chương trình gặp mặt bữa mai.

Huy quay gót trở ra, ngược đại lộ Michigan để sẽ tới khúc quanh vào đường Wabash, nơi khách sạn chàng trọ, Y.M.C.A.

ơn Hương, Khê, Thiện và hỏi thăm Crys. Hồi ở Sài Gòn Huy vốn ghét những công việc làm ước lệ khuôn sáo như vậy, nhưng tới sống ở đây hơn một năm, nhập gia tùy tục rồi thành thói quen, hễ sau một cuộc vui được mời, trở về thế nào cũng có lá thư hay tấm các cảm ơn.

Bỏ thư xong tiện đường Huy lái xe vào một siêu thị gần đây mua một số nho, táo, cam. Còn hai hôm nữa mới tới ngày ghi tên nhập khóa mùa thu, tối nay chắc chắn mấy anh em Việt-nam cũng tới họp ở nhà chàng để tán gẫu. Có cà-phê để tỉnh ngủ, có nho, táo, cam để nhấm nháp, chuyện tha hồ nở như pháo ran (đại loại đủ bi, hài, tếu, ưu tư như bất cứ nơi nào có từ hai người Việt-nam trở lên). Khi hết chuyện nói, hay để cho lời nói ngấm trong im lặng thì đã có bối cảnh âm thanh của chiếc taperecorder vẫn quay đều đây, đủ các loại nhạc: nhạc cổ điển, nhạc nhẹ, nhạc jazz. Nếp sống đó thật bình thường với người Mỹ nhưng cũng thật dễ vương so với nếp sống khắc khổ của những người dân nhà dưới các vùng lửa đạn.

— Hello Huy!

— Ồ, hello Ann!

Vừa tới khúc quanh của hai dãy hàng trong siêu thị thì bất ngờ Ann và Huy gặp nhau. Ann đang học M.A. về Hóa-học hữu-cơ, nàng chỉ là bạn cùng trường chứ không cùng lớp với Huy. Ann đã có chồng, có hai con rồi ly dị, hiện hai đứa nhỏ đều là gái ở cùng với Ann trong riêng một căn nhà thuộc khu ký túc của những nam nữ sinh viên từ cao học trở lên. Căn nhà Ann ở đối diện chệnh chênh với căn nhà Huy. Nhiều khi hai người gặp nhau trên sân tennis gần đây, đôi lần giao du thân mật — vì tiện dịp vắng vẻ — trong căn phòng Huy.

— Chuyến hè vừa rồi Ann đi đâu?

— Tôi mang hai cháu về thăm má tôi tận Denver.

— Tôi vẫn ao ước thăm miền núi nổi tiếng là đẹp này. Ann cũng mới tới trường hôm nay ?

— Không, tôi tới tự hôm qua. Chắc anh tới đây mua các thứ về làm các món ăn Việt-nam.

— Không, tôi chưa có ý định đó vì tôi cũng mới từ Chicago về đêm hôm qua còn mệt lắm, ăn ở cafeteria cho tiện, đây chỉ mua ít hoa quả và cà-phê. Cà-phê Maxwell đầy thơm tuyệt, chiều nay Ann sang bên tôi uống cà phê đi.

— Tôi không nghĩ rằng chiều nay có thể sang uống cà-phê với anh được. Anh biết đấy tôi còn lãnh nhiệm vụ chủ tịch đoàn thể các anh chị em sinh viên quốc tế nốt khóa trình mùa thu này, chiều nay tôi phải đi họp để dự thảo chương trình ra mắt vào những ngày đầu khóa tới.

— Không sao, cà phê tôi mua nhiều mà, lần khác chờ Ann.

— Đúng thế ! À thế buổi ra mắt các anh chị em sinh viên quốc tế anh là chủ tịch sinh viên Việt-nam ở đây, anh đóng góp giúp một cái gì nhé, cho buổi ra mắt được đặc sắc.

— Được, đề tôi sẽ họp cùng các anh em Việt-nam ở đây xem sẽ đóng góp được gì.

— Rồi học hết khóa Thu, học hết khóa Xuân nữa, anh trở về nước tất nhiên sẽ về qua ngã Đại-hàn rồi !

Cả hai đều bật cười lớn. Ann hơi ngật đầu về phía sau, mái tóc nâu hồng cắt ngắn của nàng được dịp xõa rộng để hở chiếc cổ trắng hồng khỏe, thật khỏe. Huy ghé tới gần nói vừa đủ cho Ann nghe :

— Mọi thất bại, mọi buồn phiền của cuộc đời đều tìm thấy an ủi ở đó !

— Có thật không, Huy ? — Ann hỏi giọng thân mật có đượm chút khiêu khích.

— Sao không.

Hai người đẩy xe tới quầy, Huy xếp hàng để trả tiền. Ann xin lỗi tiếp tục đẩy xe vào dãy gần đấy mua thêm vài thứ nữa.

Bao giờ hai người gặp nhau thế nào cũng đá gà câu chuyện có đôi chút tiểu lâm như vậy.

(Còn nữa)

DOÃN QUỐC SỸ

SÁCH MỚI

Tòa soạn *Tân-Văn* vừa nhận được :

1) *Đạo là gì ? và Đạo để làm gì ?*

2) *Lịch sử Hồng Môn*

là hai cuốn sách tìm hiểu về Hồng-môn Minh - đạo, do Văn - hóa Đại - đạo Hồng-môn ấn hành.

Xin giới thiệu cùng toàn thể độc giả.

Giải đáp thắc mắc bạn đọc

● Ông Nguyễn Cẩm Văn, Nha-trang, hỏi

– Câu hỏi I :

Trong quyển Chánh-tả Việt-ngữ tr. 138 thầy cho rằng nôm do nam biến ra, vườn do viên biến ra. Điều này chứng tỏ rằng ngoài phần biến đổi nguyên âm, thầy chủ trương thanh huyền xuất liền sau thanh ngang. Nhưng ông Nguyễn Bạt Tụy trong Ngôn Ngữ học Việt Nam trang 61 và 62 đã cho vườn do viên biến ra và có trước viên nôm do nam biến ra và có trước nam và nôm.

Đứng trước sự mâu thuẫn ấy chúng con không biết làm sao hiểu được. Xin thầy giảng rõ giúp.

– Trả lời :

Trước hết, ông bạn không nhận định rõ đối tượng của hai tài liệu dẫn trên.

Quyển Chánh tả tự vị soạn ra để giúp quý bạn giáo viên viết ít sai chánh tả, khi áp dụng phương pháp phân biệt tiếng Hán Việt với tiếng Việt, và phương pháp theo tự nguyên, tìm những tiếng Việt chuyển từ gốc chữ Hán, mà ta gọi là tiếng Hán Việt.

Còn bài của ông Nguyễn Bạt Tụy thì khảo về thời kỳ xuất hiện của tiếng Việt chuyển từ gốc chữ Hán. (Thí dụ chẳng hạn, hai tiếng Việt chuyển gốc Hán *vườn*, *nôm* có trước hay có sau hai tiếng Hán *viên* và *nam*).

Trong quyển CTVN, hoặc hiện bây giờ, nếu tôi viết cho ông bạn mà gọi hai tiếng Hán Việt *viên* và *nam* thì chắc ông không hiểu được, vì không tìm thấy ghi trong một từ điển Hán Việt nào đã xuất bản.

Hai tiếng này, nếu viết bằng chữ Hán (xin nhớ là *chữ*), thì người Trung Hoa, dầu miền Bắc hay miền Nam, người Nhật, người Triều Tiên hoặc Việt Nam, nghĩa là những người đã dùng Hán tự, thì đều hiểu cả.

Nhưng khi phát âm (nghĩa là đọc ra *tiếng*) thì người Trung Hoa miền Nam đọc khác người Trung Hoa miền Bắc, và giọng Trung Hoa (*tiếng Tàu*) ngày nay không giống giọng Trung Hoa thời Đường. Còn người Việt đọc thì kết quả là tiếng Hán Việt (ngày nay), và người Nhật đọc thì là tiếng Hán Hòa; với người Đại Hàn, thì là tiếng Hán Hàn.

Từ ngữ Hán Việt ta dùng ngày nay là chữ Hán đọc theo giọng Việt Nam từ thế kỷ thứ X, nghĩa từ thời tự chủ, khoảng triều Lý về sau.

Khi đối chiếu hai giọng Hán Việt và Trung Hoa đời Đường, theo sự khảo cứu của mấy học giả Tây-phương, thì cũng *một chữ Hán*, khi phát âm kết quả ra hai giọng khác nhau, vịn vào phương pháp *phiên thiết* đã ghi trong tự điển Trung Hoa.

Chữ mà ta đọc *viễn* (theo giọng Hán Việt ngày nay), phiên thiết-tự-diễn Trung Hoa ghi : *vũ + nguyên = viễn* (*vu + nguyên = viễn*); còn chữ mà ta đọc *nam* thì phiên-thiết ghi *nà-hàm = nam* (*na + ham = nam*).

Như vậy, trước thời kỳ tự chủ, còn bị ảnh hưởng trực tiếp của sự đô hộ Trung Hoa, thì nếu *tiếng* Việt có mượn bên *tiếng* Trung Hoa ắt phải mượn nơi hai âm *viễn* và *nam* của họ phát âm.

Ông bạn muốn kiểm điểm lại giọng Hán Việt với giọng Trung Hoa thời Đường Tống thì cứ dùng bảng 36 *tự mẫu* (tr. 135) với sự *phiên thiết* của tự điển Trung Hoa thì rõ. Những tự mẫu sắp về loại *bán thanh bán trắc* là những loại *trọc âm*, nên thuộc về *trọc hình*, nghĩa là một tiếng có thanh *huyền* (trọc bình thanh), thanh *ngã* (trọc thượng thanh), thanh *nặng* (trọc khứ thanh và trọc nhập thanh). Đó là giọng Trung Hoa thời Đường Tống.

Tiếng Hán Việt, cũng mượn giọng Trung Hoa, (theo phiên thiết), nhưng kể từ thời kỳ tự chủ, không còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của tiếng Tàu nữa, nên đã bị biến trại đi, chẳng những biến trại về *thanh*, mà còn biến trại về phụ âm khởi đầu và về vận, theo hệ thống âm thanh của tiếng Việt, nên tiếng Hán Việt không

còn giống tiếng Trung Hoa ngày nay mà cũng không còn giống giọng Trung Hoa thời Đường Tống nữa.

Riêng về *thình* (*ngang*, *huyền* : bình *thình*), tôi xin chép lại đúng đoạn ông nhắc đến trong quyển CTVN (đoạn này ông đã tự ý sửa theo ý ông và nêu câu hỏi dẫn trên) :

« Có sự không nhất trí đó do nơi *trọc*, ngoài *trọc tắc âm* và *trọc sát âm*, còn các *hữu âm*, nên phải đánh dấu giọng cho khác để phân biệt : các *trọc âm* đánh dấu *huyền*, các *hữu âm* thì không đánh ở *trọc bình*.

. . . .

« Vì thế, các tiếng Hán Việt khởi đầu bằng *hữu âm* viết không đánh dấu mà chuyển thành giọng *huyền* bên tiếng nôm, như :
« *nam* > *nôm*. . . , . . . *viên* > *vườn*.

Tôi xin giải thích đoạn này cho rõ thêm để ông hiểu. Theo luật thanh *trọc* của tiếng Trung Hoa, những tiếng khởi đầu bằng *trọc âm* (*trọc tắc âm*, *trọc sát âm*, *hữu âm*) thì thuộc *trọc thình*, nghĩa là đánh dấu *huyền* ở *trọc bình thình*. Đó là luật của tiếng Tàu, nên ông Nguyễn Bạt Tụy đã theo phiên thiết của tự điển Trung Hoa mà giải thích là đọc *viễn*, *nằm*.

Nhưng với tiếng Hán Việt, âm *thình* đã biến đổi rồi, chỉ các *trọc tắc âm* và *trọc sát âm* mới có giọng *huyền*, còn các tiếng khởi đầu bằng *hữu âm* thì thậm thành giọng *ngang* (hai *trọc sát âm* *d* và *v* cũng ở giọng *ngang*) (Tiếng Hán Việt chỉ còn tiếng *dần*, *nùng*, *nghi* (nghĩa) và *nhân* là có giọng *huyền*).

Lý do biến trại ấy, xin xem thêm đoạn kế tiếp của trang 138 trong CTVN.

Vì thế, tuy phiên thiết *na-hàm* (với giọng Hán Việt ngày nay) mà ta phải đọc *nam* và tôi không thể, trong quyển CTVN viết *viễn*, *nằm*, mà phải viết *viên*, *nam*.

Danh từ Hán Việt tôi dùng là « chữ Hán đọc theo giọng Việt Nam »; còn ông Bạt Tụy dùng theo nghĩa « chữ Hán đọc theo giọng Việt Nam từ thế kỷ thứ X ».

Những tiếng Việt *vườn*, *nôm*, *nôm* tôi gọi là tiếng Việt gốc Hán (mà chữ Hán đọc ra tiếng Việt là tiếng Hán Việt) chứ không phải do gốc tiếng Thái, tiếng Khmer chẳng hạn. Xin ông nên hiểu như thế.

Còn nếu kể về thời gian thì hai tiếng *vườn*, *nôm* có trước hơn

ba tiếng *viên, nam, nôm* như ông Bạt Tụy đã giải thích và đã dùng những danh từ *nho xưa, nho nay, nôm xưa, nôm nay* để phân biệt cho chính xác, bởi vì có nhiều tiếng Hán Việt còn giữ giống theo giọng Trung Hoa thời Đường, nhiều tiếng đã biến đổi âm thanh ; lại cũng có một số tiếng Hán Việt đọc theo giọng Việt chứ không căn cứ vào lối phiên thiết của tự điển Trung Hoa.

— Câu hỏi 2 :

Cũng trong CTVN trang 15 thầy giải thích lý do tại sao từ chìm viết ra gim. Thầy cho rằng gi và ch đồng chỗ phát âm, nên thường đổi lẫn nhau. Thầy dẫn chứng ch ≈ gi : chũng > giống, chỉ > giấy, chêm ≈ giâm.

Nhưng thưa thầy, chìm và gim mỗi chữ đều có 3 âm-vị : chìm/ c'v im/, gim/gim/ 2 âm-vị /im/ vẫn giữ nguyên. Vì thế chỉ có ch/c'v / đổi ra /g/eh/c'v / là âm của cứng, /g/ là âm của mềm...

— Trả lời :

Tôi không chép nốt phần dưới của ông bạn trình bày để nêu câu hỏi này, vì ông đã lầm lẫn tai hại *gim* với *ghim*, *gi* với *ghi*, nên mới ghi âm *gim* là /gim/ thay vì /jim/.

Vì thế, tôi cũng xin miễn trả lời. Ông nên nhớ ta viết chữ « quốc ngữ », chứ không viết theo « phiên âm của âm vị học ».

— Câu hỏi 3 :

Thưa thầy, đa số các nhà ngữ học Việt Nam đều tìm thấy tiếng Việt mượn từ Tàn, Thái, Mường, Miên... Tại sao như vậy? Việc làm này có đúng không? Nếu đúng thì trước khi có những ảnh hưởng đó dân ta không có tiếng nói sao? Những vật gần ta như trăng, gió, mắt, chân mà còn mượn của Miên thì ta còn những tiếng nào? Và trước khi có sự vay mượn đó ta gọi 2 cái ta dùng để đi là gì? 2 cái ta dùng để nhìn ta gọi là gì? Trong khi học lập chúng ta còn phải tìm sự ảnh hưởng đó, nhưng không tin lắm.

Xin thầy chỉ rõ và nếu cần, thầy cho đăng cái liste của H. Maspéro như thầy đã dẫn ở tr. 18-19 CTVN để chúng con tham khảo.

— Trả lời :

Trong vấn đề học hỏi, nêu thắc mắc để tìm hiểu thấu đáo, đó là lỗi làm việc đáng khen.

Nhưng môn học nào cũng có quy phạm khảo cứu của môn học ấy.

Về môn tự-nguyên-học, ta chẳng nên lập luận như ông đã suy diễn, « trước » khi có những ảnh hưởng đó dân « ta không có tiếng nói sao ? » (có lẽ ông muốn nói « chẳng có những từ ngữ để gọi ? »).

Cần phải biết những khoa khác có liên hệ đến nó, như *nhân-chủng-học*, *phong-tục-học*, *sử*, *địa*, biết *hệ-thống ngôn-ngữ* của mỗi dân tộc hoặc một nhóm dân tộc mà người ta gọi *chủng-tộc-ngữ*. Như tiếng Việt và tiếng Mường cùng thuộc một ngữ-tộc Việt-Mường và những từ ngữ « *mượn* », « *chuyển gốc* » tùy lúc người ta cũng còn gọi là « *tiếng tương đương* » (*correspondances lexicologiques*).

Nói đại khái như thế để ông bạn đừng thắc mắc. Và những tiếng như *bánh*, *bính* (*bính*), *pẻng*, *pain* cũng như *mie*, *mật*, *mít*, *mứt*, *mtet* v.v. có liên quan về tự căn với nhau, đối với người khảo cứu ngữ-học, nhất là tự-nguyên-học, thì không có gì là lạ.

Vậy trong một bài trả lời, xin ông bạn cũng miễn cho tôi kể thêm.

LÊ NGỌC-TRỤ

VĂN-UYỄN

số 17. tháng 9-69

• hai tác giả :

DUY-LAM và THẾ-UYỄN

• một tác-phẩm :

HOÀI CHIẾT KHÔNG RỜI

TÂN-VĂN

số 16 & 17. tháng 8 & 9-1969

ĐẶC BIỆT VỀ XUẤT BẢN

góp mặt :

NGUYỄN HIỂN-LÊ. BÌNH-NGUYỄN
LỘC. NGUYỄN - ĐÌNH VƯỢNG.
MAI-THẢO. TRẦN PHONG-GIAO.
ĐÀM GIA TUẤN. THƯ - TRUNG.

Cơ-sở VĂN giới thiệu :

Một cách buồn phiền

tác phẩm đầu tay LÊ VĂN THIÊN
tập truyện gồm 8 đoản thiên
bìa 3 màu của NGỌC-DŨNG
132 trang, giá 70 đồng

Lưu ý bạn đọc ở nơi xa và quân nhân :

Vì đường giao thông trắc trở, Cơ-sở VĂN sẽ dành một số sách bán thẳng cho các bạn đọc. Xin gửi bưu phiếu 70 đồng, tên họ, và địa chỉ (hoặc đơn vị và KBC) rõ ràng, cho ông Nguyễn-đình Vượng. Sách sẽ được gửi thẳng tới bạn, cước phí do nhà xuất bản trả.